

Số: 381 /QĐ- BVĐKT

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 02 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng  
Gói thầu số 15: Mua thuốc Generic sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh  
Thanh Hoá năm 2025-2026;

thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm thuốc sử dụng tại bệnh viện Đa  
khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026;

thuộc dự toán mua sắm Mua sắm thuốc sử dụng tại bệnh viện Đa khoa tỉnh  
Thanh Hoá năm 2025-2026;

## GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 23/06/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật quy hoạch, luật đầu tư, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và luật đấu thầu ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu thầu, luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư, luật hải quan, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, luật đầu tư, luật đầu tư công, luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc: Ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế; Thông tư số 37/2024/TT-BYT ngày 16/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định nguyên tắc, tiêu chí xây dựng, cập nhật, ghi thông tin, cấu trúc danh mục và hướng dẫn thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04/08/2025 của Bộ tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

*Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 4408/QĐ-BVĐKT ngày 02/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt nội dung điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm. Mua sắm thuốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026;*

*Căn cứ Quyết định số 4466/QĐ-BVĐKT ngày 06/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá về việc phê duyệt E-HSMT Gói thầu số 15: Mua thuốc Generic sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm thuốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026 thuộc dự toán mua sắm Mua sắm thuốc sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026;*

*Căn cứ Báo cáo số 239/BC-TCGĐT ngày 21/01/2026 của Tổ chuyên gia đấu thầu về việc báo cáo đánh giá E-HSDT Gói thầu số 15: Mua thuốc Generic sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026;*

*Căn cứ Báo cáo thẩm định số 377/BC-TTĐ ngày 01/02/2026 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 15: Mua thuốc Generic sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026;*

*Căn cứ Báo cáo số 378/BC-TCGĐT ngày 01/02/2026 của Tổ chuyên gia đấu thầu về việc báo cáo đánh giá E-HSDT Gói thầu số 15: Mua thuốc Generic sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026;*

*Căn cứ Báo cáo thẩm định số 380/BC-TTĐ ngày 02/02/2026 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 15: Mua thuốc Generic sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026;*

*Xem xét đề nghị của Tổ chuyên gia thầu Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Gói thầu số 15: Mua thuốc Generic sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026, thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

#### **1. Thông tin về gói thầu:**

- Số E-TBMT: IB2500562870;
- Tên gói thầu: Gói thầu số 15: Mua thuốc Generic sử dụng tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá năm 2025-2026;
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có): 160.728.263.508 VNĐ

**(Bằng chữ:** *Một trăm sáu mươi tỷ bảy trăm hai mươi tám triệu hai trăm sáu mươi ba nghìn năm trăm linh tám đồng*);

- Tên Chủ đầu tư: *Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá*
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: *Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng*
- Loại hợp đồng: *Theo đơn giá cố định*
- Thời gian thực hiện gói thầu: *Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.*

**2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:**

*(Chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm)*

**3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:**

*(Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm)*

**4. Thông tin về mặt hàng trúng thầu**

*(Chi tiết tại Phụ lục 3 đính kèm)*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Giao phòng Tài chính Kế toán căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Kế hoạch tổng hợp, khoa Dược, phòng Tài chính kế toán và các khoa, phòng, trung tâm có liên quan của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá và Nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**GIÁM ĐỐC**

**Nơi nhận:**

- Như điều 3 QĐ;
- Lưu: VT, TCG, KD.

**Hoàng Hữu Trường**

## PHỤ LỤC 1

## THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU TRÚNG THẦU

( Kèm theo Quyết định số 381/QĐ-BVĐKT ngày 02/02/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá)

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc          | Mã số thuế | Nhà thầu                                    | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------|------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 1   | PP2500589715 | Dexdor             | 0101261544 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP          | 92.000.000,00                                                               | 92.000.000,00                                                          | 93                 | 92.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 2   | PP2500589720 | Adrelido           | 2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                  | 9.000.000,00                                                                | 9.000.000,00                                                           | 84                 | 9.000.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 3   | PP2500589721 | Lignospan Standard | 0108910484 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHA KHOA HOÀN CẦU | 30.800.000,00                                                               | 30.800.000,00                                                          | 94                 | 30.800.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 4   | PP2500589722 | Topocain - Lp      | 0310332478 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIỀN PHONG        | 8.100.000,00                                                                | 8.100.000,00                                                           | 83                 | 8.100.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 5   | PP2500589723 | Liproin            | 0104089394 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI       | 3.650.000,00                                                                | 3.650.000,00                                                           | 86                 | 3.650.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 6   | PP2500589726 | Alcaine 0,5%       | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED              | 3.938.000,00                                                                | 3.938.000,00                                                           | 93                 | 3.938.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phản (Lô) | Tên thuốc                                                      | Mã số thuế | Nhà thầu                                                       | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                              | Thời gian thực hiện hợp đồng                              | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------|
| 7   | PP2500589727 | Aubein<br>25mg/2.5ml<br>solution for<br>injection/<br>infusion | 2802424695 | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN DƯỢC<br>VẬT TƯ Y TẾ<br>VIỆT NAM -<br>ASEAN  | 134.550.000,00                                                              | 134.550.000,00                                                         | 92                 | 134.550.000    | Không quá 12 tháng<br>kể từ ngày hợp đồng<br>có hiệu lực. | Không quá 12 tháng<br>kể từ ngày hợp đồng<br>có hiệu lực. |         |
| 8   | PP2500589728 | CRESIMEX<br>10 mg                                              | 0108486353 | Công ty TNHH<br>Dược phẩm PND                                  | 95.000.000,00                                                               | 95.000.000,00                                                          | 82                 | 95.000.000     | Không quá 12 tháng<br>kể từ ngày hợp đồng<br>có hiệu lực. | Không quá 12 tháng<br>kể từ ngày hợp đồng<br>có hiệu lực. |         |
| 9   | PP2500589729 | Eupicom                                                        | 2500268633 | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN THƯƠNG<br>MẠI VÀ DƯỢC<br>PHẨM NGỌC<br>THIỆN | 29.400.000,00                                                               | 29.400.000,00                                                          | 86                 | 29.400.000     | Không quá 12 tháng<br>kể từ ngày hợp đồng<br>có hiệu lực. | Không quá 12 tháng<br>kể từ ngày hợp đồng<br>có hiệu lực. |         |
| 10  | PP2500589730 | Fastum Gel                                                     | 0103053042 | CÔNG TY TNHH<br>MỘT THÀNH<br>VIÊN DƯỢC<br>LIỆU TW2             | 24.916.500,00                                                               | 24.916.500,00                                                          | 94                 | 24.916.500     | Không quá 12 tháng<br>kể từ ngày hợp đồng<br>có hiệu lực. | Không quá 12 tháng<br>kể từ ngày hợp đồng<br>có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc              | Mã số thuế | Nhà thầu                                              | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------------|------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 11  | PP2500589731 | Qepentex               | 2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA             | 68.500.000,00                                                               | 68.500.000,00                                                          | 90                 | 68.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 12  | PP2500589732 | Ketorolac Danapha      | 0400102091 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA                          | 35.000.000,00                                                               | 35.000.000,00                                                          | 87                 | 35.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 13  | PP2500589733 | Meloxicam cap DWP 10mg | 0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN                         | 13.860.000,00                                                               | 13.860.000,00                                                          | 85                 | 13.860.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 14  | PP2500589734 | Mobexicam 10mg/ml      | 0102795203 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC Á CHÂU                           | 91.250.000,00                                                               | 91.250.000,00                                                          | 93                 | 91.250.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 15  | PP2500589736 | Effergalgan            | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                        | 71.190.000,00                                                               | 71.190.000,00                                                          | 94                 | 71.190.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 16  | PP2500589737 | Partamol 500 Cap       | 2802409087 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THUẬN PHÁT          | 94.500.000,00                                                               | 94.500.000,00                                                          | 86                 | 94.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 17  | PP2500589738 | Effergalgan Codeine    | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                        | 34.750.000,00                                                               | 34.750.000,00                                                          | 94                 | 34.750.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 18  | PP2500589739 | Codalgin forte         | 2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM | 66.000.000,00                                                               | 66.000.000,00                                                          | 93                 | 66.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 19  | PP2500589740 | Fenidel                | 2500228415 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC                   | 59.800.000,00                                                               | 59.800.000,00                                                          | 87                 | 59.800.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã sản (Lô)  | Tên thuốc                              | Mã số thuế | Nhà thầu                                  | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------------------------|------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 20  | PP2500589741 | Painnil                                | 0104752195 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA            | 45.000.000,00                                                               | 45.000.000,00                                                          | 93                 | 45.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 21  | PP2500589742 | Neo-Endusix                            | 0101309965 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO        | 107.000.000,00                                                              | 107.000.000,00                                                         | 93                 | 107.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 22  | PP2500589746 | Calisamin                              | 2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA | 78.000.000,00                                                               | 78.000.000,00                                                          | 84                 | 78.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 23  | PP2500589747 | Bonasol Once Weekly 70mg Oral Solution | 0101261544 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP        | 63.000.000,00                                                               | 63.000.000,00                                                          | 93                 | 63.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 24  | PP2500589748 | Fosamax Plus 70mg/5600IU               | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED            | 114.180.000,00                                                              | 114.180.000,00                                                         | 92                 | 114.180.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 25  | PP2500589749 | Sancefur                               | 0104128822 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINARUS         | 52.500.000,00                                                               | 52.500.000,00                                                          | 91                 | 52.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 26  | PP2500589750 | Actemra                                | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2 | 67.481.400,00                                                               | 67.481.400,00                                                          | 92                 | 67.481.400     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                    | Mã số thuế | Nhà thầu                                       | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------------------|------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 27  | PP2500589751 | Actemra                      | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2      | 415.255.920,00                                                              | 415.255.920,00                                                         | 92                 | 415.255.920    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 28  | PP2500589752 | ZORUXA                       | 0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI | 214.500.000,00                                                              | 214.500.000,00                                                         | 85                 | 214.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 29  | PP2500589753 | Bogotop                      | 0108352261 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC TÂY DƯƠNG               | 45.000.000,00                                                               | 45.000.000,00                                                          | 92                 | 45.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 30  | PP2500589754 | Cetimed 10mg                 | 0104752195 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA                 | 120.000.000,00                                                              | 120.000.000,00                                                         | 93                 | 120.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 31  | PP2500589755 | Hadumedrol                   | 2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                     | 70.000.000,00                                                               | 70.000.000,00                                                          | 85                 | 70.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 32  | PP2500589756 | Adrenaline aguetant 0.1mg/ml | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                 | 32.760.000,00                                                               | 32.760.000,00                                                          | 92                 | 32.760.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 33  | PP2500589757 | Hadunalin 1 mg/ml            | 2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                     | 92.000.000,00                                                               | 92.000.000,00                                                          | 83                 | 92.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 34  | PP2500589758 | Fegra 180                    | 4400116704 | CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO                     | 58.470.000,00                                                               | 58.470.000,00                                                          | 88                 | 58.470.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |



| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                                      | Mã số thuế | Nhà thầu                                                | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 35  | PP2500589759 | Rupafin                                        | 0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 65.000.000,00                                                               | 65.000.000,00                                                          | 97                 | 65.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 36  | PP2500589760 | Demoferidon                                    | 0107541097 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RIGHMED                       | 1.650.000.000,00                                                            | 1.650.000.000,00                                                       | 93                 | 1.650.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 37  | PP2500589761 | Vinroxamin                                     | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINAPHAM                      | 5.068.000.000,00                                                            | 5.068.000.000,00                                                       | 84                 | 5.068.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 38  | PP2500589762 | Ephedrine Hydrochloride Injection 30 mg in 1ml | 0100108536 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1               | 173.250.000,00                                                              | 173.250.000,00                                                         | 93                 | 173.250.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 39  | PP2500589763 | Ephedrine Augettant 3mg/ml                     | 0300483319 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA            | 10.395.000,00                                                               | 10.395.000,00                                                          | 94                 | 10.395.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 40  | PP2500589764 | 4,2% w/v Sodium bicarbonate                    | 2801416116 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM AN PHÚC         | 193.800.000,00                                                              | 193.800.000,00                                                         | 92                 | 193.800.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 41  | PP2500589765 | Natri bicarbonat 1,4%                          | 2800231948 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ            | 80.000.000,00                                                               | 80.000.000,00                                                          | 86                 | 80.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 42  | PP2500589766 | Noradrenaline Base Aguetant 1mg/ml             | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          | 643.280.000,00                                                              | 643.280.000,00                                                         | 92                 | 643.280.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 43  | PP2500589767 | Phenylephrine Aguetant 50 Microgrammes /ml     | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          | 97.250.000,00                                                               | 97.250.000,00                                                          | 94                 | 97.250.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                           | Mã số thuế | Nhà thầu                                                        | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 44  | PP2500589768 | Sugam-BFS                           | 0104089394 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI                           | 78.750.000,00                                                               | 78.750.000,00                                                          | 86                 | 78.750.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 45  | PP2500589769 | Sugablock                           | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                       | 49.558.850,00                                                               | 49.558.850,00                                                          | 93                 | 49.558.850     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 46  | PP2500589770 | Tebantin 300mg                      | 2801804334 | Công ty Cổ phần Vinamed                                         | 150.000.000,00                                                              | 150.000.000,00                                                         | 93                 | 150.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 47  | PP2500589772 | Sodium Valproate Aguetant 400mg/4ml | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                                  | 156.000.000,00                                                              | 156.000.000,00                                                         | 94                 | 156.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 48  | PP2500589774 | Wormectol 3                         | 6300328522 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT QUỐC               | 44.900.000,00                                                               | 44.900.000,00                                                          | 83                 | 44.900.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 49  | PP2500589776 | Augbidil 2,2g                       | 4100259564 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) | 49.350.000,00                                                               | 49.350.000,00                                                          | 86                 | 49.350.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 50  | PP2500589777 | Nerusyn 3g                          | 2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA                       | 595.000.000,00                                                              | 595.000.000,00                                                         | 89                 | 595.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 51  | PP2500589778 | Nerusyn 1,5g                        | 2801804334 | Công ty Cổ phần Vinamed                                         | 210.000.000,00                                                              | 210.000.000,00                                                         | 85                 | 210.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc         | Mã số thuế | Nhà thầu                                              | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 52  | PP2500589779 | Sulamcin 3g       | 2801036393 | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DƯỢC PHẨM TÂN KHANG | 269.000.000,00                                                              | 269.000.000,00                                                         | 84                 | 269.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 53  | PP2500589781 | Tenafathin 2000   | 0106055136 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU APEC        | 1.320.000.000,00                                                            | 1.320.000.000,00                                                       | 86                 | 1.320.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 54  | PP2500589782 | Cefamandol 2g     | 0317215935 | CÔNG TY TNHH KENKO PHARMA                             | 750.000.000,00                                                              | 750.000.000,00                                                         | 82                 | 750.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 55  | PP2500589783 | Vicimadol 2g      | 2801986229 | CÔNG TY TNHH DƯỢC HƯNG ANH                            | 1.465.800.000,00                                                            | 1.465.800.000,00                                                       | 84                 | 1.465.800.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 56  | PP2500589784 | Zolifast 2000     | 2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                            | 172.500.000,00                                                              | 172.500.000,00                                                         | 86                 | 172.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 57  | PP2500589785 | Ceftanir          | 4400116704 | CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO                            | 68.700.000,00                                                               | 68.700.000,00                                                          | 87                 | 68.700.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 58  | PP2500589786 | Osvimec 300       | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                         | 106.500.000,00                                                              | 106.500.000,00                                                         | 89                 | 106.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 59  | PP2500589787 | Cefoperazone 2000 | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN     | 1.600.000.000,00                                                            | 1.600.000.000,00                                                       | 85                 | 1.600.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 60  | PP2500589788 | Baforazon 3g      | 2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA             | 837.930.000,00                                                              | 837.930.000,00                                                         | 82                 | 837.930.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc      | Mã số thuế | Nhà thầu                                               | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------|------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 61  | PP2500589789 | Cefotiam 2g    | 0107449246 | CÔNG TY CỔ PHẦN VNCARE VIỆT NAM                        | 2.300.000.000,00                                                            | 2.300.000.000,00                                                       | 82                 | 2.300.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 62  | PP2500589790 | Cefoam         | 2803005506 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ NH                                | 500.000.000,00                                                              | 500.000.000,00                                                         | 81                 | 500.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 63  | PP2500589791 | Fisulty 2 g    | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                          | 430.000.000,00                                                              | 430.000.000,00                                                         | 85                 | 430.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 64  | PP2500589792 | Foxitimed 2g   | 2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM  | 2.991.000.000,00                                                            | 2.991.000.000,00                                                       | 85                 | 2.991.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 65  | PP2500589793 | Cefoxitin 1000 | 0108486353 | Công ty TNHH Dược phẩm PND                             | 525.000.000,00                                                              | 525.000.000,00                                                         | 82                 | 525.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 66  | PP2500589794 | Bospicine 200  | 0104739902 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SÔNG NHUỆ                    | 85.000.000,00                                                               | 85.000.000,00                                                          | 84                 | 85.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 67  | PP2500589795 | Imcecef        | 0101902075 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ SD VIỆT NAM | 195.000.000,00                                                              | 195.000.000,00                                                         | 83                 | 195.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 68  | PP2500589796 | Zavicefta      | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2              | 277.200.000,00                                                              | 277.200.000,00                                                         | 95                 | 277.200.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                      | Mã số thuế | Nhà thầu                                        | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------|------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 69  | PP2500589797 | Zoximcef 2g                    | 2802946684 | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH          | 1.900.000.000,00                                                            | 1.900.000.000,00                                                       | 84                 | 1.900.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 70  | PP2500589798 | Biviminal 2g                   | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                   | 5.039.940.000,00                                                            | 5.039.940.000,00                                                       | 84                 | 5.039.940.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 71  | PP2500589799 | Medaxetine 500mg               | 0104752195 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA                  | 87.000.000,00                                                               | 87.000.000,00                                                          | 93                 | 87.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 72  | PP2500589800 | Cloxacilin 2g                  | 2801416116 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM AN PHÚC | 360.000.000,00                                                              | 360.000.000,00                                                         | 85                 | 360.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 73  | PP2500589801 | Ertalgold                      | 0101275554 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN | 271.000.000,00                                                              | 271.000.000,00                                                         | 93                 | 271.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 74  | PP2500589802 | Oxacilline Panpharma           | 0101309965 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO              | 360.000.000,00                                                              | 360.000.000,00                                                         | 93                 | 360.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 75  | PP2500589803 | Oxacillin 1g                   | 2800836196 | Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Gia Long   | 900.000.000,00                                                              | 900.000.000,00                                                         | 86                 | 900.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 76  | PP2500589804 | Oxacilina arena 500mg capsules | 2803005506 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ NH                         | 24.990.000,00                                                               | 24.990.000,00                                                          | 89                 | 24.990.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 77  | PP2500589805 | Zobacta 3,375g                 | 2802476799 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CN NGÂN HÀ               | 1.039.980.000,00                                                            | 1.039.980.000,00                                                       | 83                 | 1.039.980.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 78  | PP2500589806 | Ticarlinat 1,6g                | 2802476799 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CN NGÂN HÀ               | 3.131.970.000,00                                                            | 3.131.970.000,00                                                       | 83                 | 3.131.970.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                            | Mã số thuế | Nhà thầu                                           | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 79  | PP2500589807 | Ticarlinat 3,2 g                     | 0101509266 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DUỢC MỸ PHẨM THANH BÌNH    | 6.400.000.000,00                                                            | 6.400.000.000,00                                                       | 85                 | 6.400.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 80  | PP2500589808 | Combikit 3,2g                        | 0101386261 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MINH DÂN                | 1.940.000.000,00                                                            | 1.940.000.000,00                                                       | 86                 | 1.940.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 81  | PP2500589809 | Viticalat 1,6g                       | 2801416116 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DUỢC PHẨM AN PHÚC    | 900.000.000,00                                                              | 900.000.000,00                                                         | 84                 | 900.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 82  | PP2500589810 | JW Amikacin 500mg/100ml Injection    | 2500268633 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DUỢC PHẨM NGỌC THIÊN | 274.365.000,00                                                              | 274.365.000,00                                                         | 86                 | 274.365.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 83  | PP2500589811 | A.T Amikacin 500                     | 0104234387 | CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM VIHAPHA                     | 219.500.000,00                                                              | 219.500.000,00                                                         | 84                 | 219.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 84  | PP2500589812 | Gentamicin 80mg                      | 2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DUỢC                         | 20.200.000,00                                                               | 20.200.000,00                                                          | 85                 | 20.200.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 85  | PP2500589813 | Maxitrol                             | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM GIGAMED                     | 20.900.000,00                                                               | 20.900.000,00                                                          | 93                 | 20.900.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 86  | PP2500589814 | Maxitrol                             | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DUỢC PHẨM GIGAMED                     | 25.950.000,00                                                               | 25.950.000,00                                                          | 94                 | 25.950.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 87  | PP2500589815 | Samjin Tobramycin Injection 80mg/2ml | 2500268633 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DUỢC PHẨM NGỌC THIÊN | 134.946.000,00                                                              | 134.946.000,00                                                         | 86                 | 134.946.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                     | Mã số thuế | Nhà thầu                                                | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 88  | PP2500589816 | Tinidazol Kabi                | 2800231948 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ            | 1.352.400.000,00                                                            | 1.352.400.000,00                                                       | 86                 | 1.352.400.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 89  | PP2500589818 | Vizimtex                      | 0101309965 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO                      | 132.500.000,00                                                              | 132.500.000,00                                                         | 93                 | 132.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 90  | PP2500589819 | Azimedlac                     | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN       | 47.848.500,00                                                               | 47.848.500,00                                                          | 84                 | 47.848.500     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 91  | PP2500589821 | Cetraxal                      | 0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 8.600.000,00                                                                | 8.600.000,00                                                           | 94                 | 8.600.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 92  | PP2500589822 | Ciprobid                      | 0109973335 | CÔNG TY TNHH PHƯƠNG ANH PHARMA                          | 1.840.000.000,00                                                            | 1.840.000.000,00                                                       | 88                 | 1.840.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 93  | PP2500589823 | Cravit 1.5%                   | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          | 231.998.000,00                                                              | 231.998.000,00                                                         | 96                 | 231.998.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 94  | PP2500589824 | Levofloxacin IMP 750 mg/150ml | 0104043110 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG HẢI                        | 2.295.000.000,00                                                            | 2.295.000.000,00                                                       | 85                 | 2.295.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 95  | PP2500589825 | Levogolds                     | 0101275554 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN         | 3.600.000.000,00                                                            | 3.600.000.000,00                                                       | 94                 | 3.600.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                                                      | Mã số thuế | Nhà thầu                                          | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 96  | PP2500589826 | Moxsanti                                                       | 0315292892 | CÔNG TY CỔ PHẦN 5A FARMA                          | 81.000.000,00                                                               | 81.000.000,00                                                          | 92                 | 81.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 97  | PP2500589827 | Ofloquino 2mg/ml                                               | 0102041728 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM             | 1.550.000.000,00                                                            | 1.550.000.000,00                                                       | 91                 | 1.550.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 98  | PP2500589828 | Ofloxacin 200mg/100ml                                          | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN | 1.350.000.000,00                                                            | 1.350.000.000,00                                                       | 85                 | 1.350.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 99  | PP2500589829 | Ofloxacin 200mg/40ml                                           | 2800836196 | Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Gia Long     | 660.000.000,00                                                              | 660.000.000,00                                                         | 84                 | 660.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 100 | PP2500589830 | Tygepol 50mg lyophilized powder for Solution for I.V. Infusion | 2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TIN PHARMA         | 360.000.000,00                                                              | 360.000.000,00                                                         | 84                 | 360.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 101 | PP2500589831 | Colistimetato de Sodio Altan Pharma 2 millones de UI           | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN | 1.580.000.000,00                                                            | 1.580.000.000,00                                                       | 93                 | 1.580.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |



| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc        | Mã số thuế | Nhà thầu                                                        | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 102 | PP2500589832 | Colistin 2 MIU   | 0101509266 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM THANH BÌNH                 | 1.200.000.000,00                                                            | 1.200.000.000,00                                                       | 82                 | 1.200.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 103 | PP2500589833 | Colisodi 3,0 MIU | 0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                        | 625.000.000,00                                                              | 625.000.000,00                                                         | 83                 | 625.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 104 | PP2500589834 | Bidicolis 2 MIU  | 4100259564 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) | 379.680.000,00                                                              | 379.680.000,00                                                         | 85                 | 379.680.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 105 | PP2500589835 | Fosfomed 2g      | 0104628582 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ                                       | 237.000.000,00                                                              | 237.000.000,00                                                         | 83                 | 237.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 106 | PP2500589836 | Inlezone 600     | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN               | 585.000.000,00                                                              | 585.000.000,00                                                         | 84                 | 585.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 107 | PP2500589837 | Linezolid 400    | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN               | 185.000.000,00                                                              | 185.000.000,00                                                         | 84                 | 185.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                                                        | Mã số thuế | Nhà thầu                                                | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 108 | PP2500589838 | Teicoplanin IMP 200 mg                                           | 2802946684 | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH                  | 598.500.000,00                                                              | 598.500.000,00                                                         | 82                 | 598.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 109 | PP2500589839 | Vecmid 1 gm                                                      | 0315345209 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LÊ GIA                           | 374.955.000,00                                                              | 374.955.000,00                                                         | 85                 | 374.955.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 110 | PP2500589840 | Vanconex (Vancomycin Hydrochloride for Injection USP 500mg/Vial) | 0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 88.200.000,00                                                               | 88.200.000,00                                                          | 85                 | 88.200.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 111 | PP2500589842 | SaVi Tenofovir 300                                               | 0303923529 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI                          | 317.900.000,00                                                              | 317.900.000,00                                                         | 88                 | 317.900.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 112 | PP2500589843 | Tenofovir 300                                                    | 4400116704 | CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO                              | 207.000.000,00                                                              | 207.000.000,00                                                         | 88                 | 207.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 113 | PP2500589844 | Dinara                                                           | 2801933354 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀ THANH                         | 870.000.000,00                                                              | 870.000.000,00                                                         | 84                 | 870.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 114 | PP2500589845 | Temivir                                                          | 0102005670 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẤT VIỆT                      | 270.000.000,00                                                              | 270.000.000,00                                                         | 85                 | 270.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 115 | PP2500589846 | Epclusa                                                          | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               | 535.500.000,00                                                              | 535.500.000,00                                                         | 93                 | 535.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 116 | PP2500589847 | Sofuval                                                          | 0109944422 | CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO TOÀN PHARMA                         | 736.000.000,00                                                              | 736.000.000,00                                                         | 84                 | 736.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 117 | PP2500589848 | Azein Inj.                                                       | 0107742614 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI THỦY        | 252.000.000,00                                                              | 252.000.000,00                                                         | 85                 | 252.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                     | Mã số thuế | Nhà thầu                                                | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 118 | PP2500589849 | Acyclovir STADA 800 mg tablet | 0109856582 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ LIFECARE                 | 119.900.000,00                                                              | 119.900.000,00                                                         | 90                 | 119.900.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 119 | PP2500589850 | Entecavir Teva 0.5mg          | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          | 270.000.000,00                                                              | 270.000.000,00                                                         | 94                 | 270.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 120 | PP2500589851 | Tecavir 0.5                   | 0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 600.000.000,00                                                              | 600.000.000,00                                                         | 87                 | 600.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 121 | PP2500589852 | Oseltamivir 75 mg             | 3700843113 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM               | 69.930.000,00                                                               | 69.930.000,00                                                          | 84                 | 69.930.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 122 | PP2500589853 | Caspofungin Sandoz            | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               | 27.980.000,00                                                               | 27.980.000,00                                                          | 92                 | 27.980.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 123 | PP2500589854 | Pirolam                       | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          | 20.000.000,00                                                               | 20.000.000,00                                                          | 93                 | 20.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc    | Mã số thuế | Nhà thầu                                          | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------|------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 124 | PP2500589856 | Blizadon 400 | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN | 72.600.000,00                                                               | 72.600.000,00                                                          | 84                 | 72.600.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 125 | PP2500589857 | Mycazole     | 0108486353 | Công ty TNHH Dược phẩm PND                        | 70.000.000,00                                                               | 70.000.000,00                                                          | 90                 | 70.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 126 | PP2500589858 | Spulit       | 0101599887 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIẾU ANH                   | 13.000.000,00                                                               | 13.000.000,00                                                          | 93                 | 13.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 127 | PP2500589859 | Lobetasol    | 0104628198 | CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ                        | 2.940.000,00                                                                | 2.940.000,00                                                           | 85                 | 2.940.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 128 | PP2500589860 | HCQ          | 0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI    | 224.000.000,00                                                              | 224.000.000,00                                                         | 87                 | 224.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 129 | PP2500589861 | Oliveirim    | 2802476799 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CN NGÂN HÀ                 | 119.750.000,00                                                              | 119.750.000,00                                                         | 83                 | 119.750.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phản (Lô) | Tên thuốc                           | Mã số thuế | Nhà thầu                                                | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 130 | PP2500589862 | Bortezomib Biovagen                 | 0101261544 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP                      | 1.321.800.000,00                                                            | 1.321.800.000,00                                                       | 94                 | 1.321.800.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 131 | PP2500589863 | Bortezomib for injection 3.5mg/vial | 0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 55.809.000,00                                                               | 55.809.000,00                                                          | 86                 | 55.809.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 132 | PP2500589867 | Fludalym                            | 0102183916 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI                     | 154.800.000,00                                                              | 154.800.000,00                                                         | 93                 | 154.800.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 133 | PP2500589868 | Heradrea                            | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN       | 380.000.000,00                                                              | 380.000.000,00                                                         | 85                 | 380.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 134 | PP2500589869 | Hytinon                             | 0104968941 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM HÀ NỘI                     | 960.000.000,00                                                              | 960.000.000,00                                                         | 87                 | 960.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 135 | PP2500589870 | Klevator 2.5mg Tablets              | 2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM   | 93.750.000,00                                                               | 93.750.000,00                                                          | 93                 | 93.750.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc           | Mã số thuế | Nhà thầu                                                        | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 136 | PP2500589871 | Methotrexat         | 4100259564 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) | 13.797.000,00                                                               | 13.797.000,00                                                          | 86                 | 13.797.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 137 | PP2500589872 | Redivec             | 0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC         | 234.955.000,00                                                              | 234.955.000,00                                                         | 87                 | 234.955.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 138 | PP2500589873 | Imatinib Teva 400mg | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                                  | 217.500.000,00                                                              | 217.500.000,00                                                         | 93                 | 217.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 139 | PP2500589874 | Rixathon            | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                       | 1.145.451.900,00                                                            | 1.145.451.900,00                                                       | 94                 | 1.145.451.900  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phản (Lô) | Tên thuốc                  | Mã số thuế | Nhà thầu                                  | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------------|------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 140 | PP2500589875 | CKDCipol-N 100mg           | 0107541097 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RIGHMED         | 450.000.000,00                                                              | 450.000.000,00                                                         | 87                 | 450.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 141 | PP2500589876 | Simulect                   | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2 | 178.092.738,00                                                              | 178.092.738,00                                                         | 93                 | 178.092.738    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 142 | PP2500589877 | Mycophenolate mofetil Teva | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED            | 214.730.000,00                                                              | 214.730.000,00                                                         | 93                 | 214.730.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                            | Mã số thuế | Nhà thầu                                          | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 143 | PP2500589878 | Thalide 100                          | 0104234387 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIHAPHA                    | 372.500.000,00                                                              | 372.500.000,00                                                         | 82                 | 372.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 144 | PP2500589879 | Alsiful S.R. Tablets 10 mg           | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                     | 300.000.000,00                                                              | 300.000.000,00                                                         | 89                 | 300.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 145 | PP2500589880 | Dutasteride Teva 0.5mg               | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                    | 96.120.000,00                                                               | 96.120.000,00                                                          | 92                 | 96.120.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 146 | PP2500589881 | Permixon 160mg                       | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                    | 374.650.000,00                                                              | 374.650.000,00                                                         | 94                 | 374.650.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 147 | PP2500589882 | FLOEZY                               | 0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI    | 180.000.000,00                                                              | 180.000.000,00                                                         | 96                 | 180.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 148 | PP2500589883 | SYNDOPA 275                          | 0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI    | 258.400.000,00                                                              | 258.400.000,00                                                         | 84                 | 258.400.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 149 | PP2500589884 | Carbidopa Levodopa 25/100 mg Tablets | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN | 200.000.000,00                                                              | 200.000.000,00                                                         | 85                 | 200.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 150 | PP2500589885 | Pramipexol Normon 0,7mg Tablets      | 0104739902 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SÔNG NHUỆ               | 100.000.000,00                                                              | 100.000.000,00                                                         | 91                 | 100.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |



| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                                                    | Mã số thuế | Nhà thầu                                                  | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 151 | PP2500589886 | Pramipexole Dihydrochloride Extended Release Tablets 0.375mg | 0302366480 | CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH | 55.000.000,00                                                               | 55.000.000,00                                                          | 86                 | 55.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 152 | PP2500589888 | Ferrovin                                                     | 0101370222 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG LINH             | 376.000.000,00                                                              | 376.000.000,00                                                         | 94                 | 376.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 153 | PP2500589889 | Hemafolic                                                    | 2801933354 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀ THANH                           | 84.800.000,00                                                               | 84.800.000,00                                                          | 88                 | 84.800.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 154 | PP2500589890 | Gemapaxane                                                   | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                            | 70.000.000,00                                                               | 70.000.000,00                                                          | 93                 | 70.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 155 | PP2500589891 | Gemapaxane                                                   | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                            | 285.000.000,00                                                              | 285.000.000,00                                                         | 93                 | 285.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 156 | PP2500589892 | Vaxcel Heparin Sodium Injection 5000 IU/ml                   | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN         | 3.012.500.000,00                                                            | 3.012.500.000,00                                                       | 84                 | 3.012.500.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 157 | PP2500589893 | Heparin-Belmed                                               | 0106568032 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TIẾN THÀNH                           | 1.470.000.000,00                                                            | 1.470.000.000,00                                                       | 86                 | 1.470.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 158 | PP2500589894 | Human Albumin 20% Behring, low salt                          | 0310631333 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG                 | 675.000.000,00                                                              | 675.000.000,00                                                         | 94                 | 675.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 159 | PP2500589895 | Flexbumin 20%                                                | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                 | 288.000.000,00                                                              | 288.000.000,00                                                         | 93                 | 288.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc               | Mã số thuế | Nhà thầu                                           | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 160 | PP2500589897 | Geloplasma              | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2          | 110.000.000,00                                                              | 110.000.000,00                                                         | 92                 | 110.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 161 | PP2500589899 | Volulyte 6%             | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2          | 220.000.000,00                                                              | 220.000.000,00                                                         | 94                 | 220.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 162 | PP2500589900 | Defetor 250             | 0312460161 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD   | 168.000.000,00                                                              | 168.000.000,00                                                         | 84                 | 168.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 163 | PP2500589901 | DEFOTHAL TABLETS 500 MG | 0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI     | 367.500.000,00                                                              | 367.500.000,00                                                         | 85                 | 367.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 164 | PP2500589902 | Jasirox Tab 180         | 0108352261 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC TÂY DƯƠNG                   | 250.000.000,00                                                              | 250.000.000,00                                                         | 85                 | 250.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 165 | PP2500589903 | BINOCRIT                | 0302468965 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG ANH                   | 865.480.000,00                                                              | 865.480.000,00                                                         | 93                 | 865.480.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 166 | PP2500589904 | Erihos                  | 2500268633 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN | 4.117.365.000,00                                                            | 4.117.365.000,00                                                       | 86                 | 4.117.365.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc          | Mã số thuế | Nhà thầu                                                      | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------|------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 167 | PP2500589905 | Nanokine 2000 IU   | 0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                      | 875.000.000,00                                                              | 875.000.000,00                                                         | 84                 | 875.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 168 | PP2500589906 | Nanokine 4000 IU   | 0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                      | 2.590.000.000,00                                                            | 2.590.000.000,00                                                       | 84                 | 2.590.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 169 | PP2500589907 | Reliporex 4000IU   | 0103606265 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ THÀNH AN | 1.918.660.000,00                                                            | 1.918.660.000,00                                                       | 82                 | 1.918.660.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 170 | PP2500589908 | Ficocyte           | 0107467083 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ PHÚC HƯNG                                | 66.000.000,00                                                               | 66.000.000,00                                                          | 82                 | 66.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 171 | PP2500589910 | Fulphila 6mg/0.6ml | 0102183916 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI                           | 83.370.000,00                                                               | 83.370.000,00                                                          | 93                 | 83.370.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 172 | PP2500589911 | Diltiazem DWP 30mg | 0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN                                 | 9.660.000,00                                                                | 9.660.000,00                                                           | 85                 | 9.660.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 173 | PP2500589913 | Trinitrina         | 1300382591 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE                             | 94.160.000,00                                                               | 94.160.000,00                                                          | 94                 | 94.160.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 174 | PP2500589914 | Nadecin 10mg       | 2801986229 | CÔNG TY TNHH DƯỢC HƯNG ANH                                    | 77.700.000,00                                                               | 77.700.000,00                                                          | 94                 | 77.700.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 175 | PP2500589915 | Vasotrate-30 OD    | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                                 | 51.060.000,00                                                               | 51.060.000,00                                                          | 85                 | 51.060.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 176 | PP2500589916 | Isoday 20          | 2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA                     | 73.500.000,00                                                               | 73.500.000,00                                                          | 91                 | 73.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 177 | PP2500589917 | Nicorandil SaVi 5  | 0104752195 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA                                | 70.000.000,00                                                               | 70.000.000,00                                                          | 93                 | 70.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc           | Mã số thuế | Nhà thầu                                  | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------------|------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 178 | PP2500589918 | Usarandil 5         | 0109035096 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED            | 99.750.000,00                                                               | 99.750.000,00                                                          | 84                 | 99.750.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 179 | PP2500589919 | Vastarel OD 80mg    | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2 | 162.300.000,00                                                              | 162.300.000,00                                                         | 96                 | 162.300.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 180 | PP2500589920 | Metazydyna          | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM             | 283.500.000,00                                                              | 283.500.000,00                                                         | 93                 | 283.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 181 | PP2500589922 | Caden               | 0104752195 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MEZA            | 42.500.000,00                                                               | 42.500.000,00                                                          | 95                 | 42.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 182 | PP2500589923 | Amiodaron DWP 200mg | 0109413816 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH            | 3.990.000,00                                                                | 3.990.000,00                                                           | 84                 | 3.990.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phản (Lô) | Tên thuốc                                                            | Mã số thuế | Nhà thầu                                                | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 183 | PP2500589924 | Cordarone 150 mg/3 ml                                                | 0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 15.024.000,00                                                               | 15.024.000,00                                                          | 92                 | 15.024.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 184 | PP2500589925 | Amalaris 10mg/10mg                                                   | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                           | 88.000.000,00                                                               | 88.000.000,00                                                          | 92                 | 88.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 185 | PP2500589926 | Stefamlor 5/10                                                       | 2801986229 | CÔNG TY TNHH DƯỢC HƯNG ANH                              | 74.000.000,00                                                               | 74.000.000,00                                                          | 85                 | 74.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 186 | PP2500589927 | Cozaar XQ 5mg/50mg (Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V. Hà Lan) | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          | 104.700.000,00                                                              | 104.700.000,00                                                         | 87                 | 104.700.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 187 | PP2500589928 | Lisonorm                                                             | 1300382591 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE                       | 183.000.000,00                                                              | 183.000.000,00                                                         | 95                 | 183.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 188 | PP2500589929 | Natrixam 1.5mg/5mg                                                   | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               | 498.700.000,00                                                              | 498.700.000,00                                                         | 93                 | 498.700.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 189 | PP2500589930 | Triplixam 5mg/1.25mg/5 mg                                            | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               | 513.420.000,00                                                              | 513.420.000,00                                                         | 94                 | 513.420.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 190 | PP2500589931 | Triplixam 10mg/2.5mg/1 0mg                                           | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               | 222.600.000,00                                                              | 222.600.000,00                                                         | 94                 | 222.600.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                    | Mã số thuế | Nhà thầu                                              | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 191 | PP2500589932 | Triplixam 5mg/1.25mg/10mg    | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2             | 171.140.000,00                                                              | 171.140.000,00                                                         | 94                 | 171.140.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 192 | PP2500589933 | Telmiam                      | 2802476799 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CN NGÂN HÀ                     | 69.670.000,00                                                               | 69.670.000,00                                                          | 85                 | 69.670.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 193 | PP2500589934 | Vcard-Am 80 + 5              | 0312460161 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD      | 264.000.000,00                                                              | 264.000.000,00                                                         | 95                 | 264.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 194 | PP2500589935 | Clotannex                    | 2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM | 44.000.000,00                                                               | 44.000.000,00                                                          | 86                 | 44.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 195 | PP2500589936 | Exforge HCT 5mg/160mg/12.5mg | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2             | 362.140.000,00                                                              | 362.140.000,00                                                         | 94                 | 362.140.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 196 | PP2500589937 | SaViProlol Plus HCT 5/12.5   | 0303923529 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI                        | 64.500.000,00                                                               | 64.500.000,00                                                          | 88                 | 64.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 197 | PP2500589938 | Bisoprolol Plus DWP 5/12,5mg | 0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN                         | 78.960.000,00                                                               | 78.960.000,00                                                          | 85                 | 78.960.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 198 | PP2500589939 | Bluecan HCTZ                 | 0109035096 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED                        | 89.880.000,00                                                               | 89.880.000,00                                                          | 92                 | 89.880.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 199 | PP2500589940 | Usarcapri 50                 | 0300483319 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA          | 14.300.000,00                                                               | 14.300.000,00                                                          | 85                 | 14.300.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 200 | PP2500589941 | Captopril Hctz DWP 25/15mg   | 0109035096 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED                        | 85.050.000,00                                                               | 85.050.000,00                                                          | 85                 | 85.050.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc            | Mã số thuế | Nhà thầu                                          | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------|------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 201 | PP2500589942 | Esseil-5             | 2801416116 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM AN PHÚC   | 135.000.000,00                                                              | 135.000.000,00                                                         | 85                 | 135.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 202 | PP2500589943 | Cilnidipine 10       | 0106637021 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY ĐỨC                    | 124.000.000,00                                                              | 124.000.000,00                                                         | 84                 | 124.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 203 | PP2500589944 | Carnidin 20          | 3700843113 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM         | 46.800.000,00                                                               | 46.800.000,00                                                          | 84                 | 46.800.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 204 | PP2500589945 | Schaaf               | 2801933354 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀ THANH                   | 120.000.000,00                                                              | 120.000.000,00                                                         | 87                 | 120.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 205 | PP2500589946 | Enaplus HCT 10/12,5  | 2800588271 | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA    | 175.000.000,00                                                              | 175.000.000,00                                                         | 85                 | 175.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 206 | PP2500589947 | Enapivi              | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN | 280.000.000,00                                                              | 280.000.000,00                                                         | 85                 | 280.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 207 | PP2500589948 | Dotabipha 10 Plus    | 0107469570 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CÔNG NGHỆ CAO ABIPHA    | 250.000.000,00                                                              | 237.500.000,00                                                         | 83                 | 237.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 208 | PP2500589949 | Idatril 5mg          | 0106637021 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY ĐỨC                    | 666.000.000,00                                                              | 666.000.000,00                                                         | 84                 | 666.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 209 | PP2500589950 | Coirbevel 150/12,5mg | 0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN                     | 100.800.000,00                                                              | 100.800.000,00                                                         | 87                 | 100.800.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                      | Mã số thuế | Nhà thầu                                                     | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 210 | PP2500589951 | Lacikez 4mg                    | 0108536050 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BÁCH GIA                              | 129.780.000,00                                                              | 129.780.000,00                                                         | 92                 | 129.780.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 211 | PP2500589952 | Sarvetil HCTZ 20/12.5          | 0314024996 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM FREMED                             | 108.000.000,00                                                              | 108.000.000,00                                                         | 86                 | 108.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 212 | PP2500589953 | UmenoHCT 10/12,5               | 2802946684 | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH                       | 87.000.000,00                                                               | 87.000.000,00                                                          | 88                 | 87.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 213 | PP2500589954 | Phabaleno 20/25                | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN            | 64.000.000,00                                                               | 64.000.000,00                                                          | 84                 | 64.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 214 | PP2500589955 | Lisiplus HCT 20/12.5           | 2802409087 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THUẬN PHÁT                 | 99.800.000,00                                                               | 99.800.000,00                                                          | 86                 | 99.800.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 215 | PP2500589956 | Carmotop 50 mg                 | 0110850641 | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MINH LONG | 69.450.000,00                                                               | 69.450.000,00                                                          | 91                 | 69.450.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 216 | PP2500589957 | Carmotop 25 mg                 | 0110850641 | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MINH LONG | 397.250.000,00                                                              | 397.250.000,00                                                         | 92                 | 397.250.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 217 | PP2500589958 | Egilok                         | 0104234387 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIHAPHA                               | 384.000.000,00                                                              | 384.000.000,00                                                         | 96                 | 384.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 218 | PP2500589959 | Nicardipine Aguetant 10mg/10ml | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                               | 250.000.000,00                                                              | 250.000.000,00                                                         | 93                 | 250.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |



| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                         | Mã số thuế | Nhà thầu                                              | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 219 | PP2500589960 | Hadudipin                         | 2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                            | 168.000.000,00                                                              | 168.000.000,00                                                         | 84                 | 168.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 220 | PP2500589961 | Sun-Nicar 10mg/50ml               | 2802946684 | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH                | 252.000.000,00                                                              | 252.000.000,00                                                         | 84                 | 252.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 221 | PP2500589962 | Coperil 5                         | 1800156801 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG                        | 82.800.000,00                                                               | 82.800.000,00                                                          | 87                 | 82.800.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 222 | PP2500589965 | Amloperin 2.5 mg/3.5 mg           | 2800803779 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM CHÂU HOÀNG          | 190.000.000,00                                                              | 190.000.000,00                                                         | 84                 | 190.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 223 | PP2500589966 | Viacoram 3.5mg/2.5mg              | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2             | 119.200.000,00                                                              | 119.200.000,00                                                         | 94                 | 119.200.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 224 | PP2500589967 | Viacoram 7mg/5mg                  | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2             | 98.835.000,00                                                               | 98.835.000,00                                                          | 94                 | 98.835.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 225 | PP2500589968 | Pechaunox                         | 0102041728 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM                 | 115.600.000,00                                                              | 115.600.000,00                                                         | 95                 | 115.600.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 226 | PP2500589969 | VT-Amlopri1 4mg/10mg              | 2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM | 174.300.000,00                                                              | 174.300.000,00                                                         | 87                 | 174.300.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 227 | PP2500589970 | Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2             | 130.000.000,00                                                              | 130.000.000,00                                                         | 94                 | 130.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                         | Mã số thuế | Nhà thầu                                                | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 228 | PP2500589971 | Perindopril Plus DWP 10mg/2,5mg   | 0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN                           | 29.820.000,00                                                               | 29.820.000,00                                                          | 85                 | 29.820.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 229 | PP2500589972 | Gensler                           | 0109856582 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ LIFECARE                 | 70.500.000,00                                                               | 70.500.000,00                                                          | 82                 | 70.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 230 | PP2500589973 | Tolura 80mg                       | 0100109191 | CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO                               | 65.000.000,00                                                               | 65.000.000,00                                                          | 90                 | 65.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 231 | PP2500589976 | Anvo - Telmisartan HCTZ 80/25 mg  | 0108596691 | CÔNG TY CỔ PHẦN EQPHARM                                 | 125.000.000,00                                                              | 125.000.000,00                                                         | 93                 | 125.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 232 | PP2500589977 | Tegacino 40+12,5mg Tables         | 0302468965 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG ANH                        | 173.000.000,00                                                              | 173.000.000,00                                                         | 91                 | 173.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 233 | PP2500589978 | Dembele                           | 0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 43.500.000,00                                                               | 43.500.000,00                                                          | 85                 | 43.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 234 | PP2500589979 | Valsartan Plus DWP 120 mg/12,5 mg | 0109035096 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED                          | 67.410.000,00                                                               | 67.410.000,00                                                          | 84                 | 67.410.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 235 | PP2500589980 | Dobutamine Panpharma 250mg/20ml   | 0101309965 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO                      | 90.000.000,00                                                               | 90.000.000,00                                                          | 92                 | 90.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 236 | PP2500589981 | Bravigo                           | 0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                | 68.000.000,00                                                               | 68.000.000,00                                                          | 93                 | 68.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 237 | PP2500589982 | Priminol                          | 4400116704 | CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO                              | 11.518.000,00                                                               | 11.518.000,00                                                          | 86                 | 11.518.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 238 | PP2500589983 | Camzitol                          | 0105216221 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ST. ANDREWS VIỆT NAM          | 580.000.000,00                                                              | 580.000.000,00                                                         | 92                 | 580.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc           | Mã số thuế | Nhà thầu                                              | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------------|------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 239 | PP2500589984 | Aspirin 100         | 2801943708 | Công ty cổ phần thương mại dược phẩm Trường Thọ       | 555.000.000,00                                                              | 555.000.000,00                                                         | 82                 | 555.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 240 | PP2500589985 | Duoridin            | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                         | 100.000.000,00                                                              | 100.000.000,00                                                         | 87                 | 100.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 241 | PP2500589986 | Clopiaspirin 75/100 | 0101509266 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM THANH BÌNH       | 95.000.000,00                                                               | 95.000.000,00                                                          | 85                 | 95.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 242 | PP2500589987 | Clopalvix Plus      | 3700843113 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM             | 91.440.000,00                                                               | 91.440.000,00                                                          | 85                 | 91.440.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 243 | PP2500589988 | Rivacryst           | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2             | 39.800.000,00                                                               | 39.800.000,00                                                          | 94                 | 39.800.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 244 | PP2500589989 | Rivacryst           | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2             | 39.800.000,00                                                               | 39.800.000,00                                                          | 94                 | 39.800.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 245 | PP2500589990 | Ezvasten            | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN     | 127.000.000,00                                                              | 127.000.000,00                                                         | 85                 | 127.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 246 | PP2500589991 | Gon Sa Atzeti       | 2802409087 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THUẬN PHÁT          | 108.000.000,00                                                              | 108.000.000,00                                                         | 83                 | 108.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 247 | PP2500589992 | Fenofibrat 300mg    | 2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM | 69.000.000,00                                                               | 69.000.000,00                                                          | 86                 | 69.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phản (Lô) | Tên thuốc                | Mã số thuế | Nhà thầu                                          | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------|------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 248 | PP2500589993 | Fenopanthyl 160          | 0102041728 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM             | 31.500.000,00                                                               | 31.500.000,00                                                          | 84                 | 31.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 249 | PP2500589994 | SaVi<br>Fluvastatin 40   | 2802476799 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CN NGÂN HÀ                 | 1.299.800.000,00                                                            | 1.299.800.000,00                                                       | 84                 | 1.299.800.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 250 | PP2500589996 | Fluvastatin SOHA 40      | 0104739902 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SÔNG NHUỆ               | 172.500.000,00                                                              | 172.500.000,00                                                         | 82                 | 172.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 251 | PP2500589997 | Fluvastatin DWP 10mg     | 0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN                     | 15.960.000,00                                                               | 15.960.000,00                                                          | 85                 | 15.960.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 252 | PP2500589998 | Pravastatin STELLA 10 mg | 0601157291 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO CHÂU                   | 124.740.000,00                                                              | 124.740.000,00                                                         | 82                 | 124.740.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 253 | PP2500589999 | Pravastatin SaVi 40      | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                     | 202.500.000,00                                                              | 202.500.000,00                                                         | 86                 | 202.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 254 | PP2500590000 | Canabosen 62.5 mg        | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN | 100.000.000,00                                                              | 100.000.000,00                                                         | 93                 | 100.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 255 | PP2500590001 | Ravenell-125             | 2801933354 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀ THANH                   | 119.000.000,00                                                              | 119.000.000,00                                                         | 84                 | 119.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc      | Mã số thuế | Nhà thầu                                       | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------|------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 256 | PP2500590002 | Agbosen 62,5   | 0317075050 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUYPHARMA               | 33.000.000,00                                                               | 33.000.000,00                                                          | 83                 | 33.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 257 | PP2500590003 | Nimodin        | 0106785340 | CÔNG TY CỔ PHẦN VILOGI                         | 526.050.000,00                                                              | 526.050.000,00                                                         | 85                 | 526.050.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 258 | PP2500590005 | Daivonex       | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                 | 15.015.000,00                                                               | 15.015.000,00                                                          | 94                 | 15.015.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 259 | PP2500590006 | Daivobet       | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                 | 57.750.000,00                                                               | 57.750.000,00                                                          | 92                 | 57.750.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 260 | PP2500590009 | Bividerm Fort  | 0109572037 | CÔNG TY TNHH PT PHARMA VIỆT NAM                | 27.750.000,00                                                               | 27.750.000,00                                                          | 82                 | 27.750.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 261 | PP2500590010 | Fucidin H      | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                 | 97.130.000,00                                                               | 97.130.000,00                                                          | 93                 | 97.130.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 262 | PP2500590012 | SOTRETRAN 10MG | 0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI | 6.900.000,00                                                                | 6.900.000,00                                                           | 86                 | 6.900.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 263 | PP2500590013 | Derimucin      | 0104628582 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ                      | 34.500.000,00                                                               | 34.500.000,00                                                          | 84                 | 34.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc            | Mã số thuế | Nhà thầu                                          | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------|------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 264 | PP2500590014 | Fraizeron            | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2         | 2.971.600.000,00                                                            | 2.971.600.000,00                                                       | 93                 | 2.971.600.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 265 | PP2500590015 | Chameromus 0,03%     | 0104628582 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ                         | 17.500.000,00                                                               | 17.500.000,00                                                          | 85                 | 17.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 266 | PP2500590016 | Chameromus 0,1%      | 0104628582 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ                         | 22.400.000,00                                                               | 22.400.000,00                                                          | 85                 | 22.400.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 267 | PP2500590017 | Multihance           | 0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN          | 160.650.000,00                                                              | 160.650.000,00                                                         | 93                 | 160.650.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 268 | PP2500590018 | Dotagraf             | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2         | 484.050.000,00                                                              | 484.050.000,00                                                         | 93                 | 484.050.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 269 | PP2500590019 | Ecogaric 0,5 mmol/ml | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN | 145.500.000,00                                                              | 145.500.000,00                                                         | 84                 | 145.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                           | Mã số thuế | Nhà thầu                                          | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 270 | PP2500590020 | Visipaque                           | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2         | 60.637.500,00                                                               | 60.637.500,00                                                          | 95                 | 60.637.500     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 271 | PP2500590021 | Iopamiro                            | 0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN          | 1.181.250.000,00                                                            | 1.181.250.000,00                                                       | 95                 | 1.181.250.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 272 | PP2500590022 | Epamiro 300                         | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN | 860.650.000,00                                                              | 860.650.000,00                                                         | 84                 | 860.650.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 273 | PP2500590023 | POVIDONE                            | 2800803779 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM CHÂU HOÀNG      | 73.500.000,00                                                               | 73.500.000,00                                                          | 84                 | 73.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 274 | PP2500590024 | Betadine Antiseptic Solution 10%w/v | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                    | 339.200.000,00                                                              | 339.200.000,00                                                         | 94                 | 339.200.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 275 | PP2500590025 | POVIDONE                            | 2800803779 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM CHÂU HOÀNG      | 126.693.000,00                                                              | 126.693.000,00                                                         | 84                 | 126.693.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 276 | PP2500590027 | Savispirono-Plus                    | 0303923529 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI                    | 28.170.000,00                                                               | 28.170.000,00                                                          | 88                 | 28.170.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 277 | PP2500590029 | Hadulacton 25                       | 2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                        | 126.000.000,00                                                              | 126.000.000,00                                                         | 86                 | 126.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                      | Mã số thuế | Nhà thầu                                                 | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 278 | PP2500590030 | Spironolacton Tab DWP 50mg     | 0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN                            | 153.300.000,00                                                              | 153.300.000,00                                                         | 85                 | 153.300.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 279 | PP2500590031 | Bismuth subsalicylate 262,5mg  | 3700843113 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM                | 175.500.000,00                                                              | 175.500.000,00                                                         | 84                 | 175.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 280 | PP2500590032 | Nexipraz 40                    | 3700843113 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM                | 174.000.000,00                                                              | 174.000.000,00                                                         | 86                 | 174.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 281 | PP2500590033 | Biticans                       | 2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM    | 293.000.000,00                                                              | 293.000.000,00                                                         | 84                 | 293.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 282 | PP2500590034 | Rabeprazole sodium 20 mg       | 0109076550 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DƯỢC PHẨM A&T VIỆT NAM | 689.400.000,00                                                              | 689.400.000,00                                                         | 85                 | 689.400.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 283 | PP2500590035 | Beprasan 10mg                  | 0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC  | 73.700.000,00                                                               | 73.700.000,00                                                          | 92                 | 73.700.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 284 | PP2500590037 | Cratsuca Suspension "Standard" | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                            | 225.000.000,00                                                              | 225.000.000,00                                                         | 87                 | 225.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |



| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                    | Mã số thuế | Nhà thầu                                                        | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 285 | PP2500590038 | Sucralfat DWP 1000mg         | 0109413816 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH                                  | 49.350.000,00                                                               | 49.350.000,00                                                          | 85                 | 49.350.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 286 | PP2500590039 | Vinsetron                    | 2500228415 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC                             | 4.360.000,00                                                                | 4.360.000,00                                                           | 87                 | 4.360.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 287 | PP2500590040 | ELITAN 10MG/2ML              | 0300483319 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA                    | 142.000.000,00                                                              | 142.000.000,00                                                         | 94                 | 142.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 288 | PP2500590041 | Vincomid                     | 2500228415 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC                             | 10.200.000,00                                                               | 10.200.000,00                                                          | 87                 | 10.200.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 289 | PP2500590042 | Ondansetron Bidiphar 8mg/4ml | 4100259564 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) | 5.166.000,00                                                                | 5.166.000,00                                                           | 87                 | 5.166.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 290 | PP2500590044 | Duspatalin retard            | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                       | 58.700.000,00                                                               | 58.700.000,00                                                          | 95                 | 58.700.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 291 | PP2500590045 | Coliet                       | 0106990893 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐẠI ĐỨC TÍN                              | 279.300.000,00                                                              | 279.300.000,00                                                         | 82                 | 279.300.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 292 | PP2500590046 | Fleet enema                  | 0107541097 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RIGHMED                               | 29.500.000,00                                                               | 29.500.000,00                                                          | 93                 | 29.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 293 | PP2500590048 | Baci-subti                   | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                                   | 30.000.000,00                                                               | 30.000.000,00                                                          | 84                 | 30.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc     | Mã số thuế | Nhà thầu                                       | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------|------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 294 | PP2500590050 | NORMAGUT      | 0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI | 65.000.000,00                                                               | 65.000.000,00                                                          | 93                 | 65.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 295 | PP2500590051 | Phlebodia     | 0301445281 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC THUẬN GIA         | 68.160.000,00                                                               | 68.160.000,00                                                          | 95                 | 68.160.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 296 | PP2500590052 | Daflon 1000mg | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2      | 76.940.000,00                                                               | 76.940.000,00                                                          | 96                 | 76.940.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 297 | PP2500590053 | Bosflon Plus  | 3700843113 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM      | 31.000.000,00                                                               | 31.000.000,00                                                          | 84                 | 31.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 298 | PP2500590054 | Creon 25000   | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2      | 137.030.000,00                                                              | 137.030.000,00                                                         | 93                 | 137.030.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 299 | PP2500590055 | Eltium 50     | 1800156801 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG                 | 27.600.000,00                                                               | 27.600.000,00                                                          | 88                 | 27.600.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 300 | PP2500590056 | Vin-hepa      | 0104234387 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIHAPHA                 | 73.500.000,00                                                               | 73.500.000,00                                                          | 85                 | 73.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 301 | PP2500590057 | Povinsea      | 2802946684 | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH         | 89.996.000,00                                                               | 89.996.000,00                                                          | 85                 | 89.996.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                       | Mã số thuế | Nhà thầu                                          | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------------------------|------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 302 | PP2500590058 | Pentasa Sachet 2g               | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                    | 198.625.000,00                                                              | 198.625.000,00                                                         | 93                 | 198.625.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 303 | PP2500590059 | Opemesal                        | 6300328522 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT QUỐC | 93.000.000,00                                                               | 93.000.000,00                                                          | 83                 | 93.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 304 | PP2500590060 | OCTRIDE 100                     | 0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI    | 355.000.000,00                                                              | 355.000.000,00                                                         | 87                 | 355.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 305 | PP2500590061 | Espumisan L                     | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2         | 27.961.500,00                                                               | 27.961.500,00                                                          | 93                 | 27.961.500     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 306 | PP2500590063 | Glypressin                      | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                    | 223.461.000,00                                                              | 223.461.000,00                                                         | 93                 | 223.461.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 307 | PP2500590064 | Terlipressin Bidiphar 0,12mg/ml | 2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TIN PHARMA         | 103.000.000,00                                                              | 103.000.000,00                                                         | 82                 | 103.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 308 | PP2500590065 | Debridat                        | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                    | 5.812.000,00                                                                | 5.812.000,00                                                           | 96                 | 5.812.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc       | Mã số thuế | Nhà thầu                                          | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------|------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 309 | PP2500590066 | URSOLIV 250     | 0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI    | 69.500.000,00                                                               | 69.500.000,00                                                          | 86                 | 69.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 310 | PP2500590067 | Asbesone        | 0107852007 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC PHÚC                   | 61.500.000,00                                                               | 61.500.000,00                                                          | 86                 | 61.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 311 | PP2500590068 | Depaxan         | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN | 72.000.000,00                                                               | 72.000.000,00                                                          | 93                 | 72.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 312 | PP2500590069 | Dexamethason e  | 2500228415 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC               | 1.620.000,00                                                                | 1.620.000,00                                                           | 87                 | 1.620.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 313 | PP2500590071 | Atisolu 125 inj | 2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA         | 23.000.000,00                                                               | 23.000.000,00                                                          | 82                 | 23.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc       | Mã số thuế | Nhà thầu                                                | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 314 | PP2500590072 | Haducarbo 50    | 2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DUỘC                              | 52.500.000,00                                                               | 52.500.000,00                                                          | 86                 | 52.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 315 | PP2500590073 | ARBOSNEW 100    | 2800803779 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DUỘC PHẨM CHÂU HOÀNG            | 57.500.000,00                                                               | 57.500.000,00                                                          | 84                 | 57.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 316 | PP2500590074 | Glutowin Plus   | 2800588271 | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA          | 160.000.000,00                                                              | 160.000.000,00                                                         | 82                 | 160.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 317 | PP2500590075 | Glizym-M        | 2800588271 | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA          | 96.000.000,00                                                               | 96.000.000,00                                                          | 85                 | 96.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 318 | PP2500590076 | Perglim M-2     | 0312460161 | CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD        | 300.000.000,00                                                              | 300.000.000,00                                                         | 87                 | 300.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 319 | PP2500590077 | Thcomet-GP2     | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN       | 29.700.000,00                                                               | 29.700.000,00                                                          | 86                 | 29.700.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 320 | PP2500590078 | Insunova -G Pen | 0301140748 | CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 222.000.000,00                                                              | 222.000.000,00                                                         | 86                 | 222.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 321 | PP2500590079 | Toujeo Solostar | 0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI          | 207.500.000,00                                                              | 207.500.000,00                                                         | 93                 | 207.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                        | Mã số thuế | Nhà thầu                                                | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 322 | PP2500590084 | Scilin M30 (30/70)               | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          | 709.867.500,00                                                              | 709.867.500,00                                                         | 93                 | 709.867.500    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 323 | PP2500590085 | Diamisu 70/30 Injection 100IU/ml | 0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 52.450.000,00                                                               | 52.450.000,00                                                          | 83                 | 52.450.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 324 | PP2500590086 | Wosulin 30/70                    | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN       | 293.550.000,00                                                              | 293.550.000,00                                                         | 82                 | 293.550.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 325 | PP2500590087 | SCILIN M30 (30/70)               | 0600206147 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ                        | 230.000.000,00                                                              | 230.000.000,00                                                         | 94                 | 230.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 326 | PP2500590088 | Glucophage XR 500mg              | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               | 93.520.000,00                                                               | 93.520.000,00                                                          | 96                 | 93.520.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 327 | PP2500590089 | Metformin STELLA 850 mg          | 2801694240 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀM RỒNG                         | 70.000.000,00                                                               | 70.000.000,00                                                          | 86                 | 70.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 328 | PP2500590090 | Glumeform 1000 XR                | 1800156801 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG                          | 186.000.000,00                                                              | 186.000.000,00                                                         | 90                 | 186.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 329 | PP2500590091 | Penresit 1 mg                    | 2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM   | 199.500.000,00                                                              | 199.500.000,00                                                         | 93                 | 199.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 330 | PP2500590092 | Sazasuger 2,5                    | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN       | 255.000.000,00                                                              | 255.000.000,00                                                         | 85                 | 255.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phản (Lô) | Tên thuốc                  | Mã số thuế | Nhà thầu                                                 | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------------|------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 331 | PP2500590093 | Stradiras 50/850           | 0110216611 | Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị y tế Quang Thịnh Phát | 438.000.000,00                                                              | 438.000.000,00                                                         | 85                 | 438.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 332 | PP2500590094 | Sitomet BD 50/500          | 2802476799 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CN NGÂN HÀ                        | 79.920.000,00                                                               | 79.920.000,00                                                          | 85                 | 79.920.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 333 | PP2500590095 | Sitomet 50/1000            | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN        | 62.410.000,00                                                               | 62.410.000,00                                                          | 87                 | 62.410.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 334 | PP2500590096 | Galvus Met 50mg/850mg      | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                | 92.740.000,00                                                               | 92.740.000,00                                                          | 91                 | 92.740.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 335 | PP2500590097 | Propylthiouraci 1DWP 100mg | 0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN                            | 3.675.000,00                                                                | 3.675.000,00                                                           | 85                 | 3.675.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 336 | PP2500590098 | Glubet                     | 2802437260 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ TÂN HOÀNG                           | 66.000.000,00                                                               | 66.000.000,00                                                          | 84                 | 66.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 337 | PP2500590099 | Dysport                    | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                           | 240.047.000,00                                                              | 240.047.000,00                                                         | 93                 | 240.047.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 338 | PP2500590100 | Dysport                    | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                           | 994.188.000,00                                                              | 994.188.000,00                                                         | 93                 | 994.188.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc              | Mã số thuế | Nhà thầu                                                | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------------|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 339 | PP2500590102 | Aticolcide Inj         | 0104628198 | CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ                              | 148.000.000,00                                                              | 148.000.000,00                                                         | 85                 | 148.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 340 | PP2500590103 | Acetazolamid DWP 250mg | 0109413816 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THỂ ANH                          | 21.000.000,00                                                               | 21.000.000,00                                                          | 85                 | 21.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 341 | PP2500590104 | Azarga                 | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          | 31.080.000,00                                                               | 31.080.000,00                                                          | 93                 | 31.080.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 342 | PP2500590105 | Liposic eye gel        | 0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 13.000.000,00                                                               | 13.000.000,00                                                          | 95                 | 13.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 343 | PP2500590106 | Indocollyre            | 0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 34.000.000,00                                                               | 34.000.000,00                                                          | 93                 | 34.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 344 | PP2500590107 | Refresh Tears          | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          | 64.102.000,00                                                               | 64.102.000,00                                                          | 93                 | 64.102.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 345 | PP2500590108 | Diquas                 | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          | 129.675.000,00                                                              | 129.675.000,00                                                         | 96                 | 129.675.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 346 | PP2500590109 | Systane Ultra          | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          | 90.500.000,00                                                               | 90.500.000,00                                                          | 93                 | 90.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 347 | PP2500590110 | Taflotan               | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          | 48.959.800,00                                                               | 48.959.800,00                                                          | 96                 | 48.959.800     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 348 | PP2500590111 | Travoprost/Pharmathen  | 0107854131 | CÔNG TY CỔ PHẦN AMERIVER VIỆT NAM                       | 48.200.000,00                                                               | 48.200.000,00                                                          | 93                 | 48.200.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |



| STT | Mã phản (Lô) | Tên thuốc                                                                       | Mã số thuế | Nhà thầu                               | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 349 | PP2500590112 | TimoTrav                                                                        | 0101261544 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP     | 56.000.000,00                                                               | 56.000.000,00                                                          | 93                 | 56.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 350 | PP2500590113 | Mydrin-P                                                                        | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED         | 6.750.000,00                                                                | 6.750.000,00                                                           | 93                 | 6.750.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 351 | PP2500590114 | Meseca                                                                          | 0101400572 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP         | 48.000.000,00                                                               | 48.000.000,00                                                          | 87                 | 48.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 352 | PP2500590115 | Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 2.5% Dextrose  | 0101088272 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG | 1.704.000.000,00                                                            | 1.704.000.000,00                                                       | 86                 | 1.704.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 353 | PP2500590116 | Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 1.5% Dextrose  | 0101088272 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG | 1.704.000.000,00                                                            | 1.704.000.000,00                                                       | 86                 | 1.704.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 354 | PP2500590117 | Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 4.25% Dextrose | 0101088272 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG | 170.400.000,00                                                              | 170.400.000,00                                                         | 86                 | 170.400.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                                | Mã số thuế | Nhà thầu                                                | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 355 | PP2500590118 | Primasol B0                              | 0101088272 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG                  | 2.100.000.000,00                                                            | 2.100.000.000,00                                                       | 91                 | 2.100.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 356 | PP2500590119 | Buggol B0                                | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN       | 1.300.000.000,00                                                            | 1.300.000.000,00                                                       | 84                 | 1.300.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 357 | PP2500590120 | Etifoxine Hydrochlorid (Tên cũ: STRESAM) | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               | 66.000.000,00                                                               | 66.000.000,00                                                          | 94                 | 66.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 358 | PP2500590121 | Phamzopic 7.5mg                          | 0102795203 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC Á CHÂU                             | 24.000.000,00                                                               | 24.000.000,00                                                          | 93                 | 24.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 359 | PP2500590122 | Hania                                    | 0108486353 | Công ty TNHH Dược phẩm PND                              | 111.000.000,00                                                              | 111.000.000,00                                                         | 90                 | 111.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 360 | PP2500590123 | Lucikvin 500                             | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                           | 232.000.000,00                                                              | 232.000.000,00                                                         | 83                 | 232.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 361 | PP2500590124 | Bidilucil 250                            | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                           | 270.000.000,00                                                              | 270.000.000,00                                                         | 85                 | 270.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 362 | PP2500590125 | Zapnex-5                                 | 0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 4.500.000,00                                                                | 4.500.000,00                                                           | 85                 | 4.500.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc             | Mã số thuế | Nhà thầu                                        | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-----------------------|------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 363 | PP2500590126 | SaVi Quetiapine 100   | 0104628582 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ                       | 30.000.000,00                                                               | 30.000.000,00                                                          | 86                 | 30.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 364 | PP2500590127 | Betamaks 50mg tablets | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                   | 25.900.000,00                                                               | 25.900.000,00                                                          | 93                 | 25.900.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 365 | PP2500590129 | TEPERINEP 25mg        | 0101275554 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN | 42.000.000,00                                                               | 42.000.000,00                                                          | 94                 | 42.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 366 | PP2500590130 | Tanganil 500mg/5ml    | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                  | 156.000.000,00                                                              | 156.000.000,00                                                         | 96                 | 156.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 367 | PP2500590131 | Vintanil 1000         | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                   | 240.000.000,00                                                              | 240.000.000,00                                                         | 85                 | 240.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 368 | PP2500590132 | Tanganil 500mg        | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                  | 92.240.000,00                                                               | 92.240.000,00                                                          | 94                 | 92.240.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 369 | PP2500590133 | Pain-Tavic            | 2801943708 | Công ty cổ phần thương mại dược phẩm Trường Thọ | 110.000.000,00                                                              | 110.000.000,00                                                         | 87                 | 110.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 370 | PP2500590134 | Gliatilin             | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2       | 2.079.000.000,00                                                            | 2.079.000.000,00                                                       | 94                 | 2.079.000.000  | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 371 | PP2500590135 | Luotai                | 0100776036 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔNG ĐỒ                  | 808.500.000,00                                                              | 808.500.000,00                                                         | 83                 | 808.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 372 | PP2500590136 | Núcleo C.M.P forte    | 0302375710 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ               | 45.000.000,00                                                               | 45.000.000,00                                                          | 92                 | 45.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phản (Lô) | Tên thuốc                          | Mã số thuế | Nhà thầu                                                        | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 373 | PP2500590138 | Galantamine/Pharmathen             | 2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA                       | 130.000.000,00                                                              | 130.000.000,00                                                         | 92                 | 130.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 374 | PP2500590139 | Bidicozan 10                       | 4100259564 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) | 49.980.000,00                                                               | 49.980.000,00                                                          | 86                 | 49.980.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 375 | PP2500590140 | Busomax 100                        | 0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                        | 36.000.000,00                                                               | 36.000.000,00                                                          | 84                 | 36.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 376 | PP2500590141 | Zensalbu nebules 5.0               | 0104089394 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI                           | 84.000.000,00                                                               | 84.000.000,00                                                          | 87                 | 84.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 377 | PP2500590142 | Zensalbu nebules 2.5               | 0104089394 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI                           | 132.300.000,00                                                              | 132.300.000,00                                                         | 87                 | 132.300.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 378 | PP2500590143 | Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml      | 0101309965 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO                              | 152.000.000,00                                                              | 152.000.000,00                                                         | 93                 | 152.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 379 | PP2500590144 | Salbutamol Renaudin 5mg/5ml (0,1%) | 0101309965 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO                              | 924.000.000,00                                                              | 924.000.000,00                                                         | 93                 | 924.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 380 | PP2500590145 | Vinsalmol                          | 2500228415 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINH PHÚC                             | 47.100.000,00                                                               | 47.100.000,00                                                          | 87                 | 47.100.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 381 | PP2500590146 | Salzol                             | 0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                        | 34.000.000,00                                                               | 34.000.000,00                                                          | 82                 | 34.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 382 | PP2500590147 | Zencombi                           | 0104089394 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI                           | 126.000.000,00                                                              | 126.000.000,00                                                         | 87                 | 126.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc  | Mã số thuế | Nhà thầu                                       | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|------------|------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 383 | PP2500590148 | FORAIR 250 | 0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI | 2.664.000,00                                                                | 2.664.000,00                                                           | 83                 | 2.664.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 384 | PP2500590149 | FORAIR 125 | 0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI | 2.382.000,00                                                                | 2.382.000,00                                                           | 83                 | 2.382.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 385 | PP2500590150 | Vinterlin  | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                  | 106.000.000,00                                                              | 106.000.000,00                                                         | 85                 | 106.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                  | Mã số thuế | Nhà thầu                                                  | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------------------|------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 386 | PP2500590151 | Ecotaline 2,5 mg           | 2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN         | 91.500.000,00                                                               | 91.500.000,00                                                          | 85                 | 91.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 387 | PP2500590152 | Kalium chloratum biomedica | 2801104646 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế và thương mại Thiên Việt | 124.950.000,00                                                              | 124.950.000,00                                                         | 93                 | 124.950.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 388 | PP2500590153 | Panangin                   | 1300382591 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE                         | 784.000.000,00                                                              | 784.000.000,00                                                         | 93                 | 784.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 389 | PP2500590154 | Nephrosteril               | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                 | 255.000.000,00                                                              | 255.000.000,00                                                         | 93                 | 255.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 390 | PP2500590155 | Kidmin                     | 2802437260 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ TÂN HOÀNG                            | 230.000.000,00                                                              | 230.000.000,00                                                         | 85                 | 230.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 391 | PP2500590157 | Amiparen 10%               | 2802437260 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ TÂN HOÀNG                            | 31.500.000,00                                                               | 31.500.000,00                                                          | 84                 | 31.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc           | Mã số thuế | Nhà thầu                                  | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|---------------------|------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 392 | PP2500590158 | Hepagold            | 2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA | 48.500.000,00                                                               | 48.500.000,00                                                          | 84                 | 48.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 393 | PP2500590159 | Hepagold            | 2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA | 62.500.000,00                                                               | 62.500.000,00                                                          | 84                 | 62.500.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 394 | PP2500590160 | Aminomix Peripheral | 0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2 | 81.000.000,00                                                               | 81.000.000,00                                                          | 92                 | 81.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phản (Lô) | Tên thuốc                     | Mã số thuế | Nhà thầu                               | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------------------|------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 395 | PP2500590162 | Combilipid MCT Peri Injection | 2802946684 | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH | 167.850.000,00                                                              | 167.850.000,00                                                         | 86                 | 167.850.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 396 | PP2500590163 | Olimel N9E                    | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED         | 86.000.000,00                                                               | 86.000.000,00                                                          | 92                 | 86.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |



| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc      | Mã số thuế | Nhà thầu                                      | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|----------------|------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 397 | PP2500590164 | Periolimel N4E | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                | 69.650.000,00                                                               | 69.650.000,00                                                          | 92                 | 69.650.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 398 | PP2500590165 | Periolimel N4E | 0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                | 84.799.900,00                                                               | 84.799.900,00                                                          | 92                 | 84.799.900     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 399 | PP2500590167 | Glucose 5%     | 0102936831 | Công ty Cổ Phần Thương Mại dược phẩm Việt Đức | 587.840.000,00                                                              | 587.840.000,00                                                         | 85                 | 587.840.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 400 | PP2500590168 | Glucose 30%    | 2800231948 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ  | 16.170.000,00                                                               | 16.170.000,00                                                          | 85                 | 16.170.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc         | Mã số thuế | Nhà thầu                                     | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 401 | PP2500590170 | Panangin          | 1300382591 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE            | 203.000.000,00                                                              | 203.000.000,00                                                         | 93                 | 203.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 402 | PP2500590171 | Posmavin          | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                | 128.000.000,00                                                              | 128.000.000,00                                                         | 85                 | 128.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 403 | PP2500590172 | Natri clorid 0,9% | 2801804334 | Công ty Cổ phần Vinamed                      | 108.100.000,00                                                              | 108.100.000,00                                                         | 84                 | 108.100.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 404 | PP2500590173 | Natri clorid 10%  | 2800231948 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ | 47.588.000,00                                                               | 47.588.000,00                                                          | 86                 | 47.588.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 405 | PP2500590174 | Glucotyle -2      | 2802437260 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ TÂN HOÀNG               | 17.000.000,00                                                               | 17.000.000,00                                                          | 83                 | 17.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc         | Mã số thuế | Nhà thầu                               | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 406 | PP2500590175 | Lactated Ringer's | 2801804334 | Công ty Cổ phần Vinamed                | 336.000.000,00                                                              | 336.000.000,00                                                         | 84                 | 336.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 407 | PP2500590176 | Savprocal D       | 0104628582 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ              | 70.000.000,00                                                               | 70.000.000,00                                                          | 86                 | 70.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 408 | PP2500590177 | Meza-Calci D3     | 0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN          | 79.800.000,00                                                               | 79.800.000,00                                                          | 85                 | 79.800.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 409 | PP2500590178 | Ideos             | 0301445281 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC THUẬN GIA | 17.000.000,00                                                               | 17.000.000,00                                                          | 93                 | 17.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 410 | PP2500590179 | Briozcal          | 0101379909 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN NGUYỄN     | 135.000.000,00                                                              | 135.000.000,00                                                         | 91                 | 135.000.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phản (Lô) | Tên thuốc         | Mã số thuế | Nhà thầu                               | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 411 | PP2500590181 | Ketovin           | 0316814125 | CÔNG TY TNHH MEDIST PHARMA             | 49.495.000,00                                                               | 49.495.000,00                                                          | 82                 | 49.495.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 412 | PP2500590182 | Tot'hema          | 0301445281 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC THUẬN GIA | 27.000.000,00                                                               | 27.000.000,00                                                          | 93                 | 27.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 413 | PP2500590184 | Dubemin Injection | 2801933354 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀ THANH        | 202.500.000,00                                                              | 202.500.000,00                                                         | 82                 | 202.500.000    | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc        | Mã số thuế | Nhà thầu                                  | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá, nếu có) | Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tổng điểm kỹ thuật | Giá trúng thầu  | Thời gian thực hiện gói thầu                        | Thời gian thực hiện hợp đồng                        | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|
| 414 | PP2500590185 | Solmelon         | 2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TIN PHARMA | 95.000.000,00                                                               | 95.000.000,00                                                          | 84                 | 95.000.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 415 | PP2500590186 | Cosyndo B        | 2802946684 | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH    | 110.000.000,00                                                              | 110.000.000,00                                                         | 84                 | 110.000.000     | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 416 | PP2500590187 | Vitamin 3B Extra | 2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM             | 99.000.000,00                                                               | 99.000.000,00                                                          | 85                 | 99.000.000      | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
| 417 | PP2500590188 | Mazzgin          | 1800156801 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG            | 9.600.000,00                                                                | 9.600.000,00                                                           | 87                 | 9.600.000       | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. | Không quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. |         |
|     | CỘNG TỔNG    |                  |            |                                           |                                                                             |                                                                        |                    | 146.662.296.008 |                                                     |                                                     |         |

**PHỤ LỤC 2**

**THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU KHÔNG TRÚNG THẦU**

*( Kèm theo Quyết định số 381/QĐ-BVĐKT ngày 02/02/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá)*

| <b>STT</b> | <b>Tên nhà thầu</b>                                | <b>Mã số thuế</b> | <b>Mã phần lô nhà thầu tham dự</b> | <b>Lý do nhà thầu không trúng thầu</b>                                    |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1          | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1          | 0100108536        | PP2500589716                       | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 2          | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1          | 0100108536        | PP2500589717                       | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 3          | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ                  | 0302375710        | PP2500589719                       | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 4          | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1          | 0100108536        | PP2500589724                       | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 5          | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA          | 2803032771        | PP2500589728                       | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 6          | Công ty TNHH Dược phẩm HQ                          | 0104628582        | PP2500589732                       | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 7          | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN | 2500268633        | PP2500589734                       | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 8          | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                      | 2802413277        | PP2500589735                       | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 9          | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI     | 0100109699        | PP2500589736                       | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 10         | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN  | 2802424695        | PP2500589737                       | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 11         | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN           | 0300523385        | PP2500589738                       | Mặt hàng không đạt kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT                           |
| 12         | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN           | 0300523385        | PP2500589739                       | Mặt hàng không đạt kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT                           |
| 13         | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA                       | 0400102091        | PP2500589740                       | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 14         | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ                  | 0302375710        | PP2500589743                       | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 15         | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI     | 0100109699        | PP2500589749                       | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 16         | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2          | 0103053042        | PP2500589753                       | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 17         | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC                | 2500228415        | PP2500589757                       | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 18         | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA                       | 0400102091        | PP2500589758                       | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 19         | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG                     | 1800156801        | PP2500589758                       | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 20         | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TIẾN VIỆT                   | 0106561830        | PP2500589758                       | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 21         | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN           | 0300523385        | PP2500589758                       | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 22         | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                      | 2802413277        | PP2500589766                       | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 23         | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA                       | 0400102091        | PP2500589771                       | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |

| STT | Tên nhà thầu                                                    | Mã số thuế | Mã phần lô nhà thầu tham dự | Lý do nhà thầu không trúng thầu                                           |
|-----|-----------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 24  | CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC                                      | 0303114528 | PP2500589772                | Mặt hàng không đạt kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT                           |
| 25  | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MINH DÂN                             | 0101386261 | PP2500589776                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 26  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG                                  | 1800156801 | PP2500589785                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 27  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ VẬT TƯ Y TẾ QUANG MINH                | 4401044795 | PP2500589785                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 28  | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THUẬN PHÁT                    | 2802409087 | PP2500589785                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 29  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ VẬT TƯ Y TẾ QUANG MINH                | 4401044795 | PP2500589787                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 30  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                                   | 2802413277 | PP2500589790                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 31  | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TH PHARMA                              | 0109629692 | PP2500589792                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 32  | CÔNG TY CỔ PHẦN AMERIVER VIỆT NAM                               | 0107854131 | PP2500589793                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 33  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                        | 0300523385 | PP2500589800                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 34  | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA                  | 2800588271 | PP2500589805                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 35  | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA                  | 2800588271 | PP2500589806                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 36  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                       | 0103053042 | PP2500589810                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 37  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) | 4100259564 | PP2500589816                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 38  | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM PHƯƠNG LINH                   | 0101370222 | PP2500589817                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 39  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                       | 0103053042 | PP2500589819                | Mặt hàng không đạt kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT                           |
| 40  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                                  | 0316417470 | PP2500589822                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 41  | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                                      | 2801906015 | PP2500589842                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 42  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀM RỒNG                                 | 2801694240 | PP2500589843                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 43  | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN                 | 0101275554 | PP2500589849                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 44  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẤT VIỆT                              | 0102005670 | PP2500589851                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 45  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VÀ THIẾT BỊ Y TẾ P35 GROUP                 | 0108092849 | PP2500589851                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 46  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI THỦY                | 0107742614 | PP2500589853                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 47  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA                       | 2803032771 | PP2500589857                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 48  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                                  | 0316417470 | PP2500589858                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 49  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                        | 0300523385 | PP2500589858                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 50  | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA                  | 2800588271 | PP2500589861                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 51  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI                  | 0100109699 | PP2500589863                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |

| STT | Tên nhà thầu                                            | Mã số thuế | Mã phần lô nhà thầu tham dự | Lý do nhà thầu không trúng thầu                                           |
|-----|---------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 52  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               | 0103053042 | PP2500589863                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 53  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH             | 0303569980 | PP2500589864                | Mặt hàng không đạt kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT                           |
| 54  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               | 0103053042 | PP2500589865                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 55  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               | 0103053042 | PP2500589866                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 56  | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC TÂY DƯƠNG                        | 0108352261 | PP2500589868                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 57  | CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA                                   | 0309829522 | PP2500589872                | Mặt hàng không đạt kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT                           |
| 58  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC                     | 2500228415 | PP2500589883                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 59  | CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC                              | 0303114528 | PP2500589894                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 60  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               | 0103053042 | PP2500589896                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 61  | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM AN PHÚC         | 2801416116 | PP2500589898                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 62  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI          | 0100109699 | PP2500589900                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 63  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 0301140748 | PP2500589900                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 64  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 0301140748 | PP2500589901                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 65  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ                       | 0302375710 | PP2500589912                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 66  | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA          | 2800588271 | PP2500589933                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 67  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TIỀN VIỆT                        | 0106561830 | PP2500589935                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 68  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SVIET                         | 2802479260 | PP2500589944                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 69  | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                              | 2801906015 | PP2500589944                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 70  | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM   | 2802448135 | PP2500589948                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 71  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                           | 2802413277 | PP2500589952                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 72  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ                       | 0302375710 | PP2500589956                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 73  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN       | 2802424695 | PP2500589962                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 74  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TIỀN VIỆT                        | 0106561830 | PP2500589962                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 75  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                | 0300523385 | PP2500589962                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 76  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BÁCH GIA                         | 0108536050 | PP2500589964                | Mặt hàng không đạt kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT                           |



| STT | Tên nhà thầu                                             | Mã số thuế | Mã phần lô nhà thầu tham dự | Lý do nhà thầu không trúng thầu                                           |
|-----|----------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 77  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD         | 0312460161 | PP2500589972                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 78  | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DƯỢC PHẨM A&T VIỆT NAM | 0109076550 | PP2500589973                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 79  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THỂ ANH                           | 0109413816 | PP2500589975                | Mặt hàng không đạt kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT                           |
| 80  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG ANH                         | 0302468965 | PP2500589976                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 81  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI           | 0100109699 | PP2500589978                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 82  | CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO                                | 0100109191 | PP2500589981                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 83  | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DƯỢC PHẨM A&T VIỆT NAM | 0109076550 | PP2500589981                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 84  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI                    | 0104089394 | PP2500589982                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 85  | Công ty Cổ Phần Thương Mại Dược Phẩm 3A                  | 0109331264 | PP2500589982                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 86  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY ĐỨC                           | 0106637021 | PP2500589987                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 87  | CÔNG TY CỔ PHẦN VNCARE VIỆT NAM                          | 0107449246 | PP2500589988                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 88  | CÔNG TY CỔ PHẦN VNCARE VIỆT NAM                          | 0107449246 | PP2500589989                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 89  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                            | 2802413277 | PP2500589991                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 90  | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA           | 2800588271 | PP2500589994                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 91  | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                            | 2802413277 | PP2500589998                | Mặt hàng không đạt kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT                           |
| 92  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TIỀN VIỆT                         | 0106561830 | PP2500590001                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 93  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀ THANH                          | 2801933354 | PP2500590002                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 94  | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TIỀN VIỆT                         | 0106561830 | PP2500590002                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 95  | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                 | 0300523385 | PP2500590002                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 96  | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN       | 2500268633 | PP2500590003                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 97  | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                               | 2801906015 | PP2500590009                | Mặt hàng không đạt kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT                           |
| 98  | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                               | 2801906015 | PP2500590023                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 99  | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                               | 2801906015 | PP2500590025                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 100 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE                        | 1300382591 | PP2500590028                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 101 | CÔNG TY TNHH Y DƯỢC QUANG MINH                           | 0107530578 | PP2500590029                | Mặt hàng không đạt kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT                           |
| 102 | CÔNG TY CỔ PHẦN AMERIVER VIỆT NAM                        | 0107854131 | PP2500590031                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 103 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN          | 0101275554 | PP2500590034                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |

| STT | Tên nhà thầu                                            | Mã số thuế | Mã phần lô nhà thầu tham dự | Lý do nhà thầu không trúng thầu                                           |
|-----|---------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 104 | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THÀNH AN       | 0105600283 | PP2500590035                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 105 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA                            | 0400102091 | PP2500590039                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 106 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                              | 2801906015 | PP2500590039                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 107 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ            | 2800231948 | PP2500590041                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 108 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ            | 2800231948 | PP2500590042                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 109 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC                     | 2500228415 | PP2500590042                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 110 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                              | 2801906015 | PP2500590042                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 111 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI          | 0100109699 | PP2500590043                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 112 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               | 0103053042 | PP2500590050                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 113 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TIỀN VIỆT                        | 0106561830 | PP2500590053                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 114 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM FREMED                        | 0314024996 | PP2500590055                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 115 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                           | 2802413277 | PP2500590059                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 116 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ NH                                 | 2803005506 | PP2500590059                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 117 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ                               | 0104628582 | PP2500590059                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 118 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 0301140748 | PP2500590059                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 119 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC                     | 2500228415 | PP2500590060                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 120 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP                      | 0101261544 | PP2500590060                | Mặt hàng không đạt kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT                           |
| 121 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                | 0300523385 | PP2500590062                | Mặt hàng không đạt kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT                           |
| 122 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC                     | 2500228415 | PP2500590064                | Mặt hàng không đạt kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT                           |
| 123 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                              | 2801906015 | PP2500590069                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 124 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO CHÂU                         | 0601157291 | PP2500590070                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 125 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                           | 2802413277 | PP2500590072                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 126 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TIỀN VIỆT                        | 0106561830 | PP2500590073                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 127 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          | 0316417470 | PP2500590080                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 128 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 0301140748 | PP2500590081                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 129 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 0301140748 | PP2500590082                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |

| STT | Tên nhà thầu                                            | Mã số thuế | Mã phân lô nhà thầu tham dự | Lý do nhà thầu không trúng thầu                                           |
|-----|---------------------------------------------------------|------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 130 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC | 0301140748 | PP2500590083                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 131 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD        | 0312460161 | PP2500590085                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 132 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          | 0316417470 | PP2500590086                | Mặt hàng không đạt kỹ thuật theo yêu cầu E-HSMT                           |
| 133 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                | 0300523385 | PP2500590092                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 134 | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA          | 2800588271 | PP2500590094                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 135 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUY THỊNH                        | 0102006145 | PP2500590127                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 136 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          | 0316417470 | PP2500590138                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 137 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ            | 2800231948 | PP2500590145                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 138 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ            | 2800231948 | PP2500590167                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 139 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ            | 2800231948 | PP2500590172                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 140 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ            | 2800231948 | PP2500590175                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 141 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO CHÂU                         | 0601157291 | PP2500590180                | Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) cao hơn giá kế hoạch |
| 142 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA                            | 0400102091 | PP2500590188                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 143 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM               | 3700843113 | PP2500590188                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |
| 144 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM FREMED                        | 0314024996 | PP2500590188                | Nhà thầu không xếp hạng 1                                                 |

PHỤ LỤC 3  
DANH SÁCH HÀNG HOÁ TRÚNG THẦU

( Kèm theo Quyết định số 381/QĐ-BVĐKT ngày 02/02/2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Thanh Hoá)

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                                          | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                       | Nồng độ, hàm lượng                                           | Đường dùng   | Dạng bào chế                           | Quy cách đóng gói                                                                          | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK             | Cơ sở sản xuất                                                                                                                                                    | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền  | Mã định danh | Nhà thầu                                           |
|-----|--------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------|
| 1   | PP2500589715 | Dexdor                                             | Mỗi ml chứa: Dexmedetomidin (dưới dạng Dexmedetomidine hydrochloride 118mcg) | 100mcg/ml x 2ml                                              | Tiêm Truyền  | Dung dịch đậm đặc pha dung dịch truyền | Hộp 5 ống x 2ml                                                                            | 1          | 24 tháng            | 640114770124                | Orion Corporation                                                                                                                                                 | Finland       | Ổng         | 200                 | 460.000            | 92.000.000  | vn0101261544 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP                 |
| 2   | PP2500589720 | Adreldo                                            | Adrenalin 0,001% (w/v); Lidocain hydroclorid 2% (w/v)                        | Adrenalin 0,001% (w/v); Lidocain hydroclorid 2% (w/v); 1,8ml | Tiêm         | Dung dịch thuốc tiêm                   | Hộp 10 ống x 1,8ml; Hộp 20 ống x 1,8ml; Hộp 50 ống x 1,8ml                                 | 4          | 24 tháng            | 893110091425                | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương                                                                                                                        | Việt Nam      | Ổng         | 2.000               | 4.500              | 9.000.000   | vn2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                         |
| 3   | PP2500589721 | Lignospan Standard                                 | Lidocaine Hydrochloride + epinephrine                                        | Lidocaine Hydrochloride 36mg; Epinephrine 0,018mg            | Tiêm         | Dung dịch tiêm dùng trong nha khoa     | Hộp 5 vi x 10 ống cartridge 1,8ml                                                          | 1          | 24 tháng            | 300110796724 (VN-16049-12)  | Septodont                                                                                                                                                         | Pháp          | Ổng         | 2.000               | 15.400             | 30.800.000  | vn0108910484 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NHA KHOA HOÀN CẦU        |
| 4   | PP2500589722 | Topocain - Lp                                      | Lidocaine 2,5% (w/w), Prilocaine 2,5% (w/w) □                                | (25mg + 25mg)/g; 5g                                          | Dùng ngoài   | Kem bôi ngoài da                       | Hộp chứa 1 tuýp nhôm 5g                                                                    | 2          | 24 tháng            | 890110310825                | Gracure Pharmaceuticals Ltd                                                                                                                                       | Ấn Độ         | Tuýp        | 200                 | 40.500             | 8.100.000   | vn0310332478 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIỀN PHONG               |
| 5   | PP2500589723 | Liproin                                            | Lidocain; Prilocain                                                          | (25mg + 25mg)/1g                                             | Bôi ngoài da | Kem bôi da                             | Tuýp 5g 1 tuýp/hộp                                                                         | 4          | 24 tháng            | 893110202725 (VD-34668-20)  | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội                                                                                                                             | Việt Nam      | Tuýp        | 100                 | 36.500             | 3.650.000   | vn0104089394 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI              |
| 6   | PP2500589726 | Alcaine 0,5%                                       | Proparacain hydroclorid                                                      | 0,5% (w/v)                                                   | Nhỏ mắt      | Dung dịch nhỏ mắt                      | Hộp 1 lọ 15ml                                                                              | 1          | 30 tháng            | 540110001624 ( VN-21093-18) | Novartis Manufacturing NV                                                                                                                                         | Bi            | Lọ          | 100                 | 39.380             | 3.938.000   | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                     |
| 7   | PP2500589727 | Aubein 25mg/2.5ml solution for injection/ infusion | Atracurium besilate                                                          | 25mg/2,5ml                                                   | Tiêm         | Dung dịch tiêm/truyền                  | Hộp 5 ống x 2,5ml                                                                          | 1          | 24 tháng            | 858114126424                | Cơ sở sản xuất, đóng gói, kiểm nghiệm: HBM Pharma s.r.o. (Cơ sở xuất xưởng: Joint Stock Company "Kalcoks" (Địa chỉ: 71E Krustpils Street, Riga, LV-1057, Latvia)) | Slovakia      | Ổng         | 3.000               | 44.850             | 134.550.000 | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN  |
| 8   | PP2500589728 | CRESIMEX 10 mg                                     | Natri aescinat                                                               | 10mg                                                         | Tiêm         | Bột đóng khô pha tiêm                  | Hộp 5 lọ x 10mg; Hộp 10 lọ x 10mg                                                          | 2          | 24 tháng            | 893110055423                | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy Công nghệ cao Bình Dương                                                                                  | Việt Nam      | Lọ          | 1.000               | 95.000             | 95.000.000  | vn0108486353 | Công ty TNHH Dược phẩm PND                         |
| 9   | PP2500589729 | Eupicom                                            | Dexibuprofen                                                                 | 300mg                                                        | Uống         | Viên nang mềm                          | Hộp 10 vi x 10 viên                                                                        | 2          | 24 tháng            | 880110045925 (VN-20086-16)  | GENUPharma Inc.                                                                                                                                                   | Korea         | Viên        | 5.000               | 5.880              | 29.400.000  | vn2500268633 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN |
| 10  | PP2500589730 | Fastum Gel                                         | Ketoprofen                                                                   | 2,5g/100g gel 2,5% (w/w), 30g                                | Bôi ngoài da | Gel bôi ngoài da                       | 1 tuýp 30g/ hộp                                                                            | 1          | 60 tháng            | 800100794824 (VN-12132-11)  | A. Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l                                                                                                            | Ý             | Tuýp        | 500                 | 49.833             | 24.916.500  | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2          |
| 11  | PP2500589731 | Qepentex                                           | Ketoprofen                                                                   | 20mg                                                         | Dán ngoài da | Miếng dán                              | Gói 7 miếng                                                                                | 1          | 24 tháng            | 499100445223                | Kyukyu Pharmaceutical Co., Ltd. (Kyukyu Pharmaceutical Co., Ltd. Toyama Plant)                                                                                    | Japan         | Miếng       | 5.000               | 13.700             | 68.500.000  | vn2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA          |
| 12  | PP2500589732 | Ketorolac Danapha                                  | Ketorolac tromethamin                                                        | 30mg/ml                                                      | Tiêm         | Dung dịch tiêm                         | Hộp 10 ống x 2ml                                                                           | 4          | 36 tháng            | 893110572624                | Công ty cổ phần Dược Danapha                                                                                                                                      | Việt Nam      | Ổng         | 2.000               | 17.500             | 35.000.000  | vn0400102091 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA                       |
| 13  | PP2500589733 | Meloxicam cap DWP 10mg                             | Meloxicam                                                                    | 10mg                                                         | Uống         | Viên nang cứng                         | Hộp 6 vi x 10 viên                                                                         | 4          | 36 tháng            | 893110251724                | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar                                                                                                                                | Việt Nam      | Viên        | 20.000              | 693                | 13.860.000  | vn0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN                      |
| 14  | PP2500589734 | Mobexicam 10mg/ml                                  | Meloxicam                                                                    | 10mg/ml; 1,5ml                                               | Tiêm         | Dung dịch tiêm                         | Hộp chứa 1 vi x 5 ống (1,5ml) dung dịch tiêm; Hộp chứa 2 vi x 5 ống (1,5ml) dung dịch tiêm | 1          | 60 tháng            | 529110434025                | Medochemie Ltd - Ampoule Injectable Facility                                                                                                                      | Cyprus        | Ổng         | 5000                | 18.250             | 91.250.000  | vn0102795203 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC Á CHÂU                        |
| 15  | PP2500589736 | Efférgalgan                                        | Paracetamol                                                                  | 500mg                                                        | Uống         | Viên nén sủi bọt                       | Hộp 10 vi x 4 viên                                                                         | 1          | 36 tháng            | 300100011324                | UPSA SAS                                                                                                                                                          | Pháp          | Viên        | 30000               | 2.373              | 71.190.000  | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                     |
| 16  | PP2500589737 | Partamol 500 Cap                                   | Paracetamol (acetaminophen)                                                  | 500mg                                                        | Uống         | Viên nang cứng                         | Hộp 5 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên                                                    | 1          | 36 tháng            | 893100166923                | Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1                                                                                                                 | Việt Nam      | Viên        | 100000              | 945                | 94.500.000  | vn2802409087 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THUẬN PHÁT       |
| 17  | PP2500589738 | Efférgalgan Codeine                                | Paracetamol + Codein phosphat                                                | 500mg + 30mg                                                 | Uống         | Viên nén sủi bọt                       | Hộp 10 vi x 4 viên                                                                         | 1          | 36 tháng            | VN-20953-18                 | UPSA SAS                                                                                                                                                          | Pháp          | Viên        | 10000               | 3.475              | 34.750.000  | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                     |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                              | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                   | Nồng độ, hàm lượng                                   | Đường dùng            | Dạng bào chế                                   | Quy cách đóng gói                                                       | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK                    | Cơ sở sản xuất                                                                                                  | Nước sản xuất                                      | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền    | Mã định danh | Nhà thầu                                                |
|-----|--------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------|---------------------------------------------------------|
| 18  | PP2500589739 | Codalgin forte                         | Paracetamol ; Codeine phosphate (dưới dạng codein phosphate hemihydrate) | 500 mg + 30mg                                        | Uống                  | Viên nén                                       | Hộp 2 vi x 10 viên                                                      | 1          | 36 tháng            | VN-22611-20                        | Aspen Pharma Pty Ltd.                                                                                           | Australia                                          | Viên        | 20000               | 3.300              | 66.000.000    | vn2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM   |
| 19  | PP2500589740 | Fenidel                                | Piroxicam                                                                | 20mg/1ml                                             | Tiêm                  | Dung dịch tiêm                                 | Hộp 1 vi x 10 ống x 1ml                                                 | 4          | 36 tháng            | 893110603724 (VD-29226-18)         | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc                                                                             | Việt Nam                                           | Ống         | 20000               | 2.990              | 59.800.000    | vn2500228415 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC                     |
| 20  | PP2500589741 | Painnil                                | Piroxicam                                                                | 20mg                                                 | Uống                  | Viên nén                                       | Hộp 2 vi x 10 viên                                                      | 1          | 36 tháng            | VN-23073-22                        | S.C. Slavia Pharm S.R.L.                                                                                        | Rumani                                             | Viên        | 10000               | 4.500              | 45.000.000    | vn0104752195 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM MEZA                          |
| 21  | PP2500589742 | Neo-Endusix                            | Tenoxicam                                                                | 20mg                                                 | Tiêm                  | Bột đông khô pha tiêm                          | Hộp 01 lọ + 1 ống nước cất; Hộp 10 lọ                                   | 1          | 36 tháng            | VN-20244-17                        | Anfarm hellas S.A.                                                                                              | Hy Lạp                                             | Lọ          | 2000                | 53.500             | 107.000.000   | vn0101309965 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM VIPHARCO                      |
| 22  | PP2500589746 | Calisamin                              | Glucosamin (Tương ứng với Glucosamin sulfat kali clorid 2, 1g)           | 1250mg                                               | Uống                  | Thuốc bột pha dung dịch uống                   | Hộp 30 gói x 4g                                                         | 2          | 36 tháng            | 893100094223 (VD-18680-13)         | Công ty cổ phần Dược Danapha                                                                                    | Việt Nam                                           | Gói         | 10000               | 7.800              | 78.000.000    | vn2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA               |
| 23  | PP2500589747 | Bonasol Once Weekly 70mg Oral Solution | Alendronic acid (dưới dạng Natri alendronat trihydrat)                   | 70mg/100ml                                           | Uống                  | Dung dịch uống                                 | Hộp 4 chai 100ml                                                        | 1          | 24 tháng            | VN-22757-21                        | Pinewood Laboratories Limited                                                                                   | Ireland                                            | Chai        | 500                 | 126.000            | 63.000.000    | vn0101261544 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP                      |
| 24  | PP2500589748 | Fosamax Plus 70mg/5600IU               | Acid Alendronic (dưới dạng natri alendronat trihydrat) + Vitamin D3      | 70mg + 5600IU (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g)     | Uống                  | Viên nén                                       | Hộp 1 vi x 4 viên                                                       | 1          | 18 tháng            | VN-19253-15                        | Rovi Pharma Industrial Services, S.A. (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Merck sharp & Dohme B.V)                   | Tây Ban Nha (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Hà Lan) | Viên        | 1000                | 114.180            | 114.180.000   | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 25  | PP2500589749 | Sancefur                               | Risedronat natri                                                         | Tương đương Risedronat natri 35mg                    | Uống                  | viên nén bao phim                              | Hộp 1 vi x 4 viên                                                       | 1          | 36 tháng            | VN-18196-14                        | Pharmathen S.A                                                                                                  | Hy Lạp                                             | Viên        | 1000                | 52.500             | 52.500.000    | vn0104128822 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM VINARUS                       |
| 26  | PP2500589750 | Actemra                                | Tocilizumab                                                              | 162mg/0,9ml                                          | Tiêm dưới da          | Dung dịch tiêm                                 | Hộp 4 bơm tiêm đóng sẵn thuốc x 0,9ml                                   | 1          | 24 tháng            | QLSP-1120-18                       | Cơ sở sản xuất: Vetter Pharma - Fertigung GmbH & Co.KG; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: F. Hoffmann-La Roche Ltd. | CSSX: Đức; Đóng gói và xuất xưởng: Thụy Sĩ         | Bơm tiêm    | 20                  | 3.374.070          | 67.481.400    | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2               |
| 27  | PP2500589751 | Actemra                                | Tocilizumab                                                              | 200mg/10ml                                           | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền | Hộp 1 lọ x 10ml                                                         | 1          | 30 tháng            | SP-1189-20                         | CSSX: Chugai Pharma Manufacturing Co., Ltd; CS đóng gói và xuất xưởng là: F. Hoffmann La Roche Ltd.             | CSSX: Nhật, CS đóng gói và xuất xưởng là: Thụy Sĩ  | Lọ          | 80                  | 5.190.699          | 415.255.920   | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2               |
| 28  | PP2500589752 | ZORUXA                                 | Zoledronic acid (dưới dạng Zoledronic acid monohydrate)                  | 5mg/100ml                                            | Tiêm truyền           | Dung dịch tiêm truyền                          | Hộp 1 chai 100ml                                                        | 2          | 24 tháng            | 890110030623                       | Gland Pharma Ltd.                                                                                               | India                                              | Chai        | 50                  | 4.290.000          | 214.500.000   | vn0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI          |
| 29  | PP2500589753 | Bogotop                                | Bilastine monohydrate 20,776mg tương đương Bilastine 20mg                | 20mg                                                 | Uống                  | Viên nén                                       | Hộp 3 vi x 10 viên                                                      | 1          | 24 tháng            | 840110420325                       | Noucor Health, S.A                                                                                              | Tây Ban Nha                                        | Viên        | 5000                | 9.000              | 45.000.000    | vn0108352261 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y ĐƯỢC TÂY ĐƯƠNG                        |
| 30  | PP2500589754 | Cetimed 10mg                           | Cetirizine Dihydrochloride                                               | 10mg                                                 | Uống                  | Viên nén bao phim                              | Hộp 1 vi x 10 viên                                                      | 1          | 36 tháng            | VN-17096-13                        | Medochemie Ltd - Central Factory                                                                                | Cyprus                                             | Viên        | 30000               | 4.000              | 120.000.000   | vn0104752195 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM MEZA                          |
| 31  | PP2500589755 | Hadumedrol                             | Diphenhydramin                                                           | Tương đương: Diphenhydramin hydroclorid 10mg/ml; 1ml | Tiêm                  | Dung dịch thuốc tiêm                           | Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 50 ống x 1ml; Hộp 100 ống x 1ml | 4          | 36 tháng            | 893110299000 (VD-23761-15)         | Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương                                                                      | Việt Nam                                           | Ống         | 100000              | 700                | 70.000.000    | vn2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH ĐƯỢC                              |
| 32  | PP2500589756 | Adrenaline aguettant 0.1mg/ml          | Adrenaline (dưới dạng adrenaline tartrate 1,819mg) 1mg/10ml              | 1mg/10ml                                             | Tiêm                  | Dung dịch tiêm trong bơm tiêm đóng sẵn         | Hộp 10 bơm tiêm đóng sẵn 10ml                                           | 1          | 18 tháng            | VN-22425-19                        | Laboratoire Aguettant                                                                                           | Pháp                                               | Bơm tiêm    | 200                 | 163.800            | 32.760.000    | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 33  | PP2500589757 | Hadunalin 1 mg/ml                      | adrenalin                                                                | 1mg;1ml                                              | Tiêm                  | Dung dịch thuốc tiêm                           | Hộp 10 ống x 1ml; Hộp 20 ống x 1ml; Hộp 50 ống x 1ml                    | 5          | 24 tháng            | 893110151100                       | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương                                                                      | Việt Nam                                           | Ống         | 80000               | 1.150              | 92.000.000    | vn2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH ĐƯỢC                              |
| 34  | PP2500589758 | Fegra 180                              | Fexofenadin hydroclorid                                                  | 180mg                                                | Uống                  | Viên nén bao phim                              | Hộp 1 vi x 10 viên                                                      | 3          | 36 tháng            | VD-20324-13                        | Công ty cổ phần Pymepharco                                                                                      | Việt Nam                                           | Viên        | 30000               | 1.949              | 58.470.000    | vn4400116704 | CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO                              |
| 35  | PP2500589759 | Rupafin                                | Rupatadine (dưới dạng Rupatadine Fumarate)                               | 10mg                                                 | Uống                  | Viên nén                                       | Hộp 1 vi x 10 viên                                                      | 1          | 36 tháng            | 840110076423                       | Noucor Health, S.A.                                                                                             | Tây Ban Nha                                        | Viên        | 10000               | 6.500              | 65.000.000    | vn0301140748 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 36  | PP2500589760 | Demoferidon                            | Deferoxamine mesilate                                                    | 500mg                                                | Tiêm                  | Thuốc bột pha dung dịch tiêm truyền            | Hộp 10 lọ                                                               | 1          | 48 tháng            | 520110006524 (SDK cũ: VN-21008-18) | Demo S.A. Pharmaceutical Industry                                                                               | Greece                                             | Lọ          | 10000               | 165.000            | 1.650.000.000 | vn0107541097 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM RIGHMED                       |
| 37  | PP2500589761 | Vinroxamin                             | Deferoxamine mesylat                                                     | Tương đương: Deferoxamine mesylat 500mg              | Tiêm                  | Thuốc tiêm đông khô                            | Hộp 10 lọ                                                               | 4          | 24 tháng            | VD-34793-20                        | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc                                                                             | Việt Nam                                           | Lọ          | 40000               | 126.700            | 5.068.000.000 | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC VINAPHAM                           |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                                      | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                          | Nồng độ, hàm lượng                          | Đường dùng                                              | Dạng bào chế                                                           | Quy cách đóng gói                                                                             | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK             | Cơ sở sản xuất                                                    | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền    | Mã định danh | Nhà thầu                                                        |
|-----|--------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------|-----------------------------------------------------------------|
| 38  | PP2500589762 | Ephedrine Hydrochloride Injection 30 mg in 1ml | Ephedrin                                                                                                        | Tương đương Ephedrin hydrochlorid 30mg; 1ml | Tiêm                                                    | Dung dịch tiêm                                                         | Hộp 10 ống x 1ml                                                                              | 1          | 36 tháng            | VN-23066-22                 | Macarthys Laboratories Limited T/A Martindale Pharmaceuticals     | Anh           | Ông         | 3000                | 57.750             | 173.250.000   | vn0100108536 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1                       |
| 39  | PP2500589763 | Ephedrine Augettant 3mg/ml                     | Ephedrin                                                                                                        | 30mg/10ml                                   | Tiêm                                                    | Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm                                 | Hộp 12 bơm tiêm đóng sẵn x 10ml                                                               | 1          | 36 tháng            | 300113346925 (VN-21892-19)  | Laboratoire Aguettant                                             | France        | Bơm tiêm    | 100                 | 103.950            | 10.395.000    | vn0300483319 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA                    |
| 40  | PP2500589764 | 4,2% w/v Sodium bicarbonate                    | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)                                                                          | 4,2% (kl/tt); 250ml                         | Tiêm                                                    | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch                                        | Chai thủy tinh 250ml, hộp 10 chai                                                             | 1          | 24 tháng            | VN-18586-15                 | B.Braun Melsungen AG                                              | Đức           | Chai        | 2000                | 96.900             | 193.800.000   | vn2801416116 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM AN PHÚC                 |
| 41  | PP2500589765 | Natri bicarbonat 1,4%                          | Natri bicarbonat                                                                                                | 3,5g/250ml                                  | Tiêm                                                    | Dung dịch tiêm truyền                                                  | Thùng 12 chai x 500ml                                                                         | 4          | 36 tháng            | 893110492424                | CTCP Fresenius Kabi Việt Nam                                      | Việt Nam      | Chai        | 2000                | 40.000             | 80.000.000    | vn2800231948 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ                    |
| 42  | PP2500589766 | Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml            | Noradrenalin base (dưới dạng noradrenalin tartrat)                                                              | 4mg/4ml                                     | Tiêm truyền                                             | Dung dịch đậm đặc để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch sau khi pha loãng | Hộp 2 vi x 5 ống x 4 ml, ống thủy tinh                                                        | 1          | 18 tháng            | VN-20000-16                 | Laboratoire Aguettant                                             | Pháp          | Ông         | 22000               | 29.240             | 643.280.000   | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                                  |
| 43  | PP2500589767 | Phenylephrine Aguettant 50 Microgrammes/ml     | Phenylephrin (dưới dạng phenylephrin hydroclorid)                                                               | 50mcg/ml                                    | Tiêm                                                    | Dung dịch tiêm trong bơm tiêm đóng sẵn                                 | Hộp 10 bơm tiêm đóng sẵn x 10ml                                                               | 1          | 36 tháng            | VN-21311-18                 | Laboratoire Aguettant                                             | Pháp          | Bơm tiêm    | 500                 | 194.500            | 97.250.000    | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                                  |
| 44  | PP2500589768 | Sugam-BFS                                      | Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)                                                                         | 100mg/ml                                    | Tiêm                                                    | Dung dịch tiêm                                                         | Hộp 10 ống x 2ml                                                                              | 4          | 30 tháng            | 893110203025 (VD-34671-20)  | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội                             | Việt Nam      | Ông         | 50                  | 1.575.000          | 78.750.000    | vn0104089394 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI                           |
| 45  | PP2500589769 | Sugablock                                      | Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri 108,8mg) 100mg/ml                                                        | 100mg/ml                                    | Tiêm                                                    | Dung dịch tiêm                                                         | Hộp 10 lọ 2ml                                                                                 | 1          | 24 tháng            | 383110188700                | Lek Pharmaceuticals d.d.                                          | Slovenia      | Lọ          | 50                  | 991.177            | 49.558.850    | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                       |
| 46  | PP2500589770 | Tebantin 300mg                                 | Gabapentin                                                                                                      | 300mg                                       | Uống                                                    | Viên nang cứng                                                         | Hộp 5 vi x 10 viên                                                                            | 1          | 24 tháng            | VN-17714-14                 | Gedeon Richter Plc.                                               | Hungary       | Viên        | 30000               | 5.000              | 150.000.000   | vn2801804334 | Công ty Cổ phần Vinamed                                         |
| 47  | PP2500589772 | Sodium Valproate Aguettant 400mg/4ml           | Natri Valproate                                                                                                 | 400mg/4ml                                   | Tiêm                                                    | Dung dịch tiêm                                                         | Hộp 10 ống x 4ml                                                                              | 1          | 36 tháng            | 300114347025 (VN-22163-19)  | Laboratoire Aguettant                                             | Pháp          | Ông         | 2000                | 78.000             | 156.000.000   | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                                  |
| 48  | PP2500589774 | Wormectol 3                                    | Ivermectin                                                                                                      | 3mg                                         | Uống                                                    | Viên nén                                                               | Hộp 2 vi x 2 viên                                                                             | 2          | 36 tháng            | 893110891724 (VD-27005-17)  | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV                                     | Việt Nam      | Viên        | 1000                | 44.900             | 44.900.000    | vn6300328522 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT QUỐC               |
| 49  | PP2500589776 | Augbidil 2,2g                                  | Amoxicillin sodium and Clavulanate potassium (10:1) tương đương với Amoxicillin 2000mg và Acid clavulanic 200mg | 2000mg + 200mg                              | Tiêm vào hệ thống truyền nhỏ giọt hoặc truyền tĩnh mạch | Thuốc bột pha tiêm                                                     | Hộp 10 lọ                                                                                     | 4          | 24 tháng            | 893110230423                | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)   | Việt Nam      | Lọ          | 1000                | 49.350             | 49.350.000    | vn4100259564 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 50  | PP2500589777 | Nerუსyn 3g                                     | Hỗn hợp Ampicilin natri và Sulbactam natri tương đương: Ampicilin + Sulbactam                                   | 2g + 1g                                     | Tiêm                                                    | Thuốc bột pha tiêm                                                     | Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ                                                                           | 2          | 36 tháng            | 893110387924 (VD-26159-17)  | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương  | Việt Nam      | Lọ          | 7000                | 85.000             | 595.000.000   | vn2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA                       |
| 51  | PP2500589778 | Nerუსyn 1,5g                                   | Hỗn hợp Ampicilin natri và Sulbactam natri tương đương: Ampicilin 1g; Sulbactam 0,5g                            | 1g + 0,5g                                   | Tiêm                                                    | Thuốc bột pha tiêm                                                     | Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ                                                                           | 2          | 24 tháng            | 893110387824 (VD-26158-17)  | Chi nhánh 3-Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương    | Việt Nam      | Lọ          | 5000                | 42.000             | 210.000.000   | vn2801804334 | Công ty Cổ phần Vinamed                                         |
| 52  | PP2500589779 | Sulamcin 3g                                    | Ampicilin + Sulbactam                                                                                           | 2g + 1g                                     | Tiêm                                                    | Thuốc bột pha tiêm                                                     | Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ                                                                           | 4          | 30 tháng            | 893110945324                | Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương I - Phabaco                  | Việt Nam      | Lọ          | 5000                | 53.800             | 269.000.000   | vn2801036393 | CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DƯỢC PHẨM TÂN KHANG           |
| 53  | PP2500589781 | Tenafathin 2000                                | Cephalothin (dưới dạng Cephalothin natri kèm với natri bicarbonat)                                              | 2000mg                                      | Tiêm                                                    | Thuốc bột pha tiêm                                                     | Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ + 10 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ | 2          | 36 tháng            | 893110372123 ( VD-28682-18) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyl                                 | Việt Nam      | Lọ          | 10000               | 132.000            | 1.320.000.000 | vn0106055136 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU APEC                  |
| 54  | PP2500589782 | Cefamandol 2g                                  | Cefamandol (dưới dạng cefamandol nafat)                                                                         | 2g                                          | Tiêm                                                    | Thuốc bột pha tiêm                                                     | Hộp 1 lọ x 2g; Hộp 10 lọ x 2g                                                                 | 2          | 24 Tháng            | 893110387124                | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương. | Việt Nam      | Lọ          | 6000                | 125.000            | 750.000.000   | vn0317215935 | CÔNG TY TNHH KENKO PHARMA                                       |
| 55  | PP2500589783 | Vicimadol 2g                                   | Cefamandol (dưới dạng hỗn hợp Cefamandol nafat và natri carbonat với tỷ lệ 1:0,063) 2g                          | 2g                                          | Tiêm                                                    | Thuốc bột pha tiêm                                                     | Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ                                                                          | 4          | 36 tháng            | 893110688224 (VD-32020-19)  | Công ty Cổ phần Dược phẩm VCP                                     | Việt Nam      | Lọ          | 20000               | 73.290             | 1.465.800.000 | vn2801986229 | CÔNG TY TNHH DƯỢC HƯNG ANH                                      |
| 56  | PP2500589784 | Zolifast 2000                                  | Cefazolin                                                                                                       | 2g                                          | Tiêm                                                    | Thuốc bột pha tiêm                                                     | Hộp 10 lọ bột pha tiêm; Hộp 1 lọ bột pha tiêm.                                                | 2          | 36 tháng            | 893110143225 (VD-23022-15)  | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyl                                 | Việt Nam      | Lọ          | 5000                | 34.500             | 172.500.000   | vn2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                                      |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                      | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                                                                                                                                                 | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng            | Dạng bào chế                                           | Quy cách đóng gói                                                                                                  | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                                                   | Nước sản xuất                      | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền    | Mã định danh | Nhà thầu                                                 |
|-----|--------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------|----------------------------------------------------------|
| 57  | PP2500589785 | Ceftanir                       | Cefdinir                                                                                                                                                                                                                                               | 300mg              | Uống                  | Viên nang cứng                                         | Hộp 2 vi x 4 viên                                                                                                  | 2          | 36 tháng            | 893110084424 (VD-24957-16) | Công ty cổ phần Pymepharco                                       | Việt Nam                           | Viên        | 10000               | 6.870              | 68.700.000    | vn4400116704 | CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO                               |
| 58  | PP2500589786 | Osvimec 300                    | Cefdinir                                                                                                                                                                                                                                               | 300mg              | Uống                  | Viên nang cứng                                         | Hộp 1 vi x 10 viên                                                                                                 | 3          | 36 tháng            | 893110818924 (VD-22240-15) | Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm                               | Việt Nam                           | Viên        | 10000               | 10.650             | 106.500.000   | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC VINAPHAM                            |
| 59  | PP2500589787 | Cefoperazone 2000              | Cefoperazon natri tương đương Cefoperazon                                                                                                                                                                                                              | 2g                 | Tiêm                  | Bột pha tiêm                                           | Hộp 1 lọ, 10 lọ                                                                                                    | 2          | 24 tháng            | VD-35038-21                | Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyl                                | Việt Nam                           | Lọ          | 20000               | 80.000             | 1.600.000.000 | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN        |
| 60  | PP2500589788 | Baforazon 3g                   | Cefoperazon + Sulbactam (dưới dạng Cefoperazon natri phối hợp với sulbactam natri)                                                                                                                                                                     | 2g + 1g            | Tiêm                  | Thuốc bột pha tiêm                                     | Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ                                                                                                | 4          | 24 tháng            | 893110943524               | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương I - Pharbaco                | Việt Nam                           | Lọ          | 10000               | 83.793             | 837.930.000   | vn2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA                |
| 61  | PP2500589789 | Cefotiam 2g                    | Cefotiam (dưới dạng hỗn hợp cefotiam hydroclorid và natri carbonat)                                                                                                                                                                                    | 2gam               | Tiêm, Tiêm truyền     | Thuốc bột pha tiêm                                     | Hộp 10 lọ x 2g                                                                                                     | 2          | 24 tháng            | 893110940524               | Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương | Việt Nam                           | Lọ          | 20000               | 115.000            | 2.300.000.000 | vn0107449246 | CÔNG TY CỔ PHẦN VNCARE VIỆT NAM                          |
| 62  | PP2500589790 | Cefoam                         | Cefotiam (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn trộn sẵn Cefotiam hydroclorid + Natri carbonat)                                                                                                                                                               | 1g                 | Tiêm                  | Bột pha tiêm                                           | Hộp 20 lọ                                                                                                          | 4          | 36 tháng            | 893110655824 (VD-18228-13) | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi                                  | Việt Nam                           | Lọ          | 10000               | 50.000             | 500.000.000   | vn2803005506 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ NH                                  |
| 63  | PP2500589791 | Fisulty 2 g                    | Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)                                                                                                                                                                                                                  | 2g                 | Tiêm                  | Bột pha tiêm                                           | Hộp 1 lọ, 10 lọ                                                                                                    | 4          | 36 tháng            | 893110656124 (VD-24716-16) | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi                                  | Việt Nam                           | Lọ          | 5000                | 86.000             | 430.000.000   | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC VINAPHAM                            |
| 64  | PP2500589792 | Foxitimed 2g                   | Cefoxitin (dưới dạng cefoxitin sodium 2,103g)                                                                                                                                                                                                          | 2g                 | Tiêm                  | Bột pha tiêm                                           | Hộp 1 lọ, Hộp 10 lọ, Hộp 25 lọ                                                                                     | 2          | 24 tháng            | 893110162600               | Công ty TNHH Medochemie (Viên Đông)                              | Việt Nam                           | Lọ          | 30000               | 99.700             | 2.991.000.000 | vn2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM    |
| 65  | PP2500589793 | Cefoxitin 1000                 | Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri)                                                                                                                                                                                                                  | 1000mg             | Tiêm                  | Bột pha tiêm                                           | Hộp 1 lọ bột, Hộp 10 lọ bột                                                                                        | 1          | 24 tháng            | 893110278524               | Công ty cổ phần dược phẩm Tenamyl                                | Việt Nam                           | Lọ          | 5000                | 105.000            | 525.000.000   | vn0108486353 | Công ty TNHH Dược phẩm PND                               |
| 66  | PP2500589794 | Bospicine 200                  | Cefpodoxim ( dưới dạng Cefpodoxim proxetil)                                                                                                                                                                                                            | 200mg              | Uống                  | Viên nang cứng                                         | Hộp 3 vi x 10 viên                                                                                                 | 3          | 36 tháng            | 893110507824 (VD-31761-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun                              | Việt Nam                           | viên        | 10000               | 8.500              | 85.000.000    | vn0104739902 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM SÔNG NHUỆ                      |
| 67  | PP2500589795 | Imecef                         | Avibactam (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn gồm Cefazidim pentahydrat có chứa natri carbonat và Avibactam natri (tỷ lệ 4:1)), Cefazidim (dưới dạng hỗn hợp bột vô khuẩn gồm Cefazidim pentahydrat có chứa natri carbonat và Avibactam natri (tỷ lệ 4:1)) | 0,5g+ 2g           | Tiêm/ tiêm truyền     | Bột pha dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền           | Hộp 01 lọ, (lọ thủy tinh) x 2,5g ceftazidim và avibactam; hộp 10 lọ, (lọ thủy tinh) x 2,5g ceftazidim và avibactam | 2          | 24 tháng            | 893110346100               | Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dươn  | Việt Nam                           | Lọ          | 100                 | 1.950.000          | 195.000.000   | vn0101902075 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ SD VIỆT NAM   |
| 68  | PP2500589796 | Zavicefta                      | Ceftazidime (dưới dạng ceftazidime pentahydrate) 2g; avibactam (dưới dạng avibactam sodium) 0,5g                                                                                                                                                       | 2g; 0,5g           | Tiêm truyền tĩnh mạch | Bột pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền | Hộp 10 lọ                                                                                                          | 1          | 36 tháng            | 800110440223               | CSSX:ACS Dobfar S.P.A; CS Trộn bột trung gian: ACS Dobfar S.P.A  | CSSX: Ý; CS Trộn bột trung gian: Ý | Lọ          | 100                 | 2.772.000          | 277.200.000   | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM MỘT THÀNH VIÊN DUỘC LIỆU TW2 |
| 69  | PP2500589797 | Zoximcef 2g                    | Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 2g                                                                                                                                                                                                             | 2g                 | Tiêm                  | Bột pha tiêm                                           | Hộp 01 lọ, 10 lọ                                                                                                   | 2          | 24 tháng            | VD-35870-22                | Công ty cổ phần Pymepharco                                       | Việt Nam                           | Lọ          | 20000               | 95.000             | 1.900.000.000 | vn2802946684 | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH                   |
| 70  | PP2500589798 | Biviminal 2g                   | Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri)                                                                                                                                                                                                                | 2g                 | Tiêm                  | Thuốc bột pha tiêm                                     | Hộp 10 lọ                                                                                                          | 4          | 24 tháng            | 893110445024 (VD-25286-16) | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco                | Việt Nam                           | Lọ          | 60000               | 83.999             | 5.039.940.000 | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC VINAPHAM                            |
| 71  | PP2500589799 | Medaxetine 500mg               | Cefuroxime axetil tương đương với Cefuroxime                                                                                                                                                                                                           | 500mg              | Uống                  | Viên nén bao phim                                      | Hộp 1 vi x 10 viên                                                                                                 | 1          | 36 tháng            | 529110348025 (VN-22658-20) | Medochemie Ltd - Factory C                                       | Cyprus                             | Viên        | 5000                | 17.400             | 87.000.000    | vn0104752195 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM MEZA                           |
| 72  | PP2500589800 | Cloxacilin 2g                  | Cloxacilin                                                                                                                                                                                                                                             | 2g                 | Tiêm                  | Thuốc bột pha tiêm                                     | Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ                                                                                                | 4          | 36 tháng            | 893110687324 (VD-30590-18) | Công ty cổ phần dược phẩm VCP                                    | Việt Nam                           | Lọ          | 5000                | 72.000             | 360.000.000   | vn2801416116 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DUỘC PHẨM AN PHÚC          |
| 73  | PP2500589801 | Ertalgold                      | Ertapenem ( dưới dạng Ertapenem natri )                                                                                                                                                                                                                | 1g                 | Truyền tĩnh mạch      | Bột pha dung dịch đậm đặc pha dịch truyền tĩnh mạch    | Hộp 10 lọ                                                                                                          | 1          | 24 tháng            | 800110181423               | ACS Dobfar S.P.A                                                 | Italy                              | Lọ          | 500                 | 542.000            | 271.000.000   | vn0101275554 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN          |
| 74  | PP2500589802 | Oxacilline Panpharma           | Oxacillin (dưới dạng Oxacillin natri)                                                                                                                                                                                                                  | 1g                 | Tiêm                  | Bột pha dung dịch tiêm                                 | Hộp 10 lọ; Hộp 25 lọ; Hộp 50 lọ                                                                                    | 1          | 36 tháng            | 300110782124 (VN-22319-19) | Panpharma                                                        | Pháp                               | Lọ          | 5000                | 72.000             | 360.000.000   | vn0101309965 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM VIPHARCO                       |
| 75  | PP2500589803 | Oxacillin 1g                   | Oxacilin (dưới dạng Oxacilin natri)                                                                                                                                                                                                                    | 1g                 | Tiêm                  | Thuốc bột pha tiêm                                     | Hộp 01 lọ, hộp 10 lọ                                                                                               | 2          | 36 tháng            | VD-26162-17                | Chi nhánh 3, CTy CP DP Imexpharm                                 | Việt Nam                           | lọ          | 20000               | 45.000             | 900.000.000   | vn2800836196 | Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Gia Long            |
| 76  | PP2500589804 | Oxacilina arena 500mg capsules | Oxacillin 500mg (tương đương với oxacillin natri monohydrat 550mg)                                                                                                                                                                                     | 500mg              | Uống                  | Viên nang                                              | Hộp 10 vi x 10 viên                                                                                                | 1          | 36 tháng            | 594110348424               | Arena Group S.A                                                  | Romania                            | Viên        | 5000                | 4.998              | 24.990.000    | vn2803005506 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ NH                                  |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                            | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                                                          | Nồng độ, hàm lượng                                                                            | Đường dùng                                      | Dạng bào chế                       | Quy cách đóng gói                                                        | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                                                                   | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền    | Mã định danh | Nhà thầu                                                |
|-----|--------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------|---------------------------------------------------------|
| 77  | PP2500589805 | Zobacta 3,375g                       | Piperacillin (dưới dạng piperacillin natri); Tazobactam (dưới dạng tazobactam natri)                                                                            | 3g + 0,375g                                                                                   | Tiêm tĩnh mạch chậm, tiêm truyền tĩnh mạch chậm | Thuốc bột pha tiêm                 | Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ                                                     | 2          | 24 tháng            | 893110437124 (VD-25700-16) | Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương                 | Việt Nam      | Lọ          | 10000               | 103.998            | 1.039.980.000 | vn2802476799 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CN NGÂN HÀ                       |
| 78  | PP2500589806 | Ticarlinat 1,6g                      | Ticarcilin (dưới dạng hỗn hợp bột Ticarcilin dinatri và Clavulanat kali); Acid clavulanic (dưới dạng hỗn hợp bột Ticarcilin dinatri và Clavulanat kali)         | 1,5g + 0,1g                                                                                   | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch                | Thuốc bột pha tiêm                 | Hộp 1 lọ x 1,6g, hộp 10 lọ x 1,6g, (lọ thủy tinh)                        | 2          | 24 tháng            | 893110155724 (VD-28958-18) | Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương                 | Việt Nam      | Lọ          | 30000               | 104.399            | 3.131.970.000 | vn2802476799 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CN NGÂN HÀ                       |
| 79  | PP2500589807 | Ticarlinat 3,2 g                     | Ticarcilin (dưới dạng hỗn hợp bột Ticarcilin dinatri và Clavulanat kali) 3g; Acid clavulanic (dưới dạng hỗn hợp bột Ticarcilin dinatri và Clavulanat kali) 0,2g | 3g + 0,2g                                                                                     | Tiêm                                            | Thuốc bột pha tiêm                 | Hộp 10 lọ x 3,2g (lọ thủy tinh)                                          | 2          | 24 tháng            | 893110155824 (VD-28959-18) | Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương                 | Việt Nam      | Lọ          | 40000               | 160.000            | 6.400.000.000 | vn0101509266 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM THANH BÌNH         |
| 80  | PP2500589808 | Combikit 3,2g                        | Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat) 0,2g; Ticarcillin (dưới dạng Ticarcillin natri) 3g                                                                  | 3g + 0,2g                                                                                     | Tiêm                                            | Thuốc bột pha tiêm                 | Hộp 01 lọ; hộp 10 lọ                                                     | 4          | 24 tháng            | 893110667624               | Công ty CPDP Minh Dân                                                            | Việt Nam      | Lọ          | 20000               | 97.000             | 1.940.000.000 | vn0101386261 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI MINH DÂN                     |
| 81  | PP2500589809 | Vitalat 1,6g                         | Ticarcilin (dưới dạng Ticarcilin dinatri) 1,5g; Acid clavulanic (dưới dạng Clavulanat kali) 0,1g                                                                | 1,5g+ 0,1g                                                                                    | Tiêm                                            | Thuốc bột pha tiêm                 | Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ                                                      | 4          | 24 tháng            | 893110233400 (VD-26321-17) | Công ty Cổ phần dược phẩm VCP                                                    | Việt Nam      | Lọ          | 10000               | 90.000             | 900.000.000   | vn2801416116 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM AN PHÚC         |
| 82  | PP2500589810 | JW Amikacin 500mg/100ml Injection    | Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)                                                                                                                            | 500mg;100ml                                                                                   | Tiêm truyền                                     | Dung dịch tiêm truyền              | Chai nhựa polypropylen 100ml; Thùng carton chứa 20 chai x 100ml          | 2          | 24 tháng            | 880110409323 (VN-19684-16) | JW Life Science Corporation                                                      | Korea         | Chai        | 5000                | 54.873             | 274.365.000   | vn2500268633 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN      |
| 83  | PP2500589811 | A.T Amikacin 500                     | Amikacin (dưới dạng Amikacin sulfat)                                                                                                                            | 500mg                                                                                         | Tiêm                                            | Thuốc tiêm đông khô                | Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất pha tiêm 2ml                                   | 4          | 24 tháng            | 893110478824 (VD-31592-19) | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên                                               | Việt Nam      | Lọ          | 5000                | 43.900             | 219.500.000   | vn0104234387 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIHAPHA                          |
| 84  | PP2500589812 | Gentamicin 80mg                      | Gentamicin (dưới dạng Gentamicin sulfat)                                                                                                                        | 80mg; 2ml                                                                                     | Tiêm                                            | Dung dịch tiêm                     | Hộp 10 ống x 2ml; Hộp 20 ống x 2ml; Hộp 50 ống x 2ml; Hộp 100 ống x 2ml; | 4          | 36 tháng            | 893110175124(VD-25858-16)  | Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương                                       | Việt Nam      | Ống         | 20000               | 1.010              | 20.200.000    | vn2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                              |
| 85  | PP2500589813 | Maxitrol                             | Mỗi ml chứa: Dexamethason 1mg; Neomycin sulfat 3500 IU; Polymyxin B sulfat 6000 IU                                                                              | Mỗi ml chứa: Dexamethason 1mg; Neomycin sulfat 3500 IU; Polymyxin B sulfat 6000 IU            | Nhỏ mắt                                         | Hỗn dịch nhỏ mắt                   | Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml                                                    | 1          | 24 tháng            | VN-21435-18                | Novartis Manufacturing NV                                                        | Bi            | Lọ          | 500                 | 41.800             | 20.900.000    | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 86  | PP2500589814 | Maxitrol                             | Mỗi gram thuốc mỡ chứa: Dexamethason 1mg; Neomycin sulfat 3500 IU; Polymyxin B sulfat 6000 IU                                                                   | Mỗi gram thuốc mỡ chứa: Dexamethason 1mg; Neomycin sulfat 3500 IU; Polymyxin B sulfat 6000 IU | Tra mắt                                         | Thuốc mỡ tra mắt                   | Hộp 1 tuýp 3,5g                                                          | 1          | 36 tháng            | 540110522824               | Novartis Manufacturing NV                                                        | Bi            | Tuýp        | 500                 | 51.900             | 25.950.000    | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 87  | PP2500589815 | Samjin Tobramycin Injection 80mg/2ml | Tobramycin                                                                                                                                                      | 80mg; 2ml                                                                                     | Tiêm                                            | Dung dịch tiêm                     | Hộp 1 khay x 10 ống x 2ml                                                | 2          | 24 tháng            | 880110349124               | Samjin Pharmaceutical Co., Ltd.                                                  | Korea         | Ống         | 3000                | 44.982             | 134.946.000   | vn2500268633 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN      |
| 88  | PP2500589816 | Tinidazol Kabi                       | Tinidazol                                                                                                                                                       | 500mg; 100ml                                                                                  | Tiêm                                            | Dung dịch tiêm truyền              | Hộp 48 chai 100ml                                                        | 4          | 36 tháng            | 893115051523 (VD-19570-13) | CTCP Fresenius Kabi Việt Nam                                                     | Việt Nam      | Chai        | 100000              | 13.524             | 1.352.400.000 | vn2800231948 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ            |
| 89  | PP2500589818 | Vizimtex                             | Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrat)                                                                                                                  | 500mg                                                                                         | Tiêm truyền                                     | bột pha tiêm truyền                | Hộp 01 lọ, Hộp 10 lọ                                                     | 1          | 36 tháng            | 520110070923 (VN-20412-17) | Anfarm hellas S.A.                                                               | Hy Lạp        | Lọ          | 500                 | 265.000            | 132.500.000   | vn0101309965 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO                      |
| 90  | PP2500589819 | Azimedlac                            | Azithromycin                                                                                                                                                    | 500mg                                                                                         | Tiêm                                            | Thuốc bột đông khô pha tiêm truyền | Hộp 1 lọ, 10 lọ; Hộp 1 lọ và 1 ống dung môi                              | 4          | 24 tháng            | VD-35612-22                | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy                              | Việt Nam      | Lọ          | 500                 | 95.697             | 47.848.500    | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN       |
| 91  | PP2500589821 | Cetraxal                             | Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochloride)                                                                                                           | 0,2% (w/v)                                                                                    | Nhỏ tai                                         | Dung dịch nhỏ tai                  | Hộp 1 gói x 15 ống x 0,25ml                                              | 1          | 24 tháng            | 840115525624               | Laboratorios Salvat, S.A                                                         | Tây Ban Nha   | Ống         | 1000                | 8.600              | 8.600.000     | vn0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 92  | PP2500589822 | Ciprobid                             | Ciprofloxacin                                                                                                                                                   | 400mg/200ml                                                                                   | Tiêm truyền                                     | Dung dịch truyền tĩnh mạch         | Hộp 10 túi nhôm x 1 túi truyền PVC x 200ml                               | 1          | 24 tháng            | VN-20938-18                | Infomed Fluids SRL                                                               | Romania       | Túi         | 50000               | 36.800             | 1.840.000.000 | vn0109973335 | CÔNG TY TNHH PHƯƠNG ANH PHARMA                          |
| 93  | PP2500589823 | Cravit 1.5%                          | Levofloxacin hydrat                                                                                                                                             | 75mg/5ml                                                                                      | Nhỏ mắt                                         | Dung dịch nhỏ mắt                  | Hộp 1 lọ 5ml                                                             | 1          | 36 tháng            | VN-20214-16                | Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto                                   | Nhật          | Lọ          | 2000                | 115.999            | 231.998.000   | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 94  | PP2500589824 | Levofloxacin IMP 750 mg/150ml        | Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 750mg                                                                                                          | 750mg; 150ml                                                                                  | Tiêm                                            | Dung dịch tiêm truyền              | Hộp 5 túi x 1 chai x 150ml; Hộp 10 túi x 1 chai x 150ml                  | 2          | 24 tháng            | 893115055523               | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy Công nghệ cao Bình Dương | Việt Nam      | chai        | 15000               | 153.000            | 2.295.000.000 | vn0104043110 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀNG HẢI                        |



| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                                                        | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                               | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng            | Dạng bào chế                                | Quy cách đóng gói                                                                                                                                             | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK                               | Cơ sở sản xuất                                                                                                                            | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền    | Mã định danh | Nhà thầu                                                        |
|-----|--------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------|-----------------------------------------------------------------|
| 95  | PP2500589825 | Levogolds                                                        | Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)                     | 750mg/ 150ml       | Truyền tĩnh mạch      | Dung dịch truyền tĩnh mạch                  | Túi nhôm chứa 1 túi truyền PVC chứa 150ml dung dịch truyền tĩnh mạch                                                                                          | 1          | 36 tháng            | VN-18523-14                                   | InfoRLife SA                                                                                                                              | Thụy Sĩ       | Túi         | 15000               | 240.000            | 3.600.000.000 | vn0101275554 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN                 |
| 96  | PP2500589826 | Moxsanti                                                         | Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochloride)                  | 25mg; 5ml          | nhỏ mắt               | Dung dịch thuốc nhỏ mắt                     | Hộp 10 lọ, lọ LDPE, mỗi lọ chứa 5ml dung dịch thuốc                                                                                                           | 1          | 36 tháng            | 499115300125                                  | Nitto Medic Co., Ltd. Yatsuo Plant - Nhật Bản                                                                                             | Nhật Bản      | Lọ          | 1000                | 81.000             | 81.000.000    | vn0315292892 | CÔNG TY CỔ PHẦN SA FARMA                                        |
| 97  | PP2500589827 | Ofloquino 2mg/ml                                                 | Ofloxacin                                                            | 2mg/ml x 100ml     | Tiêm truyền           | Dung dịch tiêm truyền                       | Hộp 01 túi x 100ml; Hộp 20 túi x 100ml                                                                                                                        | 1          | 18 tháng            | 840115010223                                  | Altan Pharmaceuticals, S.A.                                                                                                               | Tây Ban Nha   | Túi         | 10000               | 155.000            | 1.550.000.000 | vn0102041728 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM                           |
| 98  | PP2500589828 | Ofloxacin 200mg/100ml                                            | Ofloxacin                                                            | 200mg/100ml        | Tiêm                  | Dung dịch tiêm truyền                       | Hộp 1 túi, 10 túi x 1 chai 100ml                                                                                                                              | 2          | 24 tháng            | VD-35584-22                                   | Chi nhánh công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm - nhà máy Công nghệ cao Bình Dương                                                          | Việt Nam      | Chai        | 10000               | 135.000            | 1.350.000.000 | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN               |
| 99  | PP2500589829 | Ofloxacin 200mg/40ml                                             | Mỗi chai 40ml chứa: Ofloxacin 200 mg                                 | 200mg;40ml         | Tiêm                  | Dung dịch tiêm truyền                       | Hộp 1 túi x 1 chai x 40ml; Hộp 10 túi x 1 chai x 40ml                                                                                                         | 2          | 24 tháng            | 893115243623                                  | CN Cty CPDP Imexpharm - Nhà máy công nghệ cao Bình Dương                                                                                  | Việt Nam      | Chai        | 5000                | 132.000            | 660.000.000   | vn2800836196 | Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Gia Long                   |
| 100 | PP2500589830 | Tygepol 50mg lyophilized powder for Solution for I.V. Infusion   | Tigecyclin*                                                          | 50mg               | Tiêm                  | Bột đông khô pha dung dịch truyền tĩnh mạch | Hộp 10 lọ                                                                                                                                                     | 2          | 24 tháng            | 868110427623                                  | Cơ sở sản xuất và đóng gói: Aroma Ilac San. Ltd. Şti (Cơ sở xuất xưởng lô và kiểm nghiệm: Polifarma Ilac Sanayi ve Ticaret Anonim Şirketi | Turkey        | Lọ          | 500                 | 720.000            | 360.000.000   | vn2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA                       |
| 101 | PP2500589831 | Colistimetato de Sodio Altan Pharma 2 millones de UI             | Colistimethat Natri                                                  | 2.000.000 IU       | Tiêm                  | Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền      | Hộp 10 lọ                                                                                                                                                     | 1          | 36 tháng            | 840114767524                                  | Altan Pharmaceuticals, S.A.                                                                                                               | Spain         | Lọ          | 2000                | 790.000            | 1.580.000.000 | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN               |
| 102 | PP2500589832 | Colistin 2 MIU                                                   | Colistimethat natri (tương đương với Colistin base 66,67mg)          | 2.000.000 IU       | Tiêm                  | Bột đông khô pha tiêm                       | Hộp 10 lọ                                                                                                                                                     | 2          | 24 tháng            | VD-35189-21                                   | Chi nhánh Công ty CPDP Imexpharm - Nhà máy công nghệ cao Bình Dương                                                                       | Việt Nam      | Lọ          | 2000                | 600.000            | 1.200.000.000 | vn0101509266 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM THANH BÌNH                 |
| 103 | PP2500589833 | Colisodi 3,0 MIU                                                 | Colistimethate natri 3.000.000 IU (tương đương Colistin base 100 mg) | 3.000.000 IU       | Tiêm                  | Thuốc tiêm đông khô                         | Hộp 1 lọ thuốc tiêm đông khô + 1 ống dung môi 10 ml; Hộp 3 lọ thuốc tiêm đông khô + 3 ống dung môi 10 ml; Hộp 5 lọ thuốc tiêm đông khô + 5 ống dung môi 10 ml | 4          | 36 tháng            | VD-35930-22                                   | Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên                                                                                                        | Việt Nam      | Lọ          | 1000                | 625.000            | 625.000.000   | vn0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                        |
| 104 | PP2500589834 | Bidicolis 2 MIU                                                  | Colistimethat natri (tương đương Colistin base 66,67mg)              | 2MIU               | Tiêm                  | Thuốc tiêm đông khô                         | Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống NaCl 0,9% 5ml                                                                                                                          | 4          | 36 tháng            | VD-33723-19                                   | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)                                                                           | Việt Nam      | Lọ          | 1000                | 379.680            | 379.680.000   | vn4100259564 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 105 | PP2500589835 | Fosfomed 2g                                                      | Fosfomycin (dưới dạng Fosfomycin Natri)                              | 2g                 | Tiêm                  | Thuốc bột pha tiêm                          | Hộp 10 lọ                                                                                                                                                     | 4          | 36 tháng            | 893110392023                                  | Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy                                                                                       | Việt Nam      | Lọ          | 3000                | 79.000             | 237.000.000   | vn0104628582 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ                                       |
| 106 | PP2500589836 | Inlezone 600                                                     | Linezolid*                                                           | 600mg/300ml        | Tiêm                  | Dung dịch thuốc tiêm truyền                 | Hộp 1 túi 300ml                                                                                                                                               | 4          | 24 tháng            | 893110589524 (Hiệu lực) (SDK cũ: VD-32784-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi                                                                                                           | Việt Nam      | Túi         | 3000                | 195.000            | 585.000.000   | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN               |
| 107 | PP2500589837 | Linezolid 400                                                    | Linezolid*                                                           | 400mg/200ml        | Tiêm                  | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch             | Hộp 1 túi x 200ml                                                                                                                                             | 4          | 24 tháng            | 893110056924 (Hiệu lực) (SDK cũ: VD-30289-18) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Am Vi                                                                                                           | Việt Nam      | Túi         | 1000                | 185.000            | 185.000.000   | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN               |
| 108 | PP2500589838 | Teicoplanin IMP 200 mg                                           | Teicoplanin                                                          | 200mg              | Tiêm/ Tiêm truyền     | Bột đông khô pha tiêm                       | Hộp 10 lọ                                                                                                                                                     | 2          | 24 tháng            | VD-35585-22                                   | Chi nhánh cty CP Dược phẩm Imexpharm - Nhà máy Công nghệ cao Bình Dương                                                                   | Việt Nam      | Lọ          | 3000                | 199.500            | 598.500.000   | vn2802946684 | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH                          |
| 109 | PP2500589839 | Vecmid 1 gm                                                      | Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydrochlorid)                       | 1000 mg            | Tiêm                  | Bột pha tiêm                                | Hộp 1 lọ                                                                                                                                                      | 2          | 36 tháng            | VN-22662-20                                   | Swiss Parenterals Pvt. Ltd                                                                                                                | India         | Lọ          | 5000                | 74.991             | 374.955.000   | vn0315345209 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM LÊ GIA                                   |
| 110 | PP2500589840 | Vanconex (Vancomycin Hydrochloride for Injection USP 500mg/Vial) | Vancomycin (dưới dạng Vancomycin Hydrochloride)                      | 500mg              | Tiêm truyền tĩnh mạch | Bột đông khô pha tiêm                       | Hộp 1 lọ                                                                                                                                                      | 2          | 24 tháng            | 890115188723                                  | Aspiro Pharma Limited                                                                                                                     | Ấn Độ         | Lọ          | 3000                | 29.400             | 88.200.000    | vn0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC         |
| 111 | PP2500589842 | SaVi Tenofovir 300                                               | Tenofovir disoproxil fumarat 300mg                                   | 300mg              | Uống                  | Viên nén dài bao phim                       | Hộp 3 vi x 10 viên                                                                                                                                            | 2          | 36 tháng            | VD-35348-21                                   | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi                                                                                                            | Việt Nam      | Viên        | 220000              | 1.445              | 317.900.000   | vn0303923529 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI                                  |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                    | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                    | Nồng độ, hàm lượng                                                | Đường dùng  | Dạng bào chế                                                    | Quy cách đóng gói                        | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK                     | Cơ sở sản xuất                                                                                                                                                             | Nước sản xuất                                                  | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền  | Mã định danh | Nhà thầu                                                |
|-----|--------------|------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|---------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------|-------------|--------------|---------------------------------------------------------|
| 112 | PP2500589843 | Tenofovir 300                | Tenofovir disoproxil fumarate                             | 300mg                                                             | Uống        | Viên nén bao phim                                               | Hộp 3 vi x 10 viên                       | 3          | 36 tháng            | VD-20041-13                         | Công ty cổ phần Pymepharco                                                                                                                                                 | Việt Nam                                                       | Viên        | 100000              | 2.070              | 207.000.000 | vn4400116704 | CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO                              |
| 113 | PP2500589844 | Dinara                       | Lamivudin + tenofovir                                     | Tương đương: Lamivudin 100mg + Tenofovir disoproxil fumarat 300mg | Uống        | Viên nén bao phim                                               | Hộp 4 vi x 7 viên, Hộp 6 vi x 10 viên    | 2          | 36 tháng            | 893110921924 (QLDB-600-17)          | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú                                                                                                                                       | Việt Nam                                                       | Viên        | 60000               | 14.500             | 870.000.000 | vn2801933354 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀ THANH                         |
| 114 | PP2500589845 | Temivir                      | Tenofovir disoproxil fumarat 300 mg; Lamivudin 100 mg     | 300mg;100mg                                                       | Uống        | Viên nén bao phim                                               | Hộp 03 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên | 4          | 36 tháng            | "893110396723 (SDK cũ: VD3-90-20) " | Công ty Liên doanh Meyer-BPC                                                                                                                                               | Việt Nam                                                       | Viên        | 20000               | 13.500             | 270.000.000 | vn0102005670 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẤT VIỆT                      |
| 115 | PP2500589846 | Eplusa                       | Sofosbuvir; Velpatasvir                                   | 400mg; 100mg                                                      | Uống        | Viên nén bao phim                                               | Hộp 1 lọ 28 viên                         | 1          | 48 tháng            | 754110085223                        | Patheon Inc., Cơ sở đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Gilead Sciences Ireland UC                                                                                             | CSSX: Canada, CSDG và xuất xưởng: Ireland                      | Viên        | 2000                | 267.750            | 535.500.000 | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               |
| 116 | PP2500589847 | Sofuval                      | Sofosbuvir + velpatasvir                                  | 400mg + 100mg                                                     | Uống        | Viên nén bao phim                                               | Hộp 1 chai x 28 viên                     | 4          | 24 tháng            | 893110169523                        | Công ty cổ phần dược phẩm Reliv                                                                                                                                            | Việt Nam                                                       | Viên        | 3200                | 230.000            | 736.000.000 | vn0109944422 | CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO TOÀN PHARMA                         |
| 117 | PP2500589848 | Azein Inj.                   | Acylovir                                                  | 250mg                                                             | Tiêm truyền | Bột đông khô pha tiêm                                           | Hộp 10 lọ                                | 2          | 36 tháng            | 880110529924 (VN-21540-18)          | Myung In Pharm.Co., Ltd                                                                                                                                                    | Korea                                                          | Lọ          | 1000                | 252.000            | 252.000.000 | vn0107742614 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI ĐẠI THUY        |
| 118 | PP2500589849 | Acylovir STADA 800 mg tablet | Aciclovir                                                 | 800mg                                                             | Uống        | Viên nén                                                        | Hộp 7 vi x 5viên                         | 1          | 60 tháng            | 400110308425                        | STADA Arzneimittel AG                                                                                                                                                      | Germany                                                        | Viên        | 10000               | 11.990             | 119.900.000 | vn0109856582 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ LIFECARE                 |
| 119 | PP2500589850 | Entecavir Teva 0.5mg         | Entecavir (dưới dạng Entecavir monohydrate)               | 0.5mg                                                             | Uống        | Viên nén bao phim                                               | Hộp 3 vi x 10 viên                       | 1          | 36 tháng            | 529114143023                        | Remedica Ltd                                                                                                                                                               | Cyprus                                                         | Viên        | 15000               | 18.000             | 270.000.000 | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 120 | PP2500589851 | Tecavir 0.5                  | Entecavir (dưới dạng monohydrate)                         | 0,5mg                                                             | Uống        | viên nén bao phim                                               | Hộp 3 vi x 10 viên                       | 2          | 36 tháng            | 890114433025                        | Hetero Labs Limited                                                                                                                                                        | Ấn Độ                                                          | Viên        | 80000               | 7.500              | 600.000.000 | vn0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 121 | PP2500589852 | Oseltamivir 75 mg            | Oseltamivir (tương ứng 98,50mg oseltamivir phosphat) 75mg | 75mg                                                              | Uống        | Viên nang cứng                                                  | Hộp 1 vi x 10 viên                       | 2          | 24 tháng            | 893110118900                        | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam                                                                                                                                  | Việt Nam                                                       | Viên        | 5000                | 13.986             | 69.930.000  | vn3700843113 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM               |
| 122 | PP2500589853 | Casprofungin Sandoz          | Casprofungin (dưới dạng Casprofungin acetate) 50mg        | 50mg                                                              | Tiêm        | Bột đông khô pha dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền | Hộp 1 lọ                                 | 1          | 24 tháng            | VN-23239-22                         | BAG Health Care GmbH                                                                                                                                                       | Đức                                                            | Lọ          | 20                  | 1.399.000          | 27.980.000  | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               |
| 123 | PP2500589854 | Pirolam                      | Ciclopirox olamin                                         | Mỗi gam chứa Ciclopirox olamine 10 mg                             | Dùng ngoài  | Gel                                                             | Hộp 1 tuýp 20g                           | 1          | 24 tháng            | VN-20311-17                         | CSSX, đóng gói, kiểm soát lô: Pharmaceutical Works Polpharma S.A. Medana branch in Sieradz; CS xuất xưởng lô: Pharmaceutical Works Polpharma S.A. Medana branch in Sieradz | CSSX, đóng gói, kiểm soát lô: Ba Lan; CS xuất xưởng lô: Ba Lan | Tuýp        | 200                 | 100.000            | 20.000.000  | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 124 | PP2500589856 | Blizadon 400                 | Fluconazol                                                | 400mg/200ml                                                       | Tiêm        | Thuốc tiêm truyền                                               | Hộp 1 túi x 200ml; Hộp 5 túi x 200ml     | 4          | 24 tháng            | VD-35927-22                         | Công ty cổ phần dược phẩm Am Vi                                                                                                                                            | Việt Nam                                                       | Túi         | 300                 | 242.000            | 72.600.000  | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN       |
| 125 | PP2500589857 | Mycazole                     | Fluconazol                                                | 200mg                                                             | Uống        | Viên nang cứng                                                  | Hộp 1 vi x 7 viên                        | 1          | 36 tháng            | 520110338225 (VN-22092-19)          | Rafarm S.A.                                                                                                                                                                | Hy Lạp                                                         | Viên        | 2000                | 35.000             | 70.000.000  | vn0108486353 | Công ty TNHH Dược phẩm PND                              |
| 126 | PP2500589858 | Spulit                       | Itraconazol                                               | 100mg                                                             | Uống        | Viên nang cứng                                                  | Hộp 6 vi x 5 viên                        | 1          | 36 tháng            | VN-19599-16                         | S.C. Slavia Pharm S.R.L                                                                                                                                                    | Romania                                                        | Viên        | 1000                | 13.000             | 13.000.000  | vn0101599887 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIẾU ANH                         |
| 127 | PP2500589859 | Lobetasol                    | Clotrimazol + betamethason dipropionat                    | 100mg + 6.4mg; 10g                                                | Dùng ngoài  | Kem bôi da                                                      | Hộp 1 tuýp x 10g                         | 4          | 36 tháng            | 893110037100 (VD-33668-19)          | Công ty cổ phần dược và vật tư y tế Bình Thuận                                                                                                                             | Việt Nam                                                       | Tuýp        | 200                 | 14.700             | 2.940.000   | vn0104628198 | CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ                              |
| 128 | PP2500589860 | HCQ                          | Hydroxychloroquine sulfate                                | 200mg                                                             | Uống        | Viên nén bao phim                                               | Hộp 10 vi x 10 viên                      | 2          | 36 tháng            | 890110004500 (VN-16598-13)          | ZyduS Lifesciences Limited                                                                                                                                                 | India                                                          | Viên        | 50000               | 4.480              | 224.000.000 | vn0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI          |
| 129 | PP2500589861 | Oliveirim                    | Flunarizin (dưới dạng Flunarizin.2HCl)                    | 10mg                                                              | Uống        | Viên nén                                                        | Hộp 6 vi x 10 viên                       | 2          | 36 tháng            | 893110883224 (VD-21062-14)          | Công ty Cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú                                                                                                                                       | Việt Nam                                                       | Viên        | 50000               | 2.395              | 119.750.000 | vn2802476799 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CN NGÂN HÀ                       |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                           | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                   | Nồng độ, hàm lượng                      | Đường dùng            | Dạng bào chế                                   | Quy cách đóng gói                                             | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK                    | Cơ sở sản xuất                                                                                                                                                                                                                                                          | Nước sản xuất                                                                                        | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền    | Mã định danh | Nhà thầu                                                        |
|-----|--------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------|---------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------|-----------------------------------------------------------------|
| 130 | PP2500589862 | Bortezomib Biovagen                 | Bortezomib (dưới dạng Bortezomib mannitol boronic ester) | 1mg                                     | Tiêm tĩnh mạch        | Bột đông khô pha dung dịch tiêm tĩnh mạch      | Hộp 1 lọ                                                      | 1          | 36 tháng            | VN3-274-20                         | -Cơ sở sản xuất đóng gói sơ cấp: Oncomed Manufacturing a.s - Cơ sở đóng gói thứ cấp: GE pharmaceuticals Ltd - Cơ sở xuất xưởng: Synthon Hispania S.L                                                                                                                    | -Cơ sở sản xuất, đóng gói sơ cấp: Séc -Cơ sở đóng gói thứ cấp: Bulgari -Cơ sở xuất xưởng:Tây Ban Nha | Lọ          | 300                 | 4.406.000          | 1.321.800.000 | vn0101261544 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP                              |
| 131 | PP2500589863 | Bortezomib for injection 3.5mg/vial | Bortezomib                                               | 3,5mg                                   | Tiêm                  | Bột đông khô pha tiêm                          | Hộp 1 lọ                                                      | 2          | 24 tháng            | 890114446423                       | Dr.Reddy's Laboratories Ltd                                                                                                                                                                                                                                             | Ấn Độ                                                                                                | Lọ          | 250                 | 223.236            | 55.809.000    | vn0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC         |
| 132 | PP2500589867 | Fludalym                            | Fludarabin                                               | Tương đương: Fludarabine Phosphate 50mg | Tiêm                  | Bột đông khô pha dung dịch truyền              | Hộp 1 lọ, 5 Lọ x 50mg                                         | 1          | 36 tháng            | 594114010725 (VN-18491-14)         | S.C. Sindan-Pharma S.R.L.                                                                                                                                                                                                                                               | Romania                                                                                              | Lọ          | 120                 | 1.290.000          | 154.800.000   | vn0102183916 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI                             |
| 133 | PP2500589868 | Heradrea                            | Hydroxyurea                                              | 300mg                                   | Uống                  | Viên nang cứng                                 | Hộp 10 vỉ x 10 viên                                           | 4          | 36 tháng            | 893114120923 (Hiệu lực)            | Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera                                                                                                                                                                                                                                        | Việt Nam                                                                                             | Viên        | 100000              | 3.800              | 380.000.000   | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN               |
| 134 | PP2500589869 | Hytinon                             | Hydroxyurea                                              | 500mg                                   | Uống                  | Viên nang cứng                                 | Hộp 100 viên, túi nhôm x 10 vỉ x 10 viên                      | 2          | 36 Tháng            | 880114031225 (VN-22158-19)         | Korea United Pharm.Inc                                                                                                                                                                                                                                                  | Korea                                                                                                | Viên        | 200000              | 4.800              | 960.000.000   | vn0104968941 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM HÀ NỘI                             |
| 135 | PP2500589870 | Klevator 2.5mg Tablets              | Methotrexat                                              | 2,5mg                                   | Uống                  | Viên nén                                       | Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 2 vỉ x 12 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên. | 1          | 36 tháng            | 640114769624                       | Orion Corporation                                                                                                                                                                                                                                                       | Phần Lan                                                                                             | Viên        | 15000               | 6.250              | 93.750.000    | vn2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM           |
| 136 | PP2500589871 | Methotrexat                         | Methotrexate                                             | 25mg/1ml                                | Tiêm                  | Dung dịch tiêm                                 | Hộp 1 Lọ x 2 ml                                               | 4          | 24 tháng            | 893114226823                       | Chi nhánh Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Nhà máy công nghệ cao Nhơn Hội                                                                                                                                                              | Việt Nam                                                                                             | Lọ          | 200                 | 68.985             | 13.797.000    | vn4100259564 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 137 | PP2500589872 | Redivec                             | Imatinib (dưới dạng Imatinib mesylat) 100mg              | 100mg                                   | Uống                  | Viên nang cứng                                 | Hộp 6 vỉ alu-alu x 10 viên. Hộp 6 vỉ PVC-Aclar x 10 viên      | 2          | 36 tháng            | 890114446523                       | Dr.Reddy's Laboratories Ltd.                                                                                                                                                                                                                                            | Ấn Độ                                                                                                | Viên        | 35000               | 6.713              | 234.955.000   | vn0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC         |
| 138 | PP2500589873 | Imatinib Teva 400mg                 | Imatinib (dưới dạng Imatinib mesilate)                   | 400mg                                   | Uống                  | Viên nén bao phim                              | Hộp 3 vỉ x 10 viên                                            | 1          | 24 tháng            | VN3-395-22                         | Pliva Croatia Limited                                                                                                                                                                                                                                                   | Croatia                                                                                              | Viên        | 5000                | 43.500             | 217.500.000   | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                                  |
| 139 | PP2500589874 | Rixathon                            | Rituximab                                                | 500mg/50ml                              | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền | Hộp 1 lọ x 50 ml                                              | 1          | 36 tháng            | 383410647124                       | Lek Pharmaceuticals d.d.                                                                                                                                                                                                                                                | Slovenia                                                                                             | Lọ          | 100                 | 11.454.519         | 1.145.451.900 | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                       |
| 140 | PP2500589875 | CKDCipol-N 100mg                    | Cyclosporin                                              | 100mg                                   | Uống                  | Viên nang mềm                                  | Hộp 10 vỉ x 5 viên                                            | 2          | 36 tháng            | 880114026625 (SDK cũ: VN-18192-14) | Cơ sở căn nguyên liệu, đóng gói và xuất xưởng: Chong Kun Dang Pharmaceutical Corp. (Cơ sở sản xuất nang, đóng nang sấy nang, lựa nang: Suheung Co., Ltd (Địa chỉ: 61, Osongsaengmyeong-ro, Osong-eup, Heungdeok-gu, Cheongju-si, Chungcheongbuk-do, Republic of Korea)) | Republic of Korea                                                                                    | Viên        | 10000               | 45.000             | 450.000.000   | vn0107541097 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RIGHMED                               |
| 141 | PP2500589876 | Simulect                            | Basiliximab                                              | 20mg                                    | Tiêm                  | Bột pha tiêm                                   | Hộp 1 lọ bột pha tiêm                                         | 5          | 36 tháng            | 800410322725                       | Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Patheon Italia S.p.A; Cơ sở sản xuất ông dung môi, đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Delpharm Dijon                                                                                                                                       | Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Ý; Cơ sở sản xuất ông dung môi, đóng gói cấp 2 và xuất xưởng: Pháp | Lọ          | 6                   | 29.682.123         | 178.092.738   | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                       |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                                                    | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                                                                   | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                                                                                              | Đường dùng            | Dạng bào chế                 | Quy cách đóng gói                       | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK             | Cơ sở sản xuất                                    | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền    | Mã định danh | Nhà thầu                                                  |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------|-----------------------------------------------------------|
| 142 | PP2500589877 | Mycophenolate mofetil Teva                                   | Mycophenolat mofetil                                                                                                                                                     | 500mg                                                                                                                                                                                                           | Uống                  | Viên nén bao phim            | Hộp 3 vi x 10 viên                      | 1          | 24 tháng            | 599114068123                | Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company | Hungary       | Viên        | 5000                | 42.946             | 214.730.000   | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM GIGAMED                            |
| 143 | PP2500589878 | Thalide 100                                                  | Thalidomid                                                                                                                                                               | 100mg                                                                                                                                                                                                           | Uống                  | Viên nang cứng               | Hộp 03 vi x 10 viên                     | 5          | 24 tháng            | 890114086423 (VN2-379-15)   | United Biotech (P) Limited                        | Ấn Độ         | Viên        | 5000                | 74.500             | 372.500.000   | vn0104234387 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM VIHAPHA                            |
| 144 | PP2500589879 | Alsiful S.R. Tablets 10 mg                                   | Alfuzosin hydroclorid                                                                                                                                                    | Tương đương: Alfuzosin hydroclorid 10mg                                                                                                                                                                         | Uống                  | Viên nén phóng thích kéo dài | Hộp 3 vi x 10 viên                      | 2          | 36 tháng            | 471110040125 (VN-22539-20)  | 2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd.      | Đài Loan      | Viên        | 50000               | 6.000              | 300.000.000   | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC VINAPHAM                             |
| 145 | PP2500589880 | Dutasteride Teva 0.5mg                                       | Dutasteride                                                                                                                                                              | 0,5mg                                                                                                                                                                                                           | Uống                  | Viên nang mềm                | Hộp 3 vi x 10 viên                      | 1          | 24 tháng            | 599110007623                | Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company | Hungary       | Viên        | 10000               | 9.612              | 96.120.000    | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM GIGAMED                            |
| 146 | PP2500589881 | Permixon 160mg                                               | Phân chiết lipid-sterol của cây Serenoa repens                                                                                                                           | 160mg                                                                                                                                                                                                           | Uống                  | Viên nang cứng               | Hộp 4 vi x 15 viên                      | 1          | 36 tháng            | VN-22575-20                 | Pierre Fabre Medicament production                | Pháp          | Viên        | 50000               | 7.493              | 374.650.000   | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM GIGAMED                            |
| 147 | PP2500589882 | FLOEZY                                                       | Tamsulosin hydrochloride                                                                                                                                                 | 0,4 mg                                                                                                                                                                                                          | Uống                  | Viên nén phóng thích kéo dài | Hộp 3 vi x 10 viên                      | 1          | 36 tháng            | 840110031023                | Synthon Hispania, SL                              | Spain         | Viên        | 15000               | 12.000             | 180.000.000   | vn0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI            |
| 148 | PP2500589883 | SYNDOPA 275                                                  | Carbidopa tương đương với Carbidopa khan 25mg, Levodopa 250mg                                                                                                            | 25mg+250mg                                                                                                                                                                                                      | Uống                  | Viên nén                     | Hộp 5 vi x 10 viên                      | 5          | 60 tháng            | 890110437625                | Sun Pharma Laboratories Limited                   | India         | Viên        | 80000               | 3.230              | 258.400.000   | vn0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI            |
| 149 | PP2500589884 | Carbidopa Levodopa 25/100 mg Tablets                         | Levodopa + Carbidopa (dưới dạng Carbidopa monohydrat)                                                                                                                    | 100mg + 25mg                                                                                                                                                                                                    | Uống                  | Viên nén                     | Hộp 2 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên | 2          | 24 tháng            | VN-23098-22                 | Evertogen Life Sciences Limited                   | India         | Viên        | 40000               | 5.000              | 200.000.000   | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN         |
| 150 | PP2500589885 | Pramipexol Normon 0,7mg Tablets                              | Pramipexol (dưới dạng dihydrochloride monohydrate)                                                                                                                       | 0,7mg                                                                                                                                                                                                           | Uống                  | Viên nén                     | Hộp 10 vi x 10 viên                     | 1          | 36 tháng            | VN-22816-21                 | Laboratorios Normon, S.A.                         | Tây Ban Nha   | Viên        | 5000                | 20.000             | 100.000.000   | vn0104739902 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM SỐNG NHUỆ                       |
| 151 | PP2500589886 | Pramipexole Dihydrochloride Extended Release Tablets 0.375mg | Pramipexol Dihydrochlorid (dưới dạng Pramipexol Dihydrochlorid monohydrat)                                                                                               | 0,375mg                                                                                                                                                                                                         | Uống                  | Viên nén phóng thích chậm    | Hộp 3 vi x 10 viên                      | 2          | 24 tháng            | 890110775124                | Macleods Pharmaceuticals Limited                  | India         | Viên        | 5000                | 11.000             | 55.000.000    | vn0302366480 | CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH |
| 152 | PP2500589888 | Ferrovin                                                     | Iron Hydroxide sucrose complex tương đương với Iron (III)                                                                                                                | 100mg /5ml                                                                                                                                                                                                      | Tiêm tĩnh mạch        | Dung dịch tiêm tĩnh mạch     | Hộp 1 vi x 5 ống x 5ml                  | 1          | 24 tháng            | VN-18143-14                 | Rafarm S.A.                                       | Hy Lạp        | Ống         | 4000                | 94.000             | 376.000.000   | vn0101370222 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐƯỢC PHẨM PHƯƠNG LINH             |
| 153 | PP2500589889 | Hemafolic                                                    | Mỗi 10ml chứa: Acid folic 1mg; Phức hợp hydroxyd sắt (III) và Polymaltose tinh theo ion sắt (III) 100mg                                                                  | Tương đương: sắt (III) 50mg ; Acid folic 0,5mg                                                                                                                                                                  | Uống                  | Dung dịch uống               | Hộp 18 ống x 5ml, Ống thủy tinh         | 4          | 36 tháng            | 893100221025 (VD-25593-16)  | Công ty cổ phần dược phẩm 2/9                     | Việt Nam      | Ống         | 20000               | 4.240              | 84.800.000    | vn2801933354 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM HÀ THANH                           |
| 154 | PP2500589890 | Gemapaxane                                                   | Enoxaparin natri                                                                                                                                                         | 4000IU/0,4ml                                                                                                                                                                                                    | Tiêm                  | Dung dịch tiêm               | Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn 0,4ml           | 1          | 24 tháng            | 800410092123                | Italfarmaco S.p.A                                 | Ý             | Bơm tiêm    | 1000                | 70.000             | 70.000.000    | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM GIGAMED                            |
| 155 | PP2500589891 | Gemapaxane                                                   | Enoxaparin natri                                                                                                                                                         | 6000IU/0,6ml                                                                                                                                                                                                    | Tiêm                  | Dung dịch tiêm               | Hộp 6 bơm tiêm đóng sẵn 0,6ml           | 1          | 24 tháng            | 800410092023                | Italfarmaco S.p.A                                 | Ý             | Bơm tiêm    | 3000                | 95.000             | 285.000.000   | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM GIGAMED                            |
| 156 | PP2500589892 | Vaxcel Heparin Sodium Injection 5000 IU/ml                   | Heparin Sodium                                                                                                                                                           | 25.000IU/5ml                                                                                                                                                                                                    | Tiêm                  | Dung dịch tiêm               | Hộp 10 ống x 5ml                        | 5          | 36 tháng            | QLSP-1093-18                | Kotra Pharma (M) SDN. BHD.                        | Malaysia      | Ống         | 25000               | 120.500            | 3.012.500.000 | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN         |
| 157 | PP2500589893 | Heparin-Belmed                                               | Heparin (natri)                                                                                                                                                          | Tương đương: Heparin Sodium 25.000IU; 5ml                                                                                                                                                                       | Tiêm                  | Dung dịch tiêm               | Hộp 5 lọ x 5ml                          | 2          | 60 tháng            | VN - 18524 - 14             | Belmedpreparaty RUE                               | Belarus       | Lọ          | 10000               | 147.000            | 1.470.000.000 | vn0106568032 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC TIỀN THANH                           |
| 158 | PP2500589894 | Human Albumin 20% Behring, low salt                          | Human Albumin                                                                                                                                                            | 10g/50ml                                                                                                                                                                                                        | Truyền tĩnh mạch      | Dung dịch truyền             | Hộp 1 lọ 50ml                           | 1          | 36 tháng            | 400410648424 (QLSP-1036-17) | CSL Behring GmbH                                  | Đức           | Lọ          | 900                 | 750.000            | 675.000.000   | vn0310631333 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐƯỢC PHẨM SANG                 |
| 159 | PP2500589895 | Flexbumin 20%                                                | Albumin người                                                                                                                                                            | 10g/50ml                                                                                                                                                                                                        | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền        | Hộp 1 túi nhựa GALAXY x 50ml            | 5          | 24 tháng            | QLSP-0750-13                | Baxalta US Inc.                                   | Mỹ            | Túi         | 400                 | 720.000            | 288.000.000   | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2                 |
| 160 | PP2500589897 | Geloplasma                                                   | Mỗi túi chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin lỏng biến tính); Natri clorid; Magnesi clorid hexahydrat; Kali clorid; Natri lactat (dưới dạng dung dịch natri (S)-lactat) | Mỗi túi 500ml chứa: Gelatin khan (dưới dạng gelatin lỏng biến tính) 15g; Natri clorid 2,691g; Magnesi clorid hexahydrat 0,1525g; Kali clorid 0,1865g; Natri lactat (dưới dạng dung dịch natri (S)-lactat) 1,68g | Tiêm truyền           | Dung dịch tiêm truyền        | Thùng 20 túi 500ml                      | 1          | 18 tháng            | VN-19838-16                 | Fresenius Kabi France                             | Pháp          | Túi         | 1000                | 110.000            | 110.000.000   | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2                 |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc               | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                     | Nồng độ, hàm lượng                       | Đường dùng  | Dạng bào chế                           | Quy cách đóng gói                                                          | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK               | Cơ sở sản xuất                                                       | Nước sản xuất         | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền    | Mã định danh | Nhà thầu                                                      |
|-----|--------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------|---------------------------------------------------------------|
| 161 | PP2500589899 | Volulyte 6%             | Poly-(O-2-hydroxyethyl) starch (HES 130/0,4); Natri acetat trihydrat; Natri clorid; Kali clorid; Magnesi clorid hexahydrat | (30g; 2,315g; 3,01g; 0,15g; 0,15g)/500ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền                  | Thùng 20 túi 500ml                                                         | 1          | 36 tháng            | VN-19956-16                   | Fresenius Kabi Deutschland GmbH                                      | Đức                   | Túi         | 2000                | 110.000            | 220.000.000   | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DUỘC LIỆU TW2                     |
| 162 | PP2500589900 | Defetor 250             | Deferasirox                                                                                                                | 250mg                                    | Uống        | Viên nén                               | Hộp 3 vi x 10 viên                                                         | 2          | 24 tháng            | VN-23253-22                   | Torrent Pharmaceuticals Ltd                                          | Ấn Độ                 | Viên        | 30000               | 5.600              | 168.000.000   | vn0312460161 | CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD              |
| 163 | PP2500589901 | DEFOTHAL TABLETS 500 MG | Deferasirox                                                                                                                | 500mg                                    | Uống        | Viên nén pha hỗn dịch uống             | Hộp 3 vi x 10 viên                                                         | 2          | 24 tháng            | 890110172900 (VN-22476-19)    | Sun Pharmaceutical Industries Ltd                                    | India                 | Viên        | 25000               | 14.700             | 367.500.000   | vn0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI                |
| 164 | PP2500589902 | Jasirox Tab 180         | Deferasirox                                                                                                                | 180mg                                    | Uống        | Viên nén bao phim                      | Hộp 3 vi x 10 viên                                                         | 4          | 36 tháng            | 893110260000 (VD-34546-20)    | Công ty Cổ phần dược vật tư y tế Hà Nam                              | Việt Nam              | Viên        | 5000                | 50.000             | 250.000.000   | vn0108352261 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y DUỘC TÂY ĐƯƠNG                              |
| 165 | PP2500589903 | BINOCRIT                | Epoetin alfa                                                                                                               | 4000IU/0,4ml                             | Tiêm        | Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bom tiêm | Hộp 6 bom tiêm đóng sẵn và hộp 6 bom tiêm đóng sẵn có nắp an toàn kim tiêm | 1          | 24 tháng            | 400410178900 (QLSP-912-16)    | Cơ sở sản xuất : IDT Biologika GmbH; Cơ sở xuất xưởng : Sandoz GmbH  | CSSX : Đức; CSXX : Áo | Bom tiêm    | 2000                | 432.740            | 865.480.000   | vn0302468965 | CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM QUANG ANH                              |
| 166 | PP2500589904 | Erihos                  | Erythropoietin người tái tổ hợp, dạng alpha                                                                                | 4000IU/0,4ml                             | Tiêm        | Dung dịch tiêm                         | Hộp 2 vi x 3 bom tiêm 0,4ml                                                | 2          | 24 tháng            | 880410197025                  | Daewoong Pharmaceutical Co., Ltd.                                    | Korea                 | Bom tiêm    | 15000               | 274.491            | 4.117.365.000 | vn2500268633 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DUỘC PHẨM NGỌC THIÊN            |
| 167 | PP2500589905 | Nanokine 2000 IU        | Recombinant Human Erythropoietin alfa                                                                                      | 2000 IU/1ml                              | Tiêm        | Dung dịch tiêm                         | Hộp 1 lọ 1ml                                                               | 4          | 24 tháng            | QLSP-920-16                   | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen                      | Việt Nam              | Lọ          | 7000                | 125.000            | 875.000.000   | vn0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DUỘC SÀI GÒN                      |
| 168 | PP2500589906 | Nanokine 4000 IU        | Recombinant Human Erythropoietin alfa                                                                                      | 4000 IU/1ml                              | Tiêm        | Dung dịch tiêm                         | Hộp 1 lọ 1ml                                                               | 4          | 24 tháng            | QLSP-919-16                   | Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen                      | Việt Nam              | Lọ          | 10000               | 259.000            | 2.590.000.000 | vn0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DUỘC SÀI GÒN                      |
| 169 | PP2500589907 | Reliporex 4000IU        | Recombinant Human Erythropoietin Alfa                                                                                      | 4000IU/0,4ml                             | Tiêm        | Dung dịch tiêm                         | Hộp 1 bom tiêm đóng sẵn x 0,4ml                                            | 5          | 24 tháng            | 890410176300 (QLSP - 0812-14) | Reliance Life Sciences Pvt. Ltd.                                     | Ấn Độ                 | Bom tiêm    | 10000               | 191.866            | 1.918.660.000 | vn0103606265 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ QUỐC TẾ THÀNH AN |
| 170 | PP2500589908 | Ficocyte                | Filgrastim                                                                                                                 | 30MU/ 0,5ml                              | Tiêm        | Dung dịch tiêm                         | Hộp 1 bom tiêm đóng sẵn thuốc (0,5ml)                                      | 4          | 24 tháng            | 893410647524 (QLSP-1003-17)   | Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Dược Nanogen                      | Việt Nam              | Bom tiêm    | 200                 | 330.000            | 66.000.000    | vn0107467083 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ PHÚC HUNG                                |
| 171 | PP2500589910 | Fulphila 6mg/0,6ml      | Pegfilgrastim                                                                                                              | 6mg; 0,6ml                               | Tiêm        | Dung dịch tiêm                         | Hộp 1 bom tiêm đóng sẵn 6mg/0,6ml                                          | 2          | 36 tháng            | 890410303824                  | Biocon Biologics Limited                                             | Ấn Độ                 | Bom tiêm    | 10                  | 8.337.000          | 83.370.000    | vn0102183916 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM HOÀNG MAI                           |
| 172 | PP2500589911 | Diltiazem DWP 30mg      | Diltiazem hydroclorid                                                                                                      | 30mg                                     | Uống        | Viên nén                               | Hộp 6 vi x 10 viên                                                         | 4          | 36 tháng            | 893110058423                  | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar                                   | Việt Nam              | Viên        | 20000               | 483                | 9.660.000     | vn0102195615 | CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM TÂN AN                                 |
| 173 | PP2500589913 | Trinitrina              | Nitroglycerine                                                                                                             | 5mg/1,5ml                                | Tiêm truyền | Dung dịch đậm đặc để tiêm truyền       | Hộp 10 ống x 1,5ml                                                         | 1          | 60 tháng            | 800110021524 (VN-21228-18)    | Fisiopharma SRL                                                      | Ý                     | Ống         | 2000                | 47.080             | 94.160.000    | vn1300382591 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM BẾN TRE                             |
| 174 | PP2500589914 | Nadecin 10mg            | Isosorbid dinitrat (dưới dạng Isosorbid dinitrat 25% trong lactose 40mg) 10mg                                              | 10mg                                     | Uống        | Viên nén                               | Hộp 3 vi x 10 viên                                                         | 1          | 36 tháng            | 594110028025 (VN-17014-13)    | Arena Group S.A.                                                     | Romania               | Viên        | 30000               | 2.590              | 77.700.000    | vn2801986229 | CÔNG TY TNHH DUỘC HUNG ANH                                    |
| 175 | PP2500589915 | Vasotrate-30 OD         | Diluted Isosorbide Mononitrate tương đương Isosorbide mononitrate                                                          | Tương đương: Isosorbide mononitrate 30mg | Uống        | Viên nén phóng thích kéo dài           | Hộp 2 vi lớn x 2 vi nhỏ x 7 viên                                           | 2          | 24 tháng            | 890110008700 (VN-12691-11)    | Torrent Pharmaceuticals Ltd                                          | Ấn Độ                 | Viên        | 20000               | 2.553              | 51.060.000    | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC VINAPHAM                                 |
| 176 | PP2500589916 | Isoday 20               | Isosorbid mononitrat (dưới dạng Diluted Isosorbid mononitrat 80%)                                                          | 20mg                                     | Uống        | Viên nén                               | Hộp 4 vi x 14 viên                                                         | 2          | 36 tháng            | VN-23147-22                   | Milan Laboratories (India) Pvt. Ltd.                                 | India                 | Viên        | 30000               | 2.450              | 73.500.000    | vn2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA                     |
| 177 | PP2500589917 | Nicorandil SaVi 5       | Nicorandil                                                                                                                 | 5mg                                      | Uống        | Viên nén                               | Hộp 3 vi x 10 viên ( Quy cách đóng gói cũ: Hộp 3 vi x 6 x 10 viên)         | 2          | 24 tháng            | 893110028924                  | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi                                       | Việt Nam              | Viên        | 20000               | 3.500              | 70.000.000    | vn0104752195 | CÔNG TY CỔ PHẦN DUỘC PHẨM MEZA                                |
| 178 | PP2500589918 | Usarandil 5             | Nicorandil                                                                                                                 | 5mg                                      | Uống        | Viên nén                               | Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 05 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên              | 4          | 24 tháng            | 893110331800                  | Công ty cổ phần dược phẩm Phong Phú – Chi nhánh nhà máy Usarichpharm | Việt Nam              | Viên        | 50000               | 1.995              | 99.750.000    | vn0109035096 | CÔNG TY TNHH DUỘC PHẨM STABLED                                |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                                                            | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                       | Nồng độ, hàm lượng                           | Đường dùng     | Dạng bào chế                      | Quy cách đóng gói  | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                                                                                                                                                                                                                                      | Nước sản xuất                     | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền  | Mã định danh | Nhà thầu                                                |
|-----|--------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|-----------------------------------|--------------------|------------|---------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------|---------------------|--------------------|-------------|--------------|---------------------------------------------------------|
| 179 | PP2500589919 | Vastarel OD 80mg                                                     | Trimetazidin dihydrochloride                                                                                                 | 80mg                                         | Uống           | Viên nang cứng giải phóng kéo dài | Hộp 3 vi x 10 viên | 1          | 36 tháng            | VN3-389-22                 | Egis Pharmaceuticals PLC (Đ/c: Production site of Körmend H-9900 Körmend Mátyas Király u 65, Hungary (Cơ sở đóng gói: Egis Pharmaceuticals PLC; Địa chỉ: Production site of Bökényföld, H-1165 Budapest Bökényföldi út 118-120, Hungary) - Hungary) | Hungary                           | Viên        | 30000               | 5.410              | 162.300.000 | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2               |
| 180 | PP2500589920 | Metazydyna                                                           | Trimetazidin dihydroclorid                                                                                                   | Tương đương: Trimetazidin dihydroclorid 20mg | Uống           | Viên nén bao phim                 | Hộp 2 vi x 30 viên | 1          | 36 tháng            | 590110170400 (VN-21630-18) | Adamed Pharma S.A.                                                                                                                                                                                                                                  | Poland                            | Viên        | 150000              | 1.890              | 283.500.000 | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC VINAPHAM                           |
| 181 | PP2500589922 | Caden                                                                | Adenosine                                                                                                                    | 6mg/2ml                                      | Tiêm           | Dung dịch tiêm                    | Hộp 6 Lọ x 2ml     | 1          | 36 tháng            | 300110175623               | Valdepharm                                                                                                                                                                                                                                          | France                            | Lọ          | 50                  | 850.000            | 42.500.000  | vn0104752195 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM MEZA                          |
| 182 | PP2500589923 | Amiodaron DWP 200mg                                                  | Amiodaron hydroclorid                                                                                                        | 200mg                                        | Uống           | Viên nén                          | Hộp 6 vi x 10 viên | 4          | 24 tháng            | 893110251424               | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar                                                                                                                                                                                                                  | Việt Nam                          | Viên        | 2000                | 1.995              | 3.990.000   | vn0109413816 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM THẾ ANH                          |
| 183 | PP2500589924 | Cordarone 150 mg/3 ml                                                | Amiodarone hydrochloride                                                                                                     | 150mg/3ml                                    | Tiêm tĩnh mạch | Dung dịch tiêm                    | Hộp 6 ống x 3ml    | 1          | 24 tháng            | 800110429225               | Sanofi S.R.L.                                                                                                                                                                                                                                       | Ý                                 | Ống         | 500                 | 30.048             | 15.024.000  | vn0301140748 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 184 | PP2500589925 | Amalaris 10mg/10mg                                                   | Amlodipin ( dưới dạng Amlodipin besilate 13,88mg) + atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calcium trihydrate 10,85mg)         | 10 mg + 10 mg                                | Uống           | Viên nén bao phim                 | Hộp 3 vi x 10 viên | 1          | 24 tháng            | VN-23155-22                | KRKA, D.D., Novo Mesto                                                                                                                                                                                                                              | Slovenia                          | Viên        | 10000               | 8.800              | 88.000.000  | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC VINAPHAM                           |
| 185 | PP2500589926 | Stefamlor 5/10                                                       | Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate 6,94mg) 5mg; Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrate 10,9mg) 10mg  | 5mg + 10mg                                   | Uống           | Viên nén bao phim                 | Hộp 3 vi x 10 viên | 2          | 24 tháng            | 893110298824               | Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1                                                                                                                                                                                                   | Việt Nam                          | Viên        | 20000               | 3.700              | 74.000.000  | vn2801986229 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC HƯNG ANH                              |
| 186 | PP2500589927 | Cozaar XQ 5mg/50mg (Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V. Hà Lan) | Amlodipine (dưới dạng Amlodipine camsylate) + Losartan kali                                                                  | 5mg + 50mg                                   | Uống           | Viên nén bao phim                 | Hộp 3 vi x 10 viên | 2          | 24 tháng            | VN-17524-13                | Hanmi Pharm.Co., Ltd.(Paltan site) (Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V.)                                                                                                                                                                       | Hàn Quốc (Cơ sở đóng gói: Hà Lan) | Viên        | 10000               | 10.470             | 104.700.000 | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 187 | PP2500589928 | Lisonorm                                                             | Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) + Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)                                      | 5mg+10mg                                     | Uống           | Viên nén                          | Hộp 3 vi x 10 viên | 1          | 36 tháng            | 599110447725 (VN-22644-20) | Gedeon Richter Plc                                                                                                                                                                                                                                  | Hungary                           | Viên        | 30000               | 6.100              | 183.000.000 | vn1300382591 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM BẾN TRE                       |
| 188 | PP2500589929 | Natrixam 1.5mg/5mg                                                   | Indapamide 1,5mg, Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besilate) 5mg                                                             | 1,5mg; 5mg                                   | Uống           | Viên nén giải phóng kiểm soát     | Hộp 6 vi x 5 viên  | 1          | 24 tháng            | 300110029823               | Les Laboratoires Servier Industrie                                                                                                                                                                                                                  | Pháp                              | Viên        | 100000              | 4.987              | 498.700.000 | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2               |
| 189 | PP2500589930 | Triplixam 5mg/1.25mg/5 mg                                            | Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 5mg  | 5mg; 1,25mg; 5mg                             | Uống           | Viên nén bao phim                 | Hộp 1 lọ x 30 viên | 1          | 36 tháng            | VN3-11-17                  | Servier (Ireland) Industries Ltd                                                                                                                                                                                                                    | Ailen                             | Viên        | 60000               | 8.557              | 513.420.000 | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2               |
| 190 | PP2500589931 | Triplixam 10mg/2.5mg/10 mg                                           | Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 10mg) 6,79mg; Indapamide 2,5mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 10mg  | 10mg; 2,5mg; 10mg                            | Uống           | Viên nén bao phim                 | Hộp 1 lọ x 30 viên | 1          | 36 tháng            | VN3-8-17                   | Servier (Ireland) Industries Ltd                                                                                                                                                                                                                    | Ailen                             | Viên        | 20000               | 11.130             | 222.600.000 | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2               |
| 191 | PP2500589932 | Triplixam 5mg/1.25mg/10 mg                                           | Perindopril (dưới dạng Perindopril Arginine 5mg) 3,395mg; Indapamide 1,25mg; Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate) 10mg | 5mg; 1,25mg; 10mg                            | Uống           | Viên nén bao phim                 | Hộp 1 lọ x 30 viên | 1          | 36 tháng            | VN3-10-17                  | Servier (Ireland) Industries Ltd                                                                                                                                                                                                                    | Ailen                             | Viên        | 20000               | 8.557              | 171.140.000 | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2               |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                    | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                   | Nồng độ, hàm lượng                                                       | Đường dùng | Dạng bào chế       | Quy cách đóng gói                                                               | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                                       | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền  | Mã định danh | Nhà thầu                                              |
|-----|--------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|-------------|--------------|-------------------------------------------------------|
| 192 | PP2500589933 | Telmiam                      | Telmisartan; Amlodipine (dưới dạng amlodipine besylate)                  | Telmisartan 40mg; Amlodipine (dưới dạng amlodipine besylate 6,935mg) 5mg | Uống       | Viên nén           | Hộp 3 vi x 10 viên, hộp 6 vi x 10 viên, hộp 10 vi x 10 viên                     | 4          | 36 tháng            | 893110238923               | Công ty TNHH DRP Inter                               | Việt Nam      | Viên        | 10000               | 6.967              | 69.670.000  | vn2802476799 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CN NGÂN HÀ                     |
| 193 | PP2500589934 | Vcard-Am 80 + 5              | Amlodipine besylate, Valsartan                                           | Amlodipine besylate 6,9 mg tương đương Amlodipine 5 mg, Valsartan 80 mg  | Uống       | viên nén bao phim  | Hộp 4 vi x 7 viên                                                               | 1          | 36 tháng            | 520110976124               | Elpen Pharmaceutical Co., Inc.                       | Greece        | Viên        | 30000               | 8.800              | 264.000.000 | vn0312460161 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD      |
| 194 | PP2500589935 | Clotannex                    | Amlodipine (dưới dạng amlodipine besylate); Valsartan                    | 5mg + 160mg                                                              | Uống       | Viên nén bao phim  | Hộp 3 vi x 10 viên                                                              | 4          | 36 tháng            | 893110203923               | Công ty TNHH DRP Inter                               | Việt Nam      | Viên        | 5000                | 8.800              | 44.000.000  | vn2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM |
| 195 | PP2500589936 | Exforge HCT 5mg/160mg/12,5mg | Amlodipin (dưới dạng amlodipin besilate), Valsartan, Hydrochlorothiazide | 5mg + 160mg + 12,5mg                                                     | Uống       | Viên nén bao phim  | Hộp 4 vi x 7 viên                                                               | 1          | 24 tháng            | 840110079223 (VN-19289-15) | Siegfried Barbera, S.L.                              | Tây Ban Nha   | Viên        | 20000               | 18.107             | 362.140.000 | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2             |
| 196 | PP2500589937 | SaViProlol Plus HCT 5/12.5   | Bisoprolol + hydrochlorothiazid                                          | Tương đương: Bisoprolol fumarate 5mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg         | Uống       | Viên nén bao phim  | Hộp 3 vi x 10 viên                                                              | 2          | 36 tháng            | 893110277824               | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi                       | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 2.150              | 64.500.000  | vn0303923529 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI                        |
| 197 | PP2500589938 | Bisoprolol Plus DWP 5/12,5mg | Bisoprolol fumarat; Hydrochlorothiazid 12,5mg                            | 5mg; 12,5mg                                                              | Uống       | Viên nén bao phim  | Hộp 6 vi x 10 viên                                                              | 4          | 36 tháng            | 893110104300               | Công ty cổ phần dược phẩm Wealparh                   | Việt Nam      | Viên        | 80000               | 987                | 78.960.000  | vn0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN                         |
| 198 | PP2500589939 | Bluecan HCTZ                 | Candesartan cilexetil + Hydrochlorothiazid                               | 16mg + 12,5mg                                                            | Uống       | Viên nén không bao | Hộp 4 vi x 14 viên; Hộp 8 vi x 7 viên                                           | 1          | 24 tháng            | 560110961524               | Bluepharma-Indústria Farmacêutica, S.A.              | Portugal      | Viên        | 10000               | 8.988              | 89.880.000  | vn0109035096 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED                        |
| 199 | PP2500589940 | Usarcapri 50                 | Captopril                                                                | 50mg                                                                     | Uống       | Viên               | Hộp 3,5,10 vi x 10 viên                                                         | 4          | 36 tháng            | VD- 35031 -21              | Cty CP DP Phong Phú                                  | Việt Nam      | Viên        | 10000               | 1.430              | 14.300.000  | vn0300483319 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA          |
| 200 | PP2500589941 | Captopril Hctz DWP 25/15mg   | Captopril; Hydrochlorothiazid                                            | 25mg + 15mg                                                              | Uống       | Viên nén           | Hộp 6 vi x 10 viên                                                              | 4          | 36 tháng            | 893110058323               | Công ty cổ phần dược phẩm Wealparh                   | Việt Nam      | Viên        | 90000               | 945                | 85.050.000  | vn0109035096 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED                        |
| 201 | PP2500589942 | Esseil-5                     | Cilnidipin                                                               | 5mg                                                                      | Uống       | Viên nén bao phim  | Hộp 10 vi x 10 viên                                                             | 2          | 36 tháng            | 893110438424 (VD-28905-18) | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú (Davipharm)     | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 4.500              | 135.000.000 | vn2801416116 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ VÀ DƯỢC PHẨM AN PHÚC       |
| 202 | PP2500589943 | Cilnidipine 10               | Cilnidipine                                                              | 10mg                                                                     | Uống       | Viên nén bao phim  | Hộp 6 vi x 10 viên                                                              | 3          | 36 tháng            | 893110240124               | Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera                     | Việt Nam      | Viên        | 20000               | 6.200              | 124.000.000 | vn0106637021 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY ĐỨC                        |
| 203 | PP2500589944 | Carnidin 20                  | Cilnidipin                                                               | 20mg                                                                     | Uống       | Viên nén bao phim  | Hộp 3 vi x 10 viên                                                              | 4          | 36 tháng            | 893110450823               | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam            | Việt Nam      | Viên        | 10000               | 4.680              | 46.800.000  | vn3700843113 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM             |
| 204 | PP2500589945 | Schaaf                       | Doxazosin(dưới dạng Doxazosin mesylat)                                   | 2mg                                                                      | Uống       | Viên               | Hộp 10 vi x 10 viên nén bao phim                                                | 2          | 36 tháng            | 893110663824 (VD-30348-18) | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú                 | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 4.000              | 120.000.000 | vn2801933354 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀ THANH                       |
| 205 | PP2500589946 | Enaplus HCT 10/12.5          | Enalapril + hydrochlorothiazid                                           | Tương đương: Enalapril maleat 10 mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg           | Uống       | Viên nén           | Hộp 03 vi, 06 vi, vi 10 viên                                                    | 2          | 24 tháng            | VD-35391-21                | Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1    | Việt Nam      | Viên        | 50000               | 3.500              | 175.000.000 | vn2800588271 | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA        |
| 206 | PP2500589947 | Enapivi                      | Enalapril maleat + hydrochlorothiazid                                    | 20mg + 12,5mg                                                            | Uống       | Viên nén           | Hộp 3 vi × 10 viên; Hộp 5 vi × 10 viên; Hộp 6 vi × 10 viên; Hộp 10 vi × 10 viên | 4          | 36 tháng            | 893110159823               | Công ty cổ phần Dược Phúc Vinh                       | Việt Nam      | Viên        | 100000              | 2.800              | 280.000.000 | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN     |
| 207 | PP2500589948 | Dotabipha 10 Plus            | Enalapril maleat; Hydrochlorothiazid                                     | 10mg; 12,5mg                                                             | Uống       | Viên nén           | Hộp 5 vi x 10 viên                                                              | 4          | 36 Tháng            | 893110238725               | Công ty Cổ phần Dược phẩm Công nghệ cao Abipha       | Việt Nam      | Viên        | 100.000,00          | 2.375              | 237.500.000 | vn0107469570 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CÔNG NGHỆ CAO ABIPIHA       |
| 208 | PP2500589949 | Idatril 5mg                  | Imidapril hydroclorid                                                    | 5mg                                                                      | Uống       | Viên nén           | Hộp 3 vi x10 viên                                                               | 3          | 36 tháng            | VD-18550-13                | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học y tế | Việt Nam      | Viên        | 180000              | 3.700              | 666.000.000 | vn0106637021 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂY ĐỨC                        |
| 209 | PP2500589950 | Coirbevel 150/12,5mg         | Irbesartan 150mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg                              | 150mg, 12,5mg                                                            | Uống       | Viên nén bao phim  | Hộp 02 vi x 14 viên; Hộp 10 vi x 14 viên                                        | 3          | 36 tháng            | 893110331423 (VD-28538-17) | Công ty TNHH Hasan - Dermapharm                      | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 3.360              | 100.800.000 | vn0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN                         |
| 210 | PP2500589951 | Lacikez 4mg                  | Lacidipin                                                                | 4mg                                                                      | Uống       | Viên nén bao phim  | Hộp 8 vi x 7 viên                                                               | 1          | 24 tháng            | 590110425823               | BIOFARM Sp. z o.o.                                   | Poland        | Viên        | 20000               | 6.489              | 129.780.000 | vn0108536050 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BÁCH GIÀ                       |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                         | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                 | Nồng độ, hàm lượng                                                                     | Đường dùng        | Dạng bào chế                    | Quy cách đóng gói                                                          | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                                        | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền  | Mã định danh | Nhà thầu                                                     |
|-----|--------------|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|-------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|-------------|--------------|--------------------------------------------------------------|
| 211 | PP2500589952 | Sarvetil HCTZ 20/12.5             | Hydrochlorothiazide; Lisinopril dihydrate (tương đương Lisinopril)                                                     | Hydrochlorothiazide 12,5mg; Lisinopril dihydrate (tương đương 20mg Lisinopril) 21,78mg | Uống              | Viên nén                        | Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên                                    | 2          | 36 tháng            | 893110242725               | Công ty Cổ phần Dược phẩm Fremed                      | Việt Nam      | Viên        | 80000               | 1.350              | 108.000.000 | vn0314024996 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM FREMED                             |
| 212 | PP2500589953 | UmenoHCT 10/12,5                  | lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrate) 10mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg                                            | 10mg + 12,5mg                                                                          | Uống              | Viên nén bao phim               | Hộp 3 vi x 10 viên                                                         | 3          | 36 tháng            | 893110393924 (VD-29131-18) | Công ty cổ phần Dược phẩm SaVi                        | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 2.900              | 87.000.000  | vn2802946684 | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH                       |
| 213 | PP2500589954 | Phabaleno 20/25                   | Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat) + hydrochlorothiazid                                                        | 20mg + 25mg                                                                            | Uống              | Viên nén                        | Hộp 1 vi x 10 viên; Hộp 3 vi x 10 viên                                     | 4          | 30 tháng            | 893110218723 (Hiệu lực)    | Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco     | Việt Nam      | Viên        | 20000               | 3.200              | 64.000.000  | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN            |
| 214 | PP2500589955 | Lisiplus HCT 20/12.5              | Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrate 21,78mg) 20mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg                                   | 20mg + 12,5mg                                                                          | Uống              | Viên nén                        | Hộp 3 vi x 10 viên                                                         | 1          | 36 tháng            | 893110914724 (VD-18111-12) | Công ty TNHH liên doanh Stellapharm - Chi nhánh I     | Việt Nam      | Viên        | 20000               | 4.990              | 99.800.000  | vn2802409087 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THUẬN PHÁT                 |
| 215 | PP2500589956 | Carmotop 50 mg                    | Metoprolol tartrat                                                                                                     | 50mg                                                                                   | Uống              | Viên nén                        | Hộp 3 vi x 10 viên                                                         | 1          | 24 tháng            | 594110414125 (VN-21530-18) | Magistra C&C S.R.L.                                   | Romania       | Viên        | 30000               | 2.315              | 69.450.000  | vn0110850641 | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MINH LONG |
| 216 | PP2500589957 | Carmotop 25 mg                    | Metoprolol tartrat                                                                                                     | 25mg                                                                                   | Uống              | Viên nén                        | Hộp 3 vi x 10 viên                                                         | 1          | 24 tháng            | 594110414025 (VN-21529-18) | S.C. Magistra C & C SRL                               | Romania       | Viên        | 250000              | 1.589              | 397.250.000 | vn0110850641 | CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MINH LONG |
| 217 | PP2500589958 | Egilok                            | Metoprolol tartrate                                                                                                    | 100mg                                                                                  | Uống              | Viên nén                        | Hộp 1 lọ 60 viên                                                           | 1          | 36 tháng            | 599110027123 (VN-18890-15) | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company          | Hungary       | Viên        | 80000               | 4.800              | 384.000.000 | vn0104234387 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIHAPHA                               |
| 218 | PP2500589959 | Nicardipine Aguettant 10mg/10ml   | Nicardipin hydroclorid                                                                                                 | 10mg/10ml                                                                              | Tiêm truyền       | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Hộp 10 ống x 10ml                                                          | 1          | 24 tháng            | 300110029523               | Laboratoire Aguettant                                 | Pháp          | Ống         | 2000                | 125.000            | 250.000.000 | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                               |
| 219 | PP2500589960 | Hadudipin                         | Nicardipin                                                                                                             | Tương đương Nicardipin hydroclorid 10mg; 10ml                                          | Tiêm              | Dung dịch tiêm                  | Hộp 5 ống x 10ml; Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 20 ống x 10ml; Hộp 50 ống x 10ml□ | 4          | 24 tháng            | 893110107200               | Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương            | Việt Nam      | Ống         | 2000                | 84.000             | 168.000.000 | vn2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                                   |
| 220 | PP2500589961 | Sun-Nicar 10mg/50ml               | Nicardipin hydroclorid                                                                                                 | 10mg/ 50ml                                                                             | Tiêm/ Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền           | Thùng/ 105 chai x 50ml                                                     | 4          | 24 tháng            | 893110639724 (VD-32436-19) | Công ty TNHH Dược phẩm Allomed                        | Việt Nam      | Chai        | 3000                | 84.000             | 252.000.000 | vn2802946684 | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH                       |
| 221 | PP2500589962 | Coperil 5                         | Perindopril arginin                                                                                                    | 5mg                                                                                    | uống              | viên nén bao phim               | hộp 1 vi x 30 viên                                                         | 2          | 24 tháng            | 893110268623               | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam      | viên        | 30000               | 2.760              | 82.800.000  | vn1800156801 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG                               |
| 222 | PP2500589965 | Amloperin 2,5 mg/3,5 mg           | Perindopril + amlodipin                                                                                                | Tương đương: Perindopril arginine 3,5 mg + Amlodipin 2,5 mg                            | Uống              | Viên nén                        | Hộp 3 vi x 10 viên                                                         | 3          | 24 tháng            | 893110106625               | Công ty TNHH DRP Inter                                | Việt Nam      | Viên        | 50000               | 3.800              | 190.000.000 | vn2800803779 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM CHÂU HOÀNG                 |
| 223 | PP2500589966 | Viacoram 3.5mg/2.5mg              | Perindopril (tương ứng 3,5mg perindopril arginine) 2,378 mg; Amlodipine (tương ứng 3,4675mg amlodipine besilate) 2,5mg | 3,5mg; 2,5mg                                                                           | Uống              | Viên nén                        | Hộp 1 lọ x 30 viên                                                         | 1          | 36 tháng            | VN3-46-18                  | Servier (Ireland) Industries Ltd                      | Ailen         | Viên        | 20000               | 5.960              | 119.200.000 | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                    |
| 224 | PP2500589967 | Viacoram 7mg/5mg                  | Perindopril (tương ứng 7mg perindopril arginine) 4,756 mg; Amlodipine (tương ứng với 6,935mg Amlodipine besylate) 5mg  | 7mg; 5mg                                                                               | Uống              | Viên nén                        | Hộp 1 lọ x 30 viên                                                         | 1          | 36 tháng            | VN3-47-18                  | Servier (Ireland) Industries Ltd                      | Ailen         | Viên        | 15000               | 6.589              | 98.835.000  | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                    |
| 225 | PP2500589968 | Pechaunox                         | Perindopril tert-butylamin 4 mg; Amlodipin (dưới dạng 13,87mg amlodipin besilate) 10mg                                 | 4mg + 10mg                                                                             | Uống              | Viên nén                        | Hộp 3 vi x 10 viên                                                         | 1          | 36 tháng            | VN-22894-21                | Adamed Pharma S.A                                     | Ba Lan        | Viên        | 20000               | 5.780              | 115.600.000 | vn0102041728 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM                        |
| 226 | PP2500589969 | VT-Amlopri1 4mg/10mg              | Perindopril tert-butylamin + Amlodipin                                                                                 | 4mg + 10mg                                                                             | Uống              | Viên nén                        | Hộp 3 vi x 10 viên                                                         | 3          | 36 tháng            | VN-22964-21                | USV Private Limited                                   | Ấn Độ         | Viên        | 35000               | 4.980              | 174.300.000 | vn2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM        |
| 227 | PP2500589970 | Coversyl Plus Arginine 5mg/1.25mg | Perindopril arginine (tương ứng với 3,395mg perindopril) 5 mg; Indapamide 1,25 mg                                      | 5 mg; 1,25mg                                                                           | Uống              | Viên nén bao phim               | Hộp 1 lọ 30 viên                                                           | 1          | 36 tháng            | VN-18353-14                | Les Laboratoires Servier Industrie                    | Pháp          | Viên        | 20000               | 6.500              | 130.000.000 | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                    |
| 228 | PP2500589971 | Perindopril Plus DWP 10mg/2,5mg   | Indapamid; Perindopril arginin                                                                                         | 2,5mg; 10mg                                                                            | Uống              | Viên nén bao phim               | Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên,                                    | 4          | 36 tháng            | 893110251924               | Công ty cổ phần dược phẩm Wealparh                    | Việt Nam      | Viên        | 10000               | 2.982              | 29.820.000  | vn0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN                                |



| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                         | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                              | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng       | Dạng bào chế                    | Quy cách đóng gói                                           | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                            | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền    | Mã định danh | Nhà thầu                                                |
|-----|--------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|-------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------|---------------------------------------------------------|
| 229 | PP2500589972 | Gensler                           | Ramipril                                                            | 5mg                | Uống             | Viên nén                        | Hộp 10 vi x 10 viên, nhôm - nhôm                            | 2          | 36 tháng            | 893110152224               | Công ty cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú      | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 2.350              | 70.500.000    | vn0109856582 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ LIFECARE                 |
| 230 | PP2500589973 | Tolura 80mg                       | Telmisartan                                                         | 80mg               | Uống             | Viên nén                        | Hộp 4 vi x 7 viên                                           | 1          | 24 tháng            | 383110070023 (VN-20617-17) | Krka, D.D., Novo Mesto                    | Slovenia      | Viên        | 10000               | 6.500              | 65.000.000    | vn0100109191 | CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO                               |
| 231 | PP2500589976 | Anvo - Telmisartan HCTZ 80/25 mg  | Telmisartan + hydrochlorothiazid                                    | 80mg + 25mg        | Uống             | Viên nén                        | Hộp 2 vi x 14 viên; Hộp 7 vi x 14 viên                      | 1          | 36 tháng            | 840110417925               | Laboratorios Licons, S.A.                 | Tây Ban Nha   | Viên        | 10000               | 12.500             | 125.000.000   | vn0108596691 | CÔNG TY CỔ PHẦN EQPHARM                                 |
| 232 | PP2500589977 | Tegacino 40+12,5mg Tablets        | Telmisartan + Hydrochlorothiazide                                   | 40mg + 12,5mg      | Uống             | viên nén                        | hộp 4 vi x 7 viên nén                                       | 1          | 36 tháng            | 840110410625               | Laboratorios Alter, S.A.                  | Spain         | Viên        | 20000               | 8.650              | 173.000.000   | vn0302468965 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG ANH                        |
| 233 | PP2500589978 | Dembele                           | Hydrochlorothiazid; Valsartan                                       | 12,5mg; 80mg       | Uống             | Viên nén bao phim               | Hộp 3 vi x 10 viên                                          | 2          | 36 tháng            | 893110659824 (VD-21051-14) | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú      | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 1.450              | 43.500.000    | vn0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 234 | PP2500589979 | Valsartan Plus DWP 120 mg/12,5 mg | Valsartan; Hydrochlorothiazid                                       | 120mg; 12,5mg      | Uống             | Viên nén bao phim               | Hộp 6 vi x 10 viên                                          | 4          | 24 tháng            | 893110172723               | Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar         | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 2.247              | 67.410.000    | vn0109035096 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM STABLED                          |
| 235 | PP2500589980 | Dobutamine Panpharma 250mg/20ml   | Dobutamine (dưới dạng Dobutamine hydrochloride)                     | 250mg/ 20ml        | Truyền tĩnh mạch | dung dịch đậm đặc để pha truyền | Hộp 10 lọ 20ml                                              | 1          | 24 tháng            | 400110402723 (VN-15651-12) | Panpharma GmbH                            | Đức           | Lọ          | 1000                | 90.000             | 90.000.000    | vn0101309965 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO                      |
| 236 | PP2500589981 | Bravigo                           | Ivabradine Hydrochloride 8,085mg tương đương với Ivabradine 7,5mg   | 7,5mg              | Uống             | Viên nén bao phim               | Hộp 4 vi x 14 viên                                          | 1          | 36 tháng            | 520110770824               | Genepharma S.A.                           | Hy Lạp        | Viên        | 10000               | 6.800              | 68.000.000    | vn0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                |
| 237 | PP2500589982 | Priminol                          | Milrinon                                                            | 10mg/10ml          | Tiêm             | Dung dịch tiêm                  | Hộp 10 ống x 10 ml                                          | 4          | 48 tháng            | 893110378023 (VD3-61-20)   | Công ty cổ phần Pymepharco                | Việt Nam      | Ống         | 100                 | 115.180            | 11.518.000    | vn4400116704 | CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO                              |
| 238 | PP2500589983 | Camzitol                          | Acetylsalicylic acid                                                | 100mg              | Uống             | Viên nén                        | Hộp 6 vi x 10 viên                                          | 1          | 24 tháng            | VN-22015-19                | Medifar Manufacturing S.A.                | Portugal      | Viên        | 200000              | 2.900              | 580.000.000   | vn0105216221 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ST. ANDREWS VIỆT NAM          |
| 239 | PP2500589984 | Aspirin 100                       | Aspirin                                                             | 100mg              | Uống             | Thuốc bột pha dung dịch uống    | Hộp 12 gói x 1,5g                                           | 4          | 24 tháng            | 893110271300 (VD-32920-19) | CTCP DP Trường Thọ                        | Việt Nam      | Gói         | 300000              | 1.850              | 555.000.000   | vn2801943708 | Công ty cổ phần thương mại dược phẩm Trường Thọ         |
| 240 | PP2500589985 | Duoridin                          | Aspirin; Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat)               | 100mg + 75mg       | Uống             | Viên nén bao phim               | Hộp 3 vi x 10 viên                                          | 3          | 36 tháng            | 893110411324 (VD-29590-18) | Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina  | Việt Nam      | Viên        | 20000               | 5.000              | 100.000.000   | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                           |
| 241 | PP2500589986 | Clopiaspirin 75/100               | Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) + Acid acetylsalicylic | 75mg + 100mg       | Uống             | Viên nén bao phim               | Hộp 3 vi x 10 viên                                          | 2          | 24 tháng            | VD-34727-20                | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi            | Việt Nam      | Viên        | 10000               | 9.500              | 95.000.000    | vn0101509266 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM THANH BÌNH         |
| 242 | PP2500589987 | Clopalvix Plus                    | Clopidogrel (dưới dạng clopidogrel bisulfat); Aspirin               | 75mg + 75mg        | Uống             | Viên nén bao phim               | Hộp 3 vi x 10 viên                                          | 2          | 36 tháng            | 893110280223 (VD-25142-16) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 3.048              | 91.440.000    | vn3700843113 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM               |
| 243 | PP2500589988 | Rivacryst                         | Rivaroxaban                                                         | 15mg               | Uống             | Viên nén bao phim               | Hộp 1 vi x 14 viên                                          | 1          | 36 tháng            | 858110959224               | Saneca Pharmaceuticals A.S                | Slovakia      | Viên        | 2000                | 19.900             | 39.800.000    | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               |
| 244 | PP2500589989 | Rivacryst                         | Rivaroxaban                                                         | 20mg               | Uống             | Viên nén bao phim               | Hộp 1 vi x 14 viên                                          | 1          | 36 tháng            | 858110959324               | Saneca Pharmaceuticals A.S                | Slovakia      | Viên        | 2000                | 19.900             | 39.800.000    | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               |
| 245 | PP2500589990 | Ezvasten                          | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) + ezetimibe             | 20mg + 10mg        | Uống             | Viên nén bao phim               | Hộp 4 vi x 7 viên                                           | 2          | 36 tháng            | VD-19657-13                | Công ty CPDP Đạt Vi Phú                   | Việt Nam      | Viên        | 20000               | 6.350              | 127.000.000   | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN       |
| 246 | PP2500589991 | Gon Sa Atzeti                     | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat); Ezetimibe    | 10mg + 10mg        | Uống             | Viên nén                        | Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên | 2          | 36 tháng            | 893110384724 (VD-30340-18) | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú      | Việt Nam      | Viên        | 20000               | 5.400              | 108.000.000   | vn2802409087 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THUẬN PHÁT            |
| 247 | PP2500589992 | Fenofibrat 300mg                  | Fenofibrat                                                          | 300mg              | Uống             | Viên nang cứng                  | Hộp 3 vi x 10 viên                                          | 2          | 36 tháng            | VD-23652-15                | Công ty cổ phần dược phẩm SaVi            | Việt Nam      | Viên        | 20000               | 3.450              | 69.000.000    | vn2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM   |
| 248 | PP2500589993 | Fenopanthyl 160                   | Fenofibrate                                                         | 160mg              | Uống             | Viên nén                        | Hộp 10 vi x 10 viên                                         | 3          | 24 tháng            | 890110015823               | Athena Drug Delivery Solutions Pvt. Ltd.  | India         | Viên        | 10000               | 3.150              | 31.500.000    | vn0102041728 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM U.N.I VIỆT NAM                   |
| 249 | PP2500589994 | SaVi Fluvastatin 40               | Fluvastatin (dưới dạng Fluvastatin natri)                           | 40mg               | Uống             | Viên nén bao phim               | Hộp 3 vi x 10 viên                                          | 2          | 36 tháng            | 893110338524 (VD-27047-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi            | Việt Nam      | Viên        | 200000              | 6.499              | 1.299.800.000 | vn2802476799 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM CN NGÂN HÀ                       |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                | Nồng độ, hàm lượng    | Đường dùng  | Dạng bào chế           | Quy cách đóng gói               | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                                                                                                                              | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền    | Mã định danh | Nhà thầu                                          |
|-----|--------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|------------------------|---------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------|---------------------------------------------------|
| 250 | PP2500589996 | Fluvastatin SOHA 40      | Fluvastatin sodium 42,14mg tương đương Fluvastatin 40mg                                                               | 40mg                  | Uống        | Viên nang cứng         | Hộp 3 vi x 10 viên              | 4          | 30 tháng            | 893110076325               | Công ty cổ phần dược phẩm Soha Vimex                                                                                                        | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 5.750              | 172.500.000   | vn0104739902 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SÔNG NHUỆ               |
| 251 | PP2500589997 | Fluvastatin DWP 10mg     | Fluvastatin (dưới dạng Fluvastatin natri)                                                                             | 10mg                  | Uống        | Viên nén bao phim      | Hộp 6 vi x 10 viên              | 4          | 36 tháng            | 893110130423               | Công ty cổ phần dược phẩm Wealparh                                                                                                          | Việt Nam      | Viên        | 10000               | 1.596              | 15.960.000    | vn0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN                     |
| 252 | PP2500589998 | Pravastatin STELLA 10 mg | Pravastatin sodium                                                                                                    | 10mg                  | Uống        | Viên nén               | Hộp 10 vi x 10 viên             | 2          | 24 tháng            | 893110462523               | Công Ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1                                                                                           | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 4.158              | 124.740.000   | vn0601157291 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BẢO CHÂU                   |
| 253 | PP2500589999 | Pravastatin SaVi 40      | Pravastatin natri                                                                                                     | 40mg                  | Uống        | Viên nén bao phim      | Hộp 3 vi x 10 viên              | 2          | 36 tháng            | 893110317624 (VD-30492-18) | Công ty cổ phần dược phẩm Savi                                                                                                              | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 6.750              | 202.500.000   | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                     |
| 254 | PP2500590000 | Canabosen 62.5 mg        | Bosentan (dưới dạng Bosentan monohydrate)                                                                             | 62,5mg                | Uống        | Viên nén bao phim      | Hộp 4 vi x 15 viên              | 1          | 36 tháng            | 754110127724               | Genvion Corporation (Cơ sở đóng gói: PCI Pharma Services Canada Inc. (Địa chỉ: 1 Rimini Mews Mississauga, Ontario Canada, L5N 4K1, Canada)) | Canada        | Viên        | 500                 | 200.000            | 100.000.000   | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TỰ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN |
| 255 | PP2500590001 | Ravenell-125             | Bosentan (dưới dạng Bosentan monohydrat)                                                                              | 125mg                 | Uống        | Viên nén bao phim      | Hộp 4 vi x 14 viên nén bao phim | 4          | 36 tháng            | 893110663424 (VD-31091-18) | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú                                                                                                        | Việt Nam      | Viên        | 2000                | 59.500             | 119.000.000   | vn2801933354 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀ THANH                   |
| 256 | PP2500590002 | Agbosen 62,5             | Bosentan (dưới dạng Bosentan monohydrat)                                                                              | 62,5mg                | Uống        | Viên nén bao phim      | Hộp 3 vi x 10 viên (Alu-Alu)    | 4          | 36 tháng            | VD-34644-20                | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm                                                     | Việt Nam      | Viên        | 2000                | 16.500             | 33.000.000    | vn0317075050 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HUYPHARMA                  |
| 257 | PP2500590003 | Nimodin                  | Nimodipine                                                                                                            | 10mg                  | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền  | Hộp 1 chai 50ml                 | 2          | 24 tháng            | 890110999824 (VN-20320-17) | Swiss Parenterals Ltd.                                                                                                                      | India         | Chai        | 1500                | 350.700            | 526.050.000   | vn0106785340 | CÔNG TY CỔ PHẦN VILOGI                            |
| 258 | PP2500590005 | Daivonex                 | Calcipotriol                                                                                                          | 50 microgam/gam       | Dùng ngoài  | Thuốc mỡ               | Hộp 1 tuýp 30g                  | 1          | 24 tháng            | VN-21355-18 (539110339325) | LEO Laboratories Limited                                                                                                                    | Ireland       | Tuýp        | 50                  | 300.300            | 15.015.000    | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                    |
| 259 | PP2500590006 | Daivobet                 | Calcipotriol (dưới dạng Calcipotriol monohydrate 52,2mcg) + Betamethason (dưới dạng Betamethason dipropionat 0,643mg) | 50mcg/g + 0,5mg/g     | Dùng ngoài  | Thuốc mỡ               | Hộp 1 tuýp 15g                  | 1          | 24 tháng            | VN-20354-17                | LEO Laboratories Limited                                                                                                                    | Ireland       | Tuýp        | 200                 | 288.750            | 57.750.000    | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                    |
| 260 | PP2500590009 | Bividerm Fort            | Acid fusidic; Betamethason (dưới dạng Betamethason valerat)                                                           | 2% (w/w) + 0,1% (w/w) | Dùng ngoài  | Kem bôi da             | Hộp 1 tuýp 20g                  | 4          | 36 tháng            | 893110223700 (VD-33063-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Reliv                                                                                                             | Việt Nam      | Tuýp        | 500                 | 55.500             | 27.750.000    | vn0109572037 | CÔNG TY TNHH PT PHARMA VIỆT NAM                   |
| 261 | PP2500590010 | Fucidin H                | Fusidic acid, Hydrocortisone acetate                                                                                  | 20mg/g + 10mg/g       | Dùng ngoài  | Kem                    | Hộp 1 tuýp 15g                  | 1          | 36 tháng            | 539110034823               | LEO Laboratories Limited                                                                                                                    | Ireland       | Tuýp        | 1000                | 97.130             | 97.130.000    | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                    |
| 262 | PP2500590012 | SOTRETRAN 10MG           | Isotretinoin                                                                                                          | 10mg                  | Uống        | Viên nang mềm          | Hộp 3 vi x 10 viên              | 2          | 24 tháng            | 890110033623               | Sun Pharmaceutical Industries Limited                                                                                                       | India         | Viên        | 1000                | 6.900              | 6.900.000     | vn0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI    |
| 263 | PP2500590013 | Derimucin                | Mupirocin                                                                                                             | 2% (w/w)              | Dùng ngoài  | Thuốc mỡ bôi da        | Hộp 01 Tuýp x 5g                | 4          | 24 tháng            | 893100359725 (VD-22229-15) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2                                                                                                      | Việt Nam      | Tuýp        | 1000                | 34.500             | 34.500.000    | vn0104628582 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ                         |
| 264 | PP2500590014 | Fraizeron                | Secukinumab                                                                                                           | 150mg                 | Tiêm        | Bột pha dung dịch tiêm | Hộp 01 lọ                       | 1          | 36 tháng            | QLSP-H02-983-16            | Novartis Pharma Stein AG                                                                                                                    | Thụy Sĩ       | Lọ          | 380                 | 7.820.000          | 2.971.600.000 | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2         |
| 265 | PP2500590015 | Chamcromus 0,03%         | Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)                                                                          | (1,5mg/5g) x 5g       | Dùng ngoài  | Thuốc mỡ bôi da        | Hộp 1 tuýp 5g                   | 4          | 36 tháng            | 893110894424 (VD-26229-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2                                                                                                      | Việt Nam      | Tuýp        | 500                 | 35.000             | 17.500.000    | vn0104628582 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ                         |
| 266 | PP2500590016 | Chamcromus 0,1%          | Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat)                                                                          | 0,1% (w/w)            | Dùng ngoài  | Thuốc mỡ bôi da        | Hộp 1 tuýp 5g                   | 4          | 36 tháng            | 893110295000 (VD-26294-17) | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2                                                                                                      | Việt Nam      | Tuýp        | 500                 | 44.800             | 22.400.000    | vn0104628582 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ                         |
| 267 | PP2500590017 | Multihance               | Gadobenic acid (dưới dạng gadobenat dimenglumine)                                                                     | 334mg (0,5M)/ml; 10ml | Tiêm        | Dung dịch tiêm         | Hộp 01 lọ 10ml                  | 1          | 36 tháng            | 800110131724               | Patheon Italia S.p.A                                                                                                                        | Ý             | Lọ          | 300                 | 535.500            | 160.650.000   | vn0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN          |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                           | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                               | Nồng độ, hàm lượng                                        | Đường dùng                                         | Dạng bào chế                                            | Quy cách đóng gói                       | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                                                                                                                                                                                                        | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền    | Mã định danh | Nhà thầu                                                 |
|-----|--------------|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------|----------------------------------------------------------|
| 268 | PP2500590018 | Dotagraf                            | Gadoteric acid (dưới dạng muối meglumine)                                            | 279,32mg/ml tương đương 0,5mmol/ml                        | Tiêm tĩnh mạch                                     | Dung dịch tiêm                                          | Hộp 10 lọ x 10ml                        | 1          | 36 tháng            | 900110961224               | Cơ sở sản xuất bán thành phẩm, đóng gói sơ cấp, xuất xưởng: Sanochemia Pharmazeutika GmbH (Cơ sở đóng gói thứ cấp: Sanochemia Pharmazeutika GmbH (Địa chỉ: Landegger-Straße 33, 2491 Neufeld an der Leitha, Austria)) | Australia     | Lọ          | 1000                | 484.050            | 484.050.000   | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                |
| 269 | PP2500590019 | Ecogarie 0,5 mmol/ml                | Gadoteric acid (tương đương 5 mmol) (dưới dạng Gadoterate meglumine 3,769g)          | 2,7932 g/10ml                                             | Tiêm                                               | Dung dịch tiêm                                          | Hộp 1 lọ, 3 lọ, 5 lọ x 10ml             | 4          | 24 tháng            | 893110266724               | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên                                                                                                                                                                                    | Việt Nam      | Lọ          | 300                 | 485.000            | 145.500.000   | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN        |
| 270 | PP2500590020 | Visipaque                           | Iodixanol                                                                            | 652mg/ml (320mg l/ml) x 50ml                              | Tiêm (tĩnh mạch/ động mạch/ các khoang của cơ thể) | Dung dịch tiêm                                          | Hộp 10 chai 50ml                        | 1          | 36 tháng            | VN-18122-14                | GE Healthcare Ireland Limited                                                                                                                                                                                         | Ireland       | Chai        | 100                 | 606.375            | 60.637.500    | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                |
| 271 | PP2500590021 | Iopamiro                            | Iod (dưới dạng Iopamidol)                                                            | 300mg/ml (612,4mg/ml) x 50ml                              | Tiêm                                               | Dung dịch tiêm vào khoang nội tủy, động mạch, tĩnh mạch | Hộp 1 chai 50ml                         | 1          | 60 tháng            | 800110444225 (VN-18199-14) | Patheon Italia S.p.A.                                                                                                                                                                                                 | Ý             | Chai        | 4500                | 262.500            | 1.181.250.000 | vn0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                 |
| 272 | PP2500590022 | Epamiro 300                         | Iodine (dưới dạng Iopamidol 612mg)                                                   | 300mg/ml ; 50ml                                           | Tiêm                                               | Dung dịch tiêm                                          | Hộp 1 lọ 50 ml                          | 4          | 24 tháng            | 893110450023               | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên                                                                                                                                                                                    | Việt Nam      | Lọ          | 3500                | 245.900            | 860.650.000   | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN        |
| 273 | PP2500590023 | POVIDONE                            | Mỗi chai 20ml chứa Povidon iod 2gam                                                  | 10% (kl/tt); 125ml                                        | Dùng ngoài                                         | Dung dịch dùng ngoài                                    | Hộp 1 Chai 125ml                        | 4          | 24 tháng            | 893100041923 (VD-17882-12) | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm                                                                                                                                                                   | Việt Nam      | Chai        | 5000                | 14.700             | 73.500.000    | vn2800803779 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM CHÂU HOÀNG             |
| 274 | PP2500590024 | Betadine Antiseptic Solution 10%w/v | Povidon iod                                                                          | 10% kl/tt                                                 | Dùng ngoài                                         | Dung dịch dùng ngoài                                    | Hộp 1 chai 125ml                        | 1          | 60 tháng            | 529100790424 (VN-19506-15) | Mundipharma Pharmaceuticals Ltd.                                                                                                                                                                                      | Cyprus        | Chai        | 8000                | 42.400             | 339.200.000   | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                           |
| 275 | PP2500590025 | POVIDONE                            | Mỗi chai 20ml chứa Povidon iod 2gam                                                  | 10% (kl/tt); 500ml                                        | Dùng ngoài                                         | DD dùng ngoài                                           | Chai 500ml                              | 4          | 24 tháng            | 893100041923 (VD-17882-12) | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm                                                                                                                                                                   | Việt Nam      | Chai        | 3000                | 42.231             | 126.693.000   | vn2800803779 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM CHÂU HOÀNG             |
| 276 | PP2500590027 | Savispiro-n-Plus                    | Furosemid + spironolacton                                                            | 20mg + 50mg                                               | Uống                                               | Viên nén bao phim                                       | Hộp 2 vi x 10 viên                      | 2          | 36 tháng            | VD-21895-14                | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi                                                                                                                                                                                        | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 939                | 28.170.000    | vn0303923529 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI                           |
| 277 | PP2500590029 | Hadulacton 25                       | Spironolacton                                                                        | 25mg                                                      | Uống                                               | Viên nén                                                | Hộp 3 vi, hộp 5 vi, hộp 10 vi x 10 viên | 2          | 36 tháng            | 893110152100               | Nhà máy HDPharma EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương                                                                                                                                                      | Việt Nam      | Viên        | 80000               | 1.575              | 126.000.000   | vn2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                               |
| 278 | PP2500590030 | Spironolacton Tab DWP 50mg          | Spironolacton                                                                        | 50mg                                                      | Uống                                               | Viên nén                                                | Hộp 6 vi x 10 viên                      | 4          | 36 tháng            | 893110058823               | Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar                                                                                                                                                                                     | Việt Nam      | Viên        | 100000              | 1.533              | 153.300.000   | vn0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN                            |
| 279 | PP2500590031 | Bismuth subsalicylate 262,5mg       | Bismuth subsalicylat                                                                 | 262,5mg                                                   | Uống                                               | Viên nén nhai                                           | Hộp 5 vi x 10 viên                      | 2          | 24 tháng            | 893100267324               | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam                                                                                                                                                                             | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 5.850              | 175.500.000   | vn3700843113 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM                |
| 280 | PP2500590032 | Nexipraz 40                         | Esomeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột chứa Esomeprazol magnesi trihydrat) | 40mg                                                      | Uống                                               | Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột           | Hộp 05 vi x 07 viên                     | 3          | 36 tháng            | 893110363623               | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam                                                                                                                                                                             | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 5.800              | 174.000.000   | vn3700843113 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM                |
| 281 | PP2500590033 | Biticans                            | Rabeprazol natri                                                                     | 20mg                                                      | Tiêm                                               | Bột đông khô pha tiêm                                   | Hộp 1 lọ                                | 4          | 24 tháng            | 89311089572                | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco.                                                                                                                                                                    | Việt Nam      | Lọ          | 5000                | 58.600             | 293.000.000   | vn2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM    |
| 282 | PP2500590034 | Rabeprazole sodium 20 mg            | Rabeprazol natri (dưới dạng Rabeprazol natri hydrat)                                 | Rabeprazol natri (dưới dạng Rabeprazol natri hydrat) 20mg | Tiêm                                               | Bột đông khô pha tiêm                                   | Hộp 1 lọ, hộp 5 lọ, hộp 10 lọ           | 2          | 24 tháng            | 893110229923               | Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm - Nhà máy công nghệ cao Bình Dương                                                                                                                                      | Việt Nam      | Lọ          | 6000                | 114.900            | 689.400.000   | vn0109076550 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DƯỢC PHẨM A&T VIỆT NAM |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                      | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                  | Nồng độ, hàm lượng                                                                                           | Đường dùng               | Dạng bào chế                       | Quy cách đóng gói                           | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                                                                                                                   | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền  | Mã định danh | Nhà thầu                                                        |
|-----|--------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|-------------|--------------|-----------------------------------------------------------------|
| 283 | PP2500590035 | Beprasan 10mg                  | Rabeprazol natri                                                                                                        | 10mg                                                                                                         | Uống                     | Viên nén kháng dịch vị             | Hộp 1 vi x 10 viên                          | 1          | 24 tháng            | 383110528424               | Lek Pharmaceuticals d.d. (Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d. (Địa chỉ: Trimlini 2D, 9220 Lendava, Slovenia)) | Slovenia      | Viên        | 20000               | 3.685              | 73.700.000  | vn0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC         |
| 284 | PP2500590037 | Cratsuca Suspension "Standard" | Sucralfat                                                                                                               | 1gam/10ml                                                                                                    | Uống                     | Hỗn dịch uống                      | Hộp 20 gói x 10ml                           | 2          | 36 tháng            | 471100351925 (VN-22473-19) | 2nd Plant, Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd.                                                                                     | Đài Loan      | Gói         | 45000               | 5.000              | 225.000.000 | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                                   |
| 285 | PP2500590038 | Sucralfat DWP 1000mg           | Sucralfat                                                                                                               | 1000mg                                                                                                       | Uống                     | Viên nén                           | Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên      | 4          | 36 tháng            | 893100031524               | Công ty cổ phần dược phẩm Wealpar                                                                                                | Việt Nam      | Viên        | 50000               | 987                | 49.350.000  | vn0109413816 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH                                  |
| 286 | PP2500590039 | Vinsetron                      | Granisetron (dưới dạng Granisetron hydroclorid)                                                                         | 1mg/1ml                                                                                                      | Tiêm                     | Dung dịch tiêm                     | Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml                     | 4          | 36 tháng            | VD-34794-20                | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc                                                                                              | Việt Nam      | Ống         | 1000                | 4.360              | 4.360.000   | vn2500228415 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC                             |
| 287 | PP2500590040 | ELITAN 10MG/2ML                | Metoclopramide hydrochloride (dưới dạng Metoclopramide hydrochloride monohydrate)                                       | 10mg/2ml                                                                                                     | Tiêm                     | Dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch | Hộp chứa 2 vi x 5 ống x 2ml                 | 1          | 60 tháng            | VN-19239-15                | Medochemie Limited - Ampoule Injectable Facility                                                                                 | Cyprus        | Ống         | 10000               | 14.200             | 142.000.000 | vn0300483319 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA                    |
| 288 | PP2500590041 | Vincomid                       | Metoclopramid hydroclorid                                                                                               | 10mg/2ml                                                                                                     | Tiêm                     | Dung dịch tiêm                     | Hộp 2 vi x 5 ống x 2ml                      | 4          | 36 tháng            | VD-21919-14                | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc                                                                                              | Việt Nam      | Ống         | 10000               | 1.020              | 10.200.000  | vn2500228415 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC                             |
| 289 | PP2500590042 | Ondansetron Bidiphar 8mg/4ml   | Ondansetron (dưới dạng ondansetron hydroclorid dihydrat)                                                                | 8mg/4ml                                                                                                      | Tiêm                     | Dung dịch tiêm                     | Hộp 10 ống x 4ml                            | 4          | 36 tháng            | 893110125025 (VD-34063-20) | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)                                                                  | Việt Nam      | Ống         | 2000                | 2.583              | 5.166.000   | vn4100259564 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 290 | PP2500590044 | Duspatalin retard              | Mebeverin hydroclorid                                                                                                   | 200mg                                                                                                        | Uống                     | Viên nang cứng giải phóng kéo dài  | Hộp 3 vi x 10 viên                          | 1          | 36 tháng            | 300110982124               | Mylan Laboratories S.A.S                                                                                                         | Pháp          | Viên        | 10000               | 5.870              | 58.700.000  | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                       |
| 291 | PP2500590045 | Coliet                         | Macrogol 4000 + Natri sulfat + Natri bicarbonat + Natri Clorid + Kali clorid                                            | 64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g                                                                           | Uống                     | Bột pha dung dịch uống             | Hộp 4 gói, hộp 50 gói x 73,69g              | 4          | 36 tháng            | 893110887224 (VD-32852-19) | Công ty cổ phần dược phẩm Me Di舜                                                                                                 | Việt Nam      | Gói         | 10000               | 27.930             | 279.300.000 | vn0106990893 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐẠI ĐỨC TÍN                              |
| 292 | PP2500590046 | Fleet enema                    | Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat                                                                       | Mỗi 118ml chứa: Monobasic natri phosphat 19g; Dibasic natri phosphat 7g                                      | Thụt hậu môn/ trực tràng | Dung dịch thụt trực tràng          | Hộp 01 chai 133ml                           | 1          | 36 tháng            | VN-21175-18                | C.B Fleet Company Inc.                                                                                                           | USA           | Chai        | 500                 | 59.000             | 29.500.000  | vn0107541097 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RIGHMED                               |
| 293 | PP2500590048 | Baci-subti                     | Bacillus subtilis R0179                                                                                                 | ≥ 10^8 CFU                                                                                                   | Uống                     | Thuốc bột                          | Hộp 20 gói x 1g                             | 4          | 24 tháng            | 893400647724 (QLSP-841-15) | Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang                                                                                   | Việt Nam      | Gói         | 10000               | 3.000              | 30.000.000  | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                                   |
| 294 | PP2500590050 | NORMAGUT                       | Men Saccharomyces boulardii đông khô                                                                                    | Mỗi viên nang cứng chứa men Saccharomyces boulardii đông khô 250mg chứa ít nhất 2,5 x 10 <sup>9</sup> tế bào | Uống                     | Viên nang cứng                     | Hộp 3 vi x 10 viên                          | 1          | 24 tháng            | QLSP-823-14                | Ardeypharm GmbH                                                                                                                  | Germany       | Viên        | 10000               | 6.500              | 65.000.000  | vn0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI                  |
| 295 | PP2500590051 | Phlebodia                      | Diosmin                                                                                                                 | 600mg                                                                                                        | Uống                     | Viên nén bao phim                  | Hộp 2 vi x 15 viên                          | 1          | 60 tháng            | 300110025223 (VN-18867-15) | Innothera Chouzy                                                                                                                 | Pháp          | Viên        | 10000               | 6.816              | 68.160.000  | vn0301445281 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC THUẬN GIA                          |
| 296 | PP2500590052 | Daflon 1000mg                  | 1000mg phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 900mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 100mg | 900mg; 100mg                                                                                                 | Uống                     | Viên nén bao phim                  | Hộp 3 vi x 10 viên                          | 1          | 48 tháng            | 300100088823               | Les Laboratoires Servier Industrie                                                                                               | Pháp          | Viên        | 10000               | 7.694              | 76.940.000  | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                       |
| 297 | PP2500590053 | Bosflon Plus                   | Diosmin/ Hesperidin                                                                                                     | 900 mg/ 100mg                                                                                                | Uống                     | Viên nén bao phim                  | Hộp 03 vi x 10 viên nén bao phim Vi Al/PVDC | 2          | 24 tháng            | 893100267624               | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam                                                                                        | Việt Nam      | Viên        | 5000                | 6.200              | 31.000.000  | vn3700843113 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BOSTON VIỆT NAM                       |
| 298 | PP2500590054 | Creon 25000                    | Pancreatin (tương đương Amylase + Lipase + Protease)                                                                    | 300mg ( 18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)                                      | Uống                     | Viên nang cứng                     | Hộp 2 vi x 10 viên                          | 1          | 24 tháng            | QLSP-0700-13               | Abbott Laboratories GmbH                                                                                                         | Đức           | Viên        | 10000               | 13.703             | 137.030.000 | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                       |
| 299 | PP2500590055 | Eltium 50                      | Itoprid hydrochlorid                                                                                                    | 50mg                                                                                                         | uống                     | viên nén bao phim                  | hộp 5 vi x 10 viên                          | 2          | 36 tháng            | 893110268723               | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang                                                                            | Việt Nam      | viên        | 20000               | 1.380              | 27.600.000  | vn1800156801 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG                                  |
| 300 | PP2500590056 | Vin-hepa                       | L-Ornithin L-Aspartat                                                                                                   | 1000mg/5ml                                                                                                   | Tiêm                     | Dung dịch tiêm                     | Hộp 2 vi x 5 ống x 5ml                      | 4          | 36 tháng            | 893110112623 (VD-24343-16) | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc                                                                                              | Việt Nam      | Ống         | 3000                | 24.500             | 73.500.000  | vn0104234387 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIHAPHA                                  |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                       | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                | Nồng độ, hàm lượng                                            | Đường dùng | Dạng bào chế                                | Quy cách đóng gói                                                                                                                              | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK             | Cơ sở sản xuất                                                                              | Nước sản xuất                                              | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền  | Mã định danh | Nhà thầu                                          |
|-----|--------------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------|-------------|--------------|---------------------------------------------------|
| 301 | PP2500590057 | Povinsea                        | L-ornithin L-aspartat                                                 | 2,5g/5ml                                                      | Tiêm       | Dung dịch tiêm                              | Hộp 10 ống 5ml                                                                                                                                 | 4          | 36 tháng            | 893110710424 (VD-19952-13)  | Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco                                           | Việt Nam                                                   | Ống         | 2000                | 44.998             | 89.996.000  | vn2802946684 | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH            |
| 302 | PP2500590058 | Pentasa Sachet 2g               | Mesalazine                                                            | 2000mg                                                        | Uống       | Cốm phóng thích kéo dài                     | Hộp 60 gói                                                                                                                                     | 1          | 24 tháng            | VN-19947-16                 | Ferring International Center SA                                                             | Thụy Sĩ                                                    | Gói         | 5000                | 39.725             | 198.625.000 | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                    |
| 303 | PP2500590059 | Opemesal                        | Mesalazine                                                            | 500mg                                                         | Uống       | Viên nén bao tan ở ruột                     | Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên                                                                                                        | 2          | 24 tháng            | 893110156623                | Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV                                                               | Việt Nam                                                   | Viên        | 15000               | 6.200              | 93.000.000  | vn6300328522 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ NHẬT QUỐC |
| 304 | PP2500590060 | OCTRIDE 100                     | Octreotid (dưới dạng octreotid acetat) 0,1mg/ml                       | 0,1mg/ml                                                      | Tiêm       | Dung dịch tiêm                              | Hộp 1 ống 1ml                                                                                                                                  | 5          | 36 tháng            | VN-22579-20                 | Sun Pharmaceutical Medicare Limited                                                         | India                                                      | Ống         | 5000                | 71.000             | 355.000.000 | vn0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI    |
| 305 | PP2500590061 | Espumisan L                     | Simethicone                                                           | 40mg/ml                                                       | Uống       | Nhũ dịch uống                               | Hộp 1 lọ 30ml có nắp nhỏ giọt                                                                                                                  | 1          | 24 tháng            | 400100981824                | Berlin Chemie AG                                                                            | Đức                                                        | Lọ          | 500                 | 55.923             | 27.961.500  | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2         |
| 306 | PP2500590063 | Glypressin                      | Terlipressin acetate                                                  | 1mg (tương đương Terlipressin 0,86mg)                         | Tiêm       | Bột đông khô và dung môi pha dung dịch tiêm | Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 ống dung môi 5ml                                                                                                    | 1          | 24 tháng            | VN-19154-15                 | Cơ sở sản xuất: Ferring GmbH; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Ferring International Center SA | Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Thụy Sĩ | Lọ          | 300                 | 744.870            | 223.461.000 | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                    |
| 307 | PP2500590064 | Terlipressin Bidiphar 0,12mg/ml | Mỗi 8,5ml chứa: Terlipressin acetat (tương đương Terlipressin 0,85mg) | 1 mg                                                          | Tiêm       | Dung dịch tiêm                              | Hộp 01 ống, 05 ống, 10 ống, 20 ống x 8,5ml                                                                                                     | 4          | 24 tháng            | VD-35646-22                 | Công ty cổ phần dược - trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)                             | Việt Nam                                                   | Ống         | 200                 | 515.000            | 103.000.000 | vn2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA         |
| 308 | PP2500590065 | Debridat                        | Trimebutine maleate                                                   | 100mg                                                         | Uống       | Viên nén bao phim                           | Hộp 2 vỉ x 15 viên                                                                                                                             | 1          | 36 tháng            | VN-22221-19                 | Farmea                                                                                      | France                                                     | Viên        | 2000                | 2.906              | 5.812.000   | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                    |
| 309 | PP2500590066 | URSOLIV 250                     | Ursodeoxycholic acid                                                  | 250mg                                                         | Uống       | Viên nang cứng                              | Hộp 5 vỉ x 10 viên                                                                                                                             | 2          | 36 tháng            | VN-18372-14                 | Mega Lifesciences Public Company Limited                                                    | Thailand                                                   | Viên        | 10000               | 6.950              | 69.500.000  | vn0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI    |
| 310 | PP2500590067 | Asbesone                        | Betamethasone (dưới dạng Betamethasone dipropionate)                  | 15mg/30g; 30g                                                 | Dùng ngoài | Kem bôi ngoài da                            | Hộp 1 tuýp 30g                                                                                                                                 | 2          | 36 tháng            | 531110007624                | Replek Farm Ltd. Skopje                                                                     | Macedonia                                                  | Tuýp        | 1000                | 61.500             | 61.500.000  | vn0107852007 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐỨC PHÚC                   |
| 311 | PP2500590068 | Depaxan                         | Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)         | 4mg/ml; 1ml                                                   | Tiêm       | Dung dịch tiêm                              | Hộp 10, 25 ống 1ml                                                                                                                             | 1          | 36 tháng            | VN-21697-19                 | Rompharm Company S.R.L.                                                                     | Romania                                                    | Ống         | 3000                | 24.000             | 72.000.000  | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN |
| 312 | PP2500590069 | Dexamethasone                   | Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat)         | 4mg/1ml                                                       | Tiêm       | Dung dịch tiêm                              | Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml                                                                                                                        | 4          | 36 tháng            | 893110172124 (VD-27152-17)  | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc                                                         | Việt Nam                                                   | Ống         | 2500                | 648                | 1.620.000   | vn2500228415 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINH PHÚC               |
| 313 | PP2500590071 | Atisolu 125 inj                 | Methyl prednisolon (dưới dạng Methyl prednisolon natri succinat)      | 125mg                                                         | Tiêm       | Bột đông khô pha tiêm                       | Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi 2ml; Hộp 3 lọ thuốc + 3 ống dung môi 2ml; Hộp 5 lọ thuốc + 5 ống dung môi 2ml, ống dung môi: nước cất pha tiêm | 4          | 24 tháng            | 893110148724 ( VD-25648-16) | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên                                                          | Việt Nam                                                   | Lọ          | 1000                | 23.000             | 23.000.000  | vn2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA         |
| 314 | PP2500590072 | Haducarbo 50                    | Acarbose                                                              | 50mg                                                          | Uống       | Viên nén                                    | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên                                                                                    | 2          | 36 tháng            | 893110092325                | Nhà máy HDPharma EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương                            | Việt Nam                                                   | Viên        | 30000               | 1.750              | 52.500.000  | vn2801906015 | CÔNG TY CỔ PHẦN THANH DƯỢC                        |
| 315 | PP2500590073 | ARBOSNEW 100                    | Acarbose                                                              | 100mg                                                         | Uống       | Viên nén bao phim                           | Hộp 3 vỉ x 10 viên                                                                                                                             | 4          | 24 tháng            | 893110380624 (VD-25610-16)  | CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SX DP Agimexpharm                                         | Việt Nam                                                   | Viên        | 50000               | 1.150              | 57.500.000  | vn2800803779 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM CHÂU HOÀNG      |
| 316 | PP2500590074 | Glutowin Plus                   | Glibenclamid + metformin                                              | Tương đương: Glibenclamid 5mg + Metformin hydrochlorid 1000mg | Uống       | Viên nén bao phim                           | Hộp 03 vỉ, vi 10 viên                                                                                                                          | 3          | 24 tháng            | 890110435723                | Micro Labs Limited                                                                          | Ấn Độ                                                      | Viên        | 50000               | 3.200              | 160.000.000 | vn2800588271 | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA    |
| 317 | PP2500590075 | Glizym-M                        | Gliclazid + metformin                                                 | Tương đương: Gliclazid 80mg + Metformin hydrochlorid 500mg    | Uống       | Viên nén                                    | Hộp 20 vỉ, vi 10 viên                                                                                                                          | 5          | 36 tháng            | VN3-343-21                  | M/s Panacea Biotec Pharma Ltd.                                                              | Ấn Độ                                                      | Viên        | 30000               | 3.200              | 96.000.000  | vn2800588271 | CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA    |
| 318 | PP2500590076 | Perglim M-2                     | Glimepiride + Metformin hydrochloride                                 | 2mg + 500mg                                                   | Uống       | Viên nén phóng thích chậm                   | Hộp 5 vỉ x 20 viên                                                                                                                             | 2          | 24 tháng            | 890110035223                | Inventia Healthcare Limited                                                                 | India                                                      | Viên        | 100000              | 3.000              | 300.000.000 | vn0312460161 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD  |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                        | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                    | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                    | Đường dùng             | Dạng bào chế                         | Quy cách đóng gói                                                           | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK                     | Cơ sở sản xuất                                                                                                                               | Nước sản xuất                                               | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền  | Mã định danh | Nhà thầu                                                 |
|-----|--------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------------------|
| 319 | PP2500590077 | Thcomet-GP2                      | Glimepirid + Metformin hydrochlorid                                                       | 2mg + 500mg                                                                                                           | Uống                   | Viên nén bao phim giải phóng kéo dài | Hộp 03 vi x 10 viên                                                         | 4          | 24 tháng            | 893110001723 (Hiệu lực)             | Công ty Cổ phần Dược phẩm trung ương I - Pharbaco                                                                                            | Việt Nam                                                    | Viên        | 10000               | 2.970              | 29.700.000  | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN        |
| 320 | PP2500590078 | Insunova -G Pen                  | Insulin Glargine (rDNA origin)                                                            | 100IU/ml                                                                                                              | Tiêm                   | Dung dịch tiêm                       | Hộp chứa 01 bút tiêm nạp sẵn chứa 03ml dung dịch thuốc                      | 2          | 36 tháng            | QLSP-907-15                         | Biocon Biologics Limited                                                                                                                     | India                                                       | Bút tiêm    | 1000                | 222.000            | 222.000.000 | vn0301140748 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC  |
| 321 | PP2500590079 | Toujeo Solostar                  | Insulin glargine                                                                          | 300 (đơn vị) U/ml                                                                                                     | Tiêm                   | Dung dịch tiêm                       | Hộp 5 bút tiêm nạp sẵn thuốc x 1,5ml                                        | 1          | 30 tháng            | 400410304624                        | Sanofi-Aventis Deutschland GmbH                                                                                                              | Đức                                                         | Bút tiêm    | 500                 | 415.000            | 207.500.000 | vn0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI           |
| 322 | PP2500590084 | Scilin M30 (30/70)               | Insulin người tái tổ hợp (30% insulin hòa tan & 70% insulin isophan)                      | 100IU/ml                                                                                                              | Tiêm dưới da, tiêm bắp | Hỗn dịch tiêm                        | Hộp 5 ống x 3ml (15 kim kèm theo)                                           | 1          | 36 tháng            | 590410647424                        | Bioton S.A.                                                                                                                                  | Ba Lan                                                      | Ống         | 7500                | 94.649             | 709.867.500 | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM GIGAMED                           |
| 323 | PP2500590085 | Diamisu 70/30 Injection 100IU/ml | Insulin người (rDNA) (70% insulin isophane và 30% insulin hòa tan)                        | 1000IU/10ml                                                                                                           | Tiêm dưới da           | Hỗn dịch tiêm                        | Hộp 1 lọ x 10ml                                                             | 5          | 24 tháng            | 896410048825 (QLSP-1051-17)         | Getz Pharma (Private) Limited                                                                                                                | Pakistan                                                    | Lọ          | 1000                | 52.450             | 52.450.000  | vn0301140748 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC  |
| 324 | PP2500590086 | Wosulin 30/70                    | Insulin human (recombinant) (30% soluble insulin neutral và 70% isophane insulin)         | 100 IU/ml                                                                                                             | Tiêm                   | Dung dịch tiêm                       | Hộp 1 bút tiêm đóng sẵn ống tiêm 3ml                                        | 5          | 24 tháng            | 890410177200 (SDK cũ: VN-13913-11)  | Wockhardt Limited                                                                                                                            | Ấn Độ                                                       | Bút         | 3000                | 97.850             | 293.550.000 | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN        |
| 325 | PP2500590087 | SCILIN M30 (30/70)               | Insulin người tái tổ hợp (30% insulin hòa tan & 70% insulin isophan)                      | 100IU/ml; 10ml (Trong đó: 30% Insulin người tác dụng nhanh, ngắn + 70% Insulin người tác dụng trung bình, trung gian) | Tiêm                   | Hỗn dịch tiêm                        | Hộp 1 lọ x 10ml                                                             | 1          | 36 tháng            | 590410647424 (QLSP-895-15)          | Bioton S.A                                                                                                                                   | Ba Lan                                                      | Lọ          | 2000                | 115.000            | 230.000.000 | vn0600206147 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM NAM HÀ                         |
| 326 | PP2500590088 | Glucophage XR 500mg              | Metformin hydrochloride                                                                   | 500mg                                                                                                                 | Uống                   | Viên nén phóng thích kéo dài         | Hộp 4 vi x 15 viên                                                          | 1          | 36 tháng            | 300110789924 (VN-22170-19)          | Merck Sante s.a.s                                                                                                                            | Pháp                                                        | Viên        | 40000               | 2.338              | 93.520.000  | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2                |
| 327 | PP2500590089 | Metformin STELLA 850 mg          | Metformin hydrochloride                                                                   | 850mg                                                                                                                 | Uống                   | Viên nén bao phim                    | hộp 4 vi x 15 viên                                                          | 1          | 36 tháng            | VD-26565-17                         | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1                                                                                            | Việt Nam                                                    | Viên        | 100000              | 700                | 70.000.000  | vn2801694240 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM HÀM RỒNG                          |
| 328 | PP2500590090 | Glumeform 1000 XR                | Metformin hydroclorid                                                                     | 1000mg                                                                                                                | uống                   | viên nén giải phóng kéo dài          | hộp 3 vi x 10 viên                                                          | 2          | 36 tháng            | VD-35537-22                         | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang                                                                                        | Việt Nam                                                    | viên        | 150000              | 1.240              | 186.000.000 | vn1800156801 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC HẬU GIANG                           |
| 329 | PP2500590091 | Penresit 1 mg                    | Repaglinide                                                                               | 1mg                                                                                                                   | Uống                   | Viên nén                             | Hộp 9 vi x10 viên                                                           | 1          | 36 tháng            | 535110339125 (SDK cũ: VN-22335-19)" | Actavis Ltd.                                                                                                                                 | Malta                                                       | Viên        | 50000               | 3.990              | 199.500.000 | vn2802448135 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN Y TẾ VIỆT ANH SM    |
| 330 | PP2500590092 | Sazasuger 2,5                    | Saxagliptin (dưới dạng saxagliptin hydroclorid dihydrat)                                  | 2,5 mg                                                                                                                | Uống                   | Viên nén bao phim                    | Hộp 10 vi x 10 viên                                                         | 4          | 36 tháng            | VD-36162-22                         | Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco                                                                                            | Việt Nam                                                    | Viên        | 50000               | 5.100              | 255.000.000 | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN        |
| 331 | PP2500590093 | Stradiras 50/850                 | Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphate monohydrate 64,25mg); Metformin HCl          | 50mg; 850mg                                                                                                           | Uống                   | Viên nén bao phim                    | Hộp 3 vi x 10 viên, vi Alu-Alu; Hộp 1 túi x 3 vi x 10 viên, vi Alu-PVdC/PVC | 3          | 24 tháng            | 893110238823                        | Công ty TNHH DRP Inter                                                                                                                       | Việt Nam                                                    | Viên        | 60000               | 7.300              | 438.000.000 | vn0110216611 | Công ty TNHH Dược phẩm và Thiết bị y tế Quang Thịnh Phát |
| 332 | PP2500590094 | Sitomet BD 50/500                | Metformin hydroclorid 500mg; Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg | Metformin hydroclorid 500mg; Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg                             | Uống                   | Viên nén bao phim                    | Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 5 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên                 | 3          | 36 tháng            | 893110451023                        | Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam                                                                                                    | Việt Nam                                                    | Viên        | 10000               | 7.992              | 79.920.000  | vn2802476799 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM CN NGÂN HÀ                        |
| 333 | PP2500590095 | Sitomet 50/1000                  | Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphat monohydrat) + Metformin hydroclorid           | 50mg + 1000mg                                                                                                         | Uống                   | Viên nén bao phim                    | Hộp 03 vi x 10 viên, Hộp 05 vi x 10 viên, Hộp 10 vi x 10 viên               | 2          | 24 tháng            | 893110325700                        | Công ty cổ phần dược phẩm Boston Việt Nam                                                                                                    | Việt Nam                                                    | Viên        | 7900                | 7.900              | 62.410.000  | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN        |
| 334 | PP2500590096 | Galvus Met 50mg/850mg            | Metformin Hydrochloride, Vildagliptin                                                     | 850mg, 50mg                                                                                                           | Uống                   | Viên nén bao phim                    | Hộp 6 vi x 10 viên                                                          | 1          | 18 tháng            | 400110771924                        | Cơ sở sản xuất: Novartis Pharma Produktions GmbH; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek Pharmaceuticals d.d., Poslovna enota PROIZVODNJA LENDAVA | Cơ sở sản xuất: Đức; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Slovenia | Viên        | 10000               | 9.274              | 92.740.000  | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2                |
| 335 | PP2500590097 | Propylthiouracil DWP 100mg       | Propylthiouracil                                                                          | 100mg                                                                                                                 | Uống                   | Viên nén                             | Hộp 3 vi x 10 viên, Hộp 6 vi x 10 viên                                      | 4          | 36 tháng            | 893110286724                        | Công ty cổ phần dược phẩm Wealparh                                                                                                           | Việt Nam                                                    | Viên        | 5000                | 735                | 3.675.000   | vn0102195615 | CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM TÂN AN                            |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                                                                      | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                                   | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                       | Đường dùng                          | Dạng bào chế                 | Quy cách đóng gói                                  | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                                                                       | Nước sản xuất                                | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền    | Mã định danh | Nhà thầu                                                |
|-----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------|----------------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------|---------------------------------------------------------|
| 336 | PP2500590098 | Glubet                                                                         | Desmopressin (dưới dạng Desmopressin actate trihy 0,2096mg)                                                                              | 0,2mg                                                                                                                                    | Uống                                | Viên nén                     | Hộp 3 vi x 10 viên                                 | 4          | 36 tháng            | 893110507924               | Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun                                                  | Việt Nam                                     | Viên        | 2000                | 33.000             | 66.000.000    | vn2802437260 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ TÂN HOÀNG                          |
| 337 | PP2500590099 | Dysport                                                                        | Clostridium botulinum type A toxin-haemagglutinin complex                                                                                | 300U                                                                                                                                     | Tiêm                                | Bột pha dung dịch tiêm       | Hộp 1 lọ                                           | 1          | 24 tháng            | 500414305124               | Ipsen Biopharm Limited                                                               | Anh                                          | Lọ          | 50                  | 4.800.940          | 240.047.000   | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 338 | PP2500590100 | Dysport                                                                        | Clostridium botulinum type A toxin-haemagglutinin complex                                                                                | 500U                                                                                                                                     | Tiêm                                | Bột pha dung dịch tiêm       | Hộp 1 lọ                                           | 1          | 24 tháng            | 500414305024               | Ipsen Biopharm Limited                                                               | Anh                                          | Lọ          | 150                 | 6.627.920          | 994.188.000   | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 339 | PP2500590102 | Aticolcide Inj                                                                 | Thiocolchicosid                                                                                                                          | 2mg/ml; 2ml                                                                                                                              | Tiêm                                | Dung dịch tiêm               | Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 2ml                    | 4          | 36 tháng            | 893110479324 (VD-31596-19) | Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên                                                   | Việt Nam                                     | Ống         | 5000                | 29.600             | 148.000.000   | vn0104628198 | CÔNG TY CỔ PHẦN AFP GIA VŨ                              |
| 340 | PP2500590103 | Acetazolamid DWP 250mg                                                         | Acetazolamid                                                                                                                             | 250mg                                                                                                                                    | Uống                                | Viên nén                     | Hộp 6 vi x 10 viên                                 | 4          | 36 tháng            | 893110030424               | Công ty cổ phần dược phẩm Wealphar                                                   | Việt Nam                                     | Viên        | 20000               | 1.050              | 21.000.000    | vn0109413816 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THẾ ANH                          |
| 341 | PP2500590104 | Azarga                                                                         | Brinzolamide + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)                                                                                       | 10mg/ml + 5mg/ml                                                                                                                         | Nhỏ mắt                             | Hỗn dịch nhỏ mắt             | Hộp 1 lọ 5ml                                       | 1          | 24 tháng            | 540110079123               | Novartis Manufacturing NV                                                            | Bi                                           | Lọ          | 100                 | 310.800            | 31.080.000    | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 342 | PP2500590105 | Liposic eye gel                                                                | Carbomer                                                                                                                                 | 0,2% (2mg/g)                                                                                                                             | Nhỏ mắt                             | Gel nhỏ mắt                  | Hộp 1 tuýp 10g                                     | 1          | 36 tháng            | VN-15471-12                | Dr. Gerhard Mann Chem.- Pharm. Fabrik GmbH                                           | Đức                                          | Tuýp        | 200                 | 65.000             | 13.000.000    | vn0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 343 | PP2500590106 | Indocollyre                                                                    | Indomethacin                                                                                                                             | 0,1%                                                                                                                                     | Nhỏ mắt                             | Thuốc nhỏ mắt                | Hộp 1 lọ x 5ml                                     | 1          | 18 tháng            | 300100444423               | Laboratoire Chauvin                                                                  | Pháp                                         | Lọ          | 500                 | 68.000             | 34.000.000    | vn0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 344 | PP2500590107 | Refresh Tears                                                                  | Sodium Carboxymethylcellulose                                                                                                            | 75 mg/15ml                                                                                                                               | Nhỏ mắt                             | Dung dịch nhỏ mắt            | Hộp 1 lọ 15ml                                      | 1          | 24 tháng            | VN-19386-15                | Allergan Sales, LLC                                                                  | Mỹ                                           | Lọ          | 1000                | 64.102             | 64.102.000    | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 345 | PP2500590108 | Diquas                                                                         | Natri diquafosol                                                                                                                         | 150mg/5ml                                                                                                                                | Nhỏ mắt                             | Dung dịch nhỏ mắt            | Hộp 1 Lọ x 5ml                                     | 1          | 36 tháng            | 499110530324               | Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Noto                                       | Nhật                                         | Lọ          | 1000                | 129.675            | 129.675.000   | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 346 | PP2500590109 | Systane Ultra                                                                  | Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol                                                                                                | 0,4% + 0,3%                                                                                                                              | Nhỏ mắt                             | Dung dịch nhỏ mắt            | Hộp 1 lọ 10ml                                      | 1          | 24 tháng            | VN-19762-16                | Alcon Research, LLC                                                                  | Mỹ                                           | Lọ          | 1000                | 90.500             | 90.500.000    | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 347 | PP2500590110 | Taflotan                                                                       | Tafluprost                                                                                                                               | 0,0375mg/2,5ml                                                                                                                           | Nhỏ mắt                             | Dung dịch nhỏ mắt            | Hộp 1 lọ 2,5ml                                     | 1          | 36 tháng            | VN-20088-16                | Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga                                      | Nhật                                         | Lọ          | 200                 | 244.799            | 48.959.800    | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 348 | PP2500590111 | Travoprost/Pharmathen                                                          | Travoprost                                                                                                                               | 40mcg/ml; 2,5ml                                                                                                                          | Nhỏ mắt                             | Dung dịch nhỏ mắt            | Hộp 1 lọ x 2,5ml                                   | 1          | 36 tháng            | VN-23190-22                | Balkanpharma - Razgrad AD                                                            | Bulgaria                                     | Lọ          | 200                 | 241.000            | 48.200.000    | vn0107854131 | CÔNG TY CỔ PHẦN AMERIVER VIỆT NAM                       |
| 349 | PP2500590112 | TimoTrav                                                                       | Travoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)                                                                                          | (0,04mg/ml+5mg/ml)x 2,5ml                                                                                                                | Nhỏ mắt                             | Dung dịch nhỏ mắt            | Hộp 1 túi x 1 lọ x 2,5ml, hộp 3 túi x 1 lọ x 2,5ml | 1          | 24 tháng            | VN-23179-22                | CSSX:Balkanpharma - Razgrad AD CSXX: Pharmathen SA                                   | Nước SX: Bulgaria<br>Nước xuất xưởng: Hy Lạp | Lọ          | 200                 | 280.000            | 56.000.000    | vn0101261544 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP                      |
| 350 | PP2500590113 | Mydrin-P                                                                       | Tropicamid + Phenylephrin hydroclorid                                                                                                    | 50mg/10ml + 50mg/10ml                                                                                                                    | Nhỏ mắt                             | Dung dịch nhỏ mắt            | Hộp 1 lọ x 10ml                                    | 1          | 30 tháng            | 499110415423               | Santen Pharmaceutical Co., Ltd., Nhà máy Shiga                                       | Nhật                                         | Lọ          | 100                 | 67.500             | 6.750.000     | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |
| 351 | PP2500590114 | Meseca                                                                         | Mỗi liều 0,05ml chứa: Fluticasone propionate                                                                                             | 50µg (mcg)/0,05ml                                                                                                                        | Xịt mũi                             | Hỗn dịch xịt mũi             | Hộp 1 lọ x 60 liều                                 | 4          | 36 tháng            | 893110551724 (VD-23880-15) | Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Merap                                                       | Việt Nam                                     | Lọ          | 500                 | 96.000             | 48.000.000    | vn0101400572 | CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MERAP                          |
| 352 | PP2500590115 | Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 2.5% Dextrose | Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 2,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg  | Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 2,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactat 448mg  | Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng) | Dung dịch thẩm phân phúc mạc | Thùng 6 Túi x 2 lít                                | 2          | 24 tháng            | 888110780924               | Vantive Manufacturing Pte. Ltd. (Tên gọi cũ: Baxter Healthcare SA, Singapore Branch) | Singapore                                    | Túi         | 20000               | 85.200             | 1.704.000.000 | vn0101088272 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG                  |
| 353 | PP2500590116 | Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 1.5% Dextrose | Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 1,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactate 448mg | Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 1,5g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactate 448mg | Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng) | Dung dịch thẩm phân phúc mạc | Thùng 6 Túi x 2 lít                                | 2          | 24 tháng            | 888110780824               | Vantive Manufacturing Pte. Ltd. (Tên gọi cũ: Baxter Healthcare SA, Singapore Branch) | Singapore                                    | Túi         | 20000               | 85.200             | 1.704.000.000 | vn0101088272 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG                  |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                                                                       | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đường dùng                          | Dạng bào chế                  | Quy cách đóng gói                                                                                                            | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                                                                       | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền    | Mã định danh | Nhà thầu                                                |
|-----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------|---------------------------------------------------------|
| 354 | PP2500590117 | Dianeal Low Calcium (2.5mEq/l) Peritoneal Dialysis Solution with 4.25% Dextrose | Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 4,25g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactate 448mg                                                                                                                                                                                                                        | Mỗi 100ml dung dịch chứa: Calci Chloride 18,3mg; Dextrose hydrous 4,25g; Magie Chloride 5,08mg; Natri Chloride 538mg; Natri lactate 448mg                                                                                                                                                                                                                        | Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng) | Dung dịch thẩm phân phúc mạc  | Thùng 6 Túi x 2 lít                                                                                                          | 2          | 24 tháng            | 888110781024               | Vantive Manufacturing Pte. Ltd. (Tên gọi cũ: Baxter Healthcare SA, Singapore Branch) | Singapore     | Túi         | 2000                | 85.200             | 170.400.000   | vn0101088272 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG                  |
| 355 | PP2500590118 | Prismasol B0                                                                    | Khoang A: Mỗi 1000 ml chứa Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium clorid hexahydrat 2,033g; Acid lactic 5,4g; Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: Sodium chlorid 6,45g; Sodium hydrogen carbonat 3,09g; Dung dịch sau khi phối hợp chứa: Calcium 1,75mmol/l; Magnesium 0,5 mmol/l; Sodium 140 mmol/l; Chlorid 109,5 mmol/l; Lactat 3mmol/l; Hydrogen carbonat 32mmol/l | Khoang A: Mỗi 1000 ml chứa Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium clorid hexahydrat 2,033g; Acid lactic 5,4g; Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: Sodium chlorid 6,45g; Sodium hydrogen carbonat 3,09g; Dung dịch sau khi phối hợp chứa: Calcium 1,75mmol/l; Magnesium 0,5 mmol/l; Sodium 140 mmol/l; Chlorid 109,5 mmol/l; Lactat 3mmol/l; Hydrogen carbonat 32mmol/l | Tiêm truyền                         | Dịch lọc máu và thẩm tách máu | Thùng 2 túi, mỗi túi gồm 2 khoang (khoang A 250ml và khoang B 4750ml)                                                        | 1          | 18 tháng            | 800110984824               | Bieffe Medital S.p.A.                                                                | Ý             | Túi         | 3000                | 700.000            | 2.100.000.000 | vn0101088272 | CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ Y TẾ PHƯƠNG ĐÔNG                  |
| 356 | PP2500590119 | Buggol B0                                                                       | Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)                                                                                                                                                                                                                                                               | Mỗi 1000ml dung dịch ngăn A: Calci clorid dihydrat 5,145g; Magnesi clorid hexahydrat 2,033g; Acid lactic 5,4g ; Mỗi 1000ml dung dịch ngăn B: Natri bicarbonat 3,09g; Natri clorid 6,45g                                                                                                                                                                          | Tiêm truyền                         | Dung dịch thẩm phân máu       | Túi gồm 2 ngăn, ngăn A (250 ml) và ngăn B (4750ml). Thể tích sau khi trộn 2 ngăn A và B là 5000 ml; Thùng 1 túi; Thùng 2 túi | 4          | 24 tháng            | VD-35959-22                | Công ty TNHH dược phẩm Allomed                                                       | Việt Nam      | Túi         | 2000                | 650.000            | 1.300.000.000 | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN       |
| 357 | PP2500590120 | Etifoxine Hydrochlorid (Tên cũ: STRESAM)                                        | Etifoxine Hydrochlorid 50mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 50mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Uống                                | Viên nang cứng                | Hộp 3 vi x 20 viên                                                                                                           | 1          | 36 tháng            | VN-21988-19                | Biocodex                                                                             | Pháp          | Viên        | 20000               | 3.300              | 66.000.000    | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2               |
| 358 | PP2500590121 | Phanzopic 7.5mg                                                                 | Zopiclon                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7,5mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Uống                                | Viên nén                      | Chai 100 viên                                                                                                                | 1          | 36 tháng            | 754110791924 (VN-18734-15) | Pharmascience Inc                                                                    | Canada        | Viên        | 10000               | 2.400              | 24.000.000    | vn0102795203 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC Á CHẤU                             |
| 359 | PP2500590122 | Hania                                                                           | Donepezil hydrochlorid                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 10mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Uống                                | Viên nén bao phim             | Hộp 3 vi x 10 viên                                                                                                           | 1          | 36 tháng            | 520110338125 (VN-21771-19) | Help S.A.                                                                            | Hy Lạp        | Viên        | 3000                | 37.000             | 111.000.000   | vn0108486353 | Công ty TNHH Dược phẩm PND                              |
| 360 | PP2500590123 | Lucikvin 500                                                                    | Meclofenoxat hydroclorid                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tương đương: Meclophenoxat hydroclorid 500mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tiêm                                | Thuốc tiêm đông khô           | Hộp 5 lọ + 5 ống nước cất tiêm 10ml                                                                                          | 4          | 36 tháng            | 893110509924               | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc                                                  | Việt Nam      | Lọ          | 4000                | 58.000             | 232.000.000   | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                           |
| 361 | PP2500590124 | Bidilucil 250                                                                   | Meclofenoxat HCl                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tương đương: Meclophenoxat hydroclorid 250mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Tiêm                                | Bột đông khô pha tiêm         | Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml                                                                                      | 4          | 36 tháng            | 893110159125 (VD-20666-14) | Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định                                 | Việt Nam      | Lọ          | 6000                | 45.000             | 270.000.000   | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                           |
| 362 | PP2500590125 | Zapnex-5                                                                        | Olanzapin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Uống                                | Viên nén bao phim             | Hộp 6 vi x 10 viên, Nhôm - Nhôm; Hộp 10 vi x 10 viên, PVC - Nhôm                                                             | 2          | 36 tháng            | 893110884024               | Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Ví Phú                                                 | Việt Nam      | Viên        | 10000               | 450                | 4.500.000     | vn0301140748 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC |
| 363 | PP2500590126 | SaVi Quetiapine 100                                                             | Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 100mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Uống                                | Viên nén bao phim             | Hộp 3 vi x 10 viên                                                                                                           | 2          | 36 tháng            | 893110371423               | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi                                                       | Việt Nam      | Viên        | 5000                | 6.000              | 30.000.000    | vn0104628582 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ                               |
| 364 | PP2500590127 | Betamaks 50mg tablets                                                           | Sulpirid                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 50mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Uống                                | Viên nén                      | Hộp 3 vi x 10 viên                                                                                                           | 1          | 48 tháng            | 475110353324               | Joint Stock Company "Grindeks"                                                       | Latvia        | Viên        | 10000               | 2.590              | 25.900.000    | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                           |
| 365 | PP2500590129 | TEPERINEP 25mg                                                                  | Amitriptylin (dưới dạng Amitriptylin hydrochlorid)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 25mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Uống                                | Viên nén bao phim             | Hộp 3 vi x 10 viên                                                                                                           | 1          | 36 tháng            | VN-22777-21                | ExtractumPharma Co. Ltd.                                                             | Hungary       | Viên        | 10000               | 4.200              | 42.000.000    | vn0101275554 | CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN         |
| 366 | PP2500590130 | Tanganil 500mg/5ml                                                              | Acetyllicine                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 500mg/5ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tiêm                                | Dung dịch tiêm tĩnh mạch      | Hộp 5 ống x 5ml                                                                                                              | 1          | 60 tháng            | 300110436523               | Haupt Pharma                                                                         | Pháp          | Ống         | 10000               | 15.600             | 156.000.000   | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                          |



| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                          | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                                                                                                                     | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                                                                                                                                              | Đường dùng            | Dạng bào chế                           | Quy cách đóng gói                                     | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ)                                      | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                                                  | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền    | Mã định danh | Nhà thầu                                                        |
|-----|--------------|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|---------------|--------------|-----------------------------------------------------------------|
| 367 | PP2500590131 | Vintanil 1000                      | N - Acetyl - DL - Leucin                                                                                                                                                                                                   | 1000mg; 10ml                                                                                                                                                                                                                                                    | Tiêm                  | Dung dịch tiêm                         | Hộp 2 vi, 10 vi x 5 ống x 10ml                        | 4          | 36 tháng                                                 | 893110339924               | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc                             | Việt Nam      | Ông         | 10000               | 24.000             | 240.000.000   | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                                   |
| 368 | PP2500590132 | Tanganil 500mg                     | Acetyllecucine                                                                                                                                                                                                             | 500mg                                                                                                                                                                                                                                                           | Uống                  | Viên nén                               | Hộp 3 vi x 10 viên                                    | 1          | 36 tháng                                                 | 300100036825               | Pierre Fabre Medicament Production                              | Pháp          | Viên        | 20000               | 4.612              | 92.240.000    | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                                  |
| 369 | PP2500590133 | Pain-Tavic                         | Acetyl leucin                                                                                                                                                                                                              | 500mg                                                                                                                                                                                                                                                           | Uống                  | Viên nén                               | Hộp 2 vi, 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên                 | 3          | 36 tháng                                                 | 893100698024 (VD-30195-18) | Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina                        | Việt Nam      | Viên        | 50000               | 2.200              | 110.000.000   | vn2801943708 | Công ty cổ phần thương mại dược phẩm Trường Thọ                 |
| 370 | PP2500590134 | Gliatilin                          | Choline Alfoscerate                                                                                                                                                                                                        | 1000mg/4ml                                                                                                                                                                                                                                                      | Tiêm                  | Dung dịch tiêm                         | Hộp 5 ống 4ml                                         | 1          | 60 tháng                                                 | VN-13244-11                | Italfarmaco S.P.A                                               | Ý             | Ông         | 30000               | 69.300             | 2.079.000.000 | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                       |
| 371 | PP2500590135 | Luotai                             | Saponin toàn phần chiết xuất từ rễ tam thất (Panax notoginseng saponins)                                                                                                                                                   | 200mg                                                                                                                                                                                                                                                           | Tiêm/truyền tĩnh mạch | Bột đông khô pha tiêm/truyền tĩnh mạch | Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi. Hộp lớn chứa 6 hộp nhỏ | 5          | 36 tháng                                                 | VN-18348-14                | KPC Pharmaceuticals, Inc.                                       | Trung Quốc    | Lọ          | 7000                | 115.500            | 808.500.000   | vn0100776036 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐÔNG ĐỎ                                  |
| 372 | PP2500590136 | Núcleo C.M.P forte                 | Cytidin-5'-monophosphat, muối dinatri (C.M.P. dinatri) + Uridin-5'-triphosphat, muối trinatri (U.T.P. trinatri), Uridin-5'-diphosphat, muối dinatri(U.D.P. dinatri), Uridin-'-monophos phat, muối dinatri (U.M.P. dinatri) | Cytidin-5'-monophosphat, muối dinatri (C.M.P. dinatri) 5mg + Uridin-5'-triphosphat, muối trinatri (U.T.P. trinatri), Uridin-5'-diphosphat, muối dinatri (U.D.P. dinatri), Uridin-5'-monophosphat, muối dinatri (U.M.P. dinatri) 3mg (tương đương Uridin 1,33mg) | Uống                  | Viên nang cứng                         | Hộp 6 vi x 5 viên                                     | 1          | 24 tháng                                                 | VN-22713-21                | Ferrer Internacional S.A.                                       | Tây Ban Nha   | Viên        | 5000                | 9.000              | 45.000.000    | vn0302375710 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT HÀ                               |
| 373 | PP2500590138 | Galantamine/ Pharmathen            | Galantamine (dưới dạng Galantamine hydrobromide)                                                                                                                                                                           | 8mg                                                                                                                                                                                                                                                             | Uống                  | Viên nang cứng giải phóng kéo dài      | Hộp 4 vi x 14 viên.                                   | 1          | 24 tháng                                                 | 520110185523               | Pharmathen International SA                                     | Greece        | Viên        | 5000                | 26.000             | 130.000.000   | vn2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TÍN PHARMA                            |
| 374 | PP2500590139 | Bidicozan 10                       | Mecobalamin                                                                                                                                                                                                                | 10mg                                                                                                                                                                                                                                                            | Tiêm                  | Thuốc tiêm đông khô                    | Hộp 3 lọ thuốc + 3 ống dung môi                       | 4          | Lọ thuốc tiêm đông khô: 24 tháng, Ống dung môi: 48 tháng | 893110170823               | Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) | Việt Nam      | Lọ          | 1000                | 49.980             | 49.980.000    | vn4100259564 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR) |
| 375 | PP2500590140 | Busomax 100                        | Budesonide                                                                                                                                                                                                                 | Mỗi liều xịt chứa: Budesonide 100µg (mcg)                                                                                                                                                                                                                       | Xịt mũi               | Hỗn dịch xịt mũi                       | Hộp 01 lọ x 200 liều                                  | 4          | 24 tháng                                                 | 893110937524               | Công ty Cổ phần Dược Khoa                                       | Việt Nam      | Lọ          | 200                 | 180.000            | 36.000.000    | vn0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                        |
| 376 | PP2500590141 | Zensalbu nebulas 5.0               | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)                                                                                                                                                                                   | 5mg/2,5ml                                                                                                                                                                                                                                                       | Hít qua máy khí dung  | Dung dịch dùng cho khí dung            | Hộp 2 túi x 1 vi x 5 ống x 2,5ml                      | 4          | 36 tháng                                                 | 893115019100               | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội                           | Việt Nam      | Ông         | 10000               | 8.400              | 84.000.000    | vn0104089394 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI                           |
| 377 | PP2500590142 | Zensalbu nebulas 2.5               | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)                                                                                                                                                                                   | 2,5mg/2,5ml                                                                                                                                                                                                                                                     | Hít qua máy khí dung  | Dung dịch dùng cho khí dung            | Hộp 2 túi x 1 vi x 5 ống x 2,5ml                      | 4          | 36 tháng                                                 | 893115019000               | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội                           | Việt Nam      | Ông         | 30000               | 4.410              | 132.300.000   | vn0104089394 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI                           |
| 378 | PP2500590143 | Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml      | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)                                                                                                                                                                                   | 0,5mg                                                                                                                                                                                                                                                           | Tiêm                  | Dung dịch tiêm                         | Hộp 100 ống, 10 ống/vi, ống 1ml.Hộp 2 vi x5 ống 1ml   | 1          | 36 tháng                                                 | 300115987024 (VN-20115-16) | Laboratoire Renaudin                                            | Pháp          | Ông         | 10000               | 15.200             | 152.000.000   | vn0101309965 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO                              |
| 379 | PP2500590144 | Salbutamol Renaudin 5mg/5ml (0,1%) | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)                                                                                                                                                                                  | 5mg/ 5ml                                                                                                                                                                                                                                                        | Tiêm                  | dung dịch tiêm tĩnh mạch               | Hộp 10 ống 5ml                                        | 1          | 36 tháng                                                 | VN-16406-13                | Laboratoire Renaudin                                            | Pháp          | Ông         | 8000                | 115.500            | 924.000.000   | vn0101309965 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO                              |
| 380 | PP2500590145 | Vinsalmol                          | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)                                                                                                                                                                                   | 0,5mg/ml                                                                                                                                                                                                                                                        | Tiêm/Tiêm truyền      | Dung dịch tiêm                         | Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml                               | 4          | 36 tháng                                                 | VD-26324-17                | Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc                             | Việt Nam      | Ông         | 30000               | 1.570              | 47.100.000    | vn2500228415 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC                             |
| 381 | PP2500590146 | Salzol                             | Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)                                                                                                                                                                                   | 4mg                                                                                                                                                                                                                                                             | Uống                  | Viên nén                               | Hộp 10 vi x 10 viên                                   | 5          | 24 tháng                                                 | VN-22767-21                | M/s Windlas Biotech Private Limited                             | Ấn Độ         | Viên        | 50000               | 680                | 34.000.000    | vn0300523385 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN                        |
| 382 | PP2500590147 | Zencombi                           | Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat); Ipratropium bromid                                                                                                                                                               | Mỗi 2,5ml chứa: Ipratropium bromid 0,5mg; Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg                                                                                                                                                                        | Hít qua máy khí dung  | Dung dịch dùng cho khí dung            | Hộp 10 lọ x 2,5ml                                     | 4          | 36 tháng                                                 | 893115592124               | Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội                           | Việt Nam      | Lọ          | 10000               | 12.600             | 126.000.000   | vn0104089394 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI                           |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                  | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                                                                                                                                                                                               | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đường dùng                 | Dạng bào chế          | Quy cách đóng gói                                 | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                      | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền  | Mã định danh | Nhà thầu                                                  |
|-----|--------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|-------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|-------------|--------------|-----------------------------------------------------------|
| 383 | PP2500590148 | FORAIR 250                 | Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate); Fluticasone propionate                                                                                                                                                                                                                                  | 25mcg; 250mcg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hít qua đường miệng        | Thuốc xịt phun mù     | Hộp 1 bình xịt 120 liều                           | 5          | 24 tháng            | 890110083523               | Zyodus Lifesciences Limited         | India         | Bình        | 30                  | 88.800             | 2.664.000   | vn0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI            |
| 384 | PP2500590149 | FORAIR 125                 | Salmeterol (dưới dạng Salmeterol xinafoate); Fluticasone propionate                                                                                                                                                                                                                                  | 25mcg; 125mcg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Hít qua đường miệng        | Thuốc xịt phun mù     | Hộp 1 bình xịt 120 liều                           | 5          | 24 tháng            | 890110083423               | Zyodus Lifesciences Limited         | India         | Bình        | 30                  | 79.400             | 2.382.000   | vn0100109699 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI            |
| 385 | PP2500590150 | Vinterlin                  | Terbutalin sulfat                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Tương đương: Terbutalin sulfat 0,5mg/ml; 1ml                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tiêm                       | Dung dịch tiêm        | Hộp 1 vi x 5 ống x 1 ml; Hộp 5 vi x 10 ống x 1 ml | 4          | 36 tháng            | VD-20895-14                | Công ty cổ phần dược phẩm Vinh Phúc | Việt Nam      | Ống         | 20000               | 5.300              | 106.000.000 | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                             |
| 386 | PP2500590151 | Ecotaline 2,5 mg           | Terbutaline sulfate                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2,5mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Uống                       | Viên nén              | Hộp 2 vi, 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên             | 4          | 36 tháng            | 893115232223               | Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên  | Việt Nam      | Viên        | 30000               | 3.050              | 91.500.000  | vn2802424695 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ VIỆT NAM - ASEAN         |
| 387 | PP2500590152 | Kalium chloratum biomedica | Kali clorid                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 500mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Uống                       | Viên nén bao phim     | Hộp 10 vi x 10 viên                               | 1          | 36 tháng            | VN-14110-11                | Biomedica, Spol.s.r.o               | Cộng hoà Séc  | Viên        | 70000               | 1.785              | 124.950.000 | vn2801104646 | Công ty cổ phần dược vật tư y tế và thương mại Thiên Việt |
| 388 | PP2500590153 | Panangin                   | Magnesi aspartat anhydrat (dưới dạng Magnesi aspartat tetrahydrat); Kali aspartat anhydrat (dưới dạng Kali aspartat hemihydration)                                                                                                                                                                   | Magnesi aspartat anhydrat (dưới dạng Magnesi aspartat tetrahydration 175mg) 140mg; Kali aspartat anhydration (dưới dạng Kali aspartat hemihydration 166,3mg) 158mg                                                                                                                                                                                                                                                                         | Uống                       | Viên nén bao phim     | Hộp 1 lọ 50 viên                                  | 1          | 60 tháng            | 599100133424 (VN-21152-18) | Gedeon Richter Plc                  | Hungary       | Viên        | 280000              | 2.800              | 784.000.000 | vn1300382591 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE                         |
| 389 | PP2500590154 | Nephrosteril               | L-Alanin, L-Arginin, Amino-acetic acid (Glycin), L-Histidin, L-Isoleucin, L-Leucin, L-Lysin monoacetat (tương đương L-Lysin), L-Methionin, L-Phenylalanin, L-Prolin, L-Serin, L-Threonin, L-Tryptophan, L-Valin, Acetylcystein (tương đương L-Cystein), L-Malic acid, Acid acetic (acid acetic băng) | L-Alanin 1,575g, L-Arginin 1,225g, Amino-acetic acid (Glycin) 0,80g, L-Histidin 1,075g, L-Isoleucin 1,275g, L-Leucin 2,575g, L-Lysin monoacetat 2,5025g (tương đương 1,775g L-Lysin), L-Methionin 0,70g, L-Phenylalanin 0,95g, L-Prolin 1,075g, L-Serin 1,125g, L-Threonin 1,20g, L-Tryptophan 0,475g, L-Valin 1,55g, Acetylcystein 0,125g (tương đương 0,0925g L-Cystein), L-Malic acid 0,375g, Acid acetic 99% (acid acetic băng) 0,345g | Tiêm truyền tĩnh mạch (IV) | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 10 chai 250ml                               | 1          | 36 tháng            | VN-17948-14                | Fresenius Kabi Austria GmbH         | Áo            | Chai        | 2500                | 102.000            | 255.000.000 | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC LIỆU TW2                 |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc    | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                                                                                                                                        | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đường dùng  | Dạng bào chế                    | Quy cách đóng gói    | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                            | Nước sản xuất     | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền  | Mã định danh | Nhà thầu                                  |
|-----|--------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------|----------------------|------------|---------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-------------------|-------------|---------------------|--------------------|-------------|--------------|-------------------------------------------|
| 390 | PP2500590155 | Kidmin       | L-Tyrosine; L-Aspartic Acid; L-Glutamic Acid; L-Cysteine; L-Methionine; L-Serine; L-Histidine; L-Proline; L-Threonine; L-Phenylalanine; L-Isoleucine; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Leucine; L-Lysine Acetate; L-Tryptophan              | Mỗi 200 ml dung dịch chứa: L-Tyrosine 0,1 g; L-Aspartic Acid 0,2 g; L-Glutamic Acid 0,2 g; L-Cysteine 0,2 g; L-Methionine 0,6 g; L-Serine 0,6 g; L-Histidine 0,7 g; L-Proline 0,6 g; L-Threonine 0,7 g; L-Phenylalanine 1 g; L-Isoleucine 1,8 g; L-Valine 2 g; L-Alanine 0,5 g; L-Arginine 0,9 g; L-Leucine 2,8 g; L-Lysine Acetate 1,42 g (tương đương L-Lysine 1,01 g); L-Tryptophan 0,5 g | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Thùng 20 túi x 200ml | 2          | 24 tháng            | VD-35943-22                | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam | Việt Nam          | Túi         | 2000                | 115.000            | 230.000.000 | vn2802437260 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ TÂN HOÀNG            |
| 391 | PP2500590157 | Amiparen 10% | L-Tyrosine; L-Aspartic Acid; L-Glutamic Acid; L-Cysteine; L-Methionine; L-Serine; L-Histidine; L-Proline; L-Threonine; L-Phenylalanine; L-Isoleucine; L-Valine; - L-Alanine; L-Arginine; L-Leucine; Glycine; L-Lysine Acetate; L-Tryptophan   | Mỗi 200ml dung dịch chứa: L-Tyrosine 0,1g; L-Aspartic Acid 0,2g; L-Glutamic Acid 0,2g; L-Cysteine 0,2g; L-Methionine 0,78g; L-Serine 0,6g; L-Histidine 1g; L-Proline 1g; L-Threonine 1,14g; L-Phenylalanine 1,4g; L-Isoleucine 1,6g; L-Valine 1,6g; L-Alanine 0,5g                                                                                                                           | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch | Thùng 20 túi x 200ml | 4          | 24 tháng            | 893110453623               | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam | Việt Nam          | Túi         | 500                 | 63.000             | 31.500.000  | vn2802437260 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ TÂN HOÀNG            |
| 392 | PP2500590158 | Hepagold     | Glycin, L-Alanin, L-Arginin, L-Cystein (dưới dạng L-Cystein hydroclorid monohydrat), L-Histidin, L-Isoleucin, L-Leucin, L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat), L-Methionin, L-Prolin, L-Phenylalanin, L-Serin, L-Threonin, L-Tryptophan, L-Valin | Mỗi túi 250 ml chứa: Glycin 2,25g, L-Alanin 1,925g, L-Arginin 1,5g, L-Cystein (dưới dạng L-Cystein hydroclorid monohydrat) 0,035g, L-Histidin 0,6g, L-Isoleucin 2,25g, L-Leucin 2,75g, L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat) 1,525g, L-Methionin 0,25g, L-Prolin 2g, L-Phenylalanin 0,25g, L-Serin 1,25g, L-Threonin 1,125g, L-Tryptophan 0,165g, L-Valin 2,1g                                  | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền           | Thùng 10 Túi x 250ml | 2          | 24 tháng            | 880110015725 (VN-21298-18) | JW Life Science Corporation               | Republic of Korea | Túi         | 500                 | 97.000             | 48.500.000  | vn2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc                     | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Đường dùng            | Dạng bào chế          | Quy cách đóng gói               | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK             | Cơ sở sản xuất                                                         | Nước sản xuất     | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền  | Mã định danh | Nhà thầu                                  |
|-----|--------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|------------|---------------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|---------------------|--------------------|-------------|--------------|-------------------------------------------|
| 393 | PP2500590159 | Hepagold                      | Glycin, L-Alanin, L-Arginin, L-Cystein (dưới dạng L-Cystein hydroclorid monohydrat), L-Histidin, L-Isoleucin, L-Leucin, L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat), L-Methionin, L-Prolin, L-Phenylalanin, L-Serin, L-Threonin, L-Tryptophan, L-Valin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mỗi túi 250 ml chứa: Glycin 2,25g, L-Alanin 1,925g, L-Arginin 1,5g, L-Cystein (dưới dạng L-Cystein hydroclorid monohydrat) 0,035g, L-Histidin 0,6g, L-Isoleucin 2,25g, L-Leucin 2,75g, L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat) 1,525g, L-Methionin 0,25g, L-Prolin 2g, L-Phenylalanin 0,25g, L-Serin 1,25g, L-Threonin 1,125g, L-Tryptophan 0,165g, L-Valin 2,1g                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tiêm truyền           | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 10 Túi x 500ml            | 2          | 24 tháng            | 880110015725 (VN-21298-18)  | JW Life Science Corporation                                            | Republic of Korea | Túi         | 500                 | 125.000            | 62.500.000  | vn2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA |
| 394 | PP2500590160 | Aminomix Peripheral           | Mỗi túi có 2 ngăn chứa: dung dịch Glucose: Glucose monohydrat tương ứng với Glucose; dung dịch acid amin có điện giải: L-Alanin; L-Arginin; Glycin; L-Histidin; L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin acetat tương ứng với L-Lysin; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Prolin; L-Serin; Taurin; L-Threonin; L-tryptophan; L-Tyrosin; L-Valin; Calci clorid dihydrat tương ứng với Calci clorid; Natri glycerophosphat khan; Magnesi sulphat heptahydrat tương ứng với Magnesi sulphat; Kali clorid; Natri acetat trihydrat tương ứng với Natri acetat                                                                                                                                                                       | Mỗi túi 1000ml có 2 ngăn chứa: 500ml dung dịch Glucose 12,6%; Glucose monohydrat 69,3g tương ứng với Glucose 63g; 500ml dung dịch acid amin có điện giải: L-Alanin 4,9g; L-Arginin 4,2g; Glycin 3,85g; L-Histidin 1,05g; L-Isoleucin 1,75g; L-Leucin 2,59g; L-Lysin acetat 3,26g tương ứng với L-Lysin 2,31g; L-Methionin 1,51g; L-Phenylalanin 1,79g; L-Prolin 3,92g; L-Serin 2,28g; Taurin 0,35g; L-Threonin 1,54g; L-tryptophan 0,70g; L-Tyrosin 0,14g; L-Valin 2,17g; Calci clorid dihydrat 0,24g tương ứng với Calci clorid 0,18g; Natri glycerophosphat khan 1,78g; Magnesi sulphat heptahydrat 0,78g tương ứng với Magnesi sulphat 0,38g; Kali clorid 1,41g; Natri acetat trihydrat 1,16g tương ứng với Natri acetat 0,70g                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tiêm truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm truyền | Thùng 6 túi 1000ml              | 1          | 24 tháng            | VN-22602-20                 | CSSX: Fresenius Kabi Austria GmbH; CSDGTC: Fresenius Kabi Austria GmbH | Áo                | Túi         | 200                 | 405.000            | 81.000.000  | vn0103053042 | CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN ĐƯỢC LIỆU TW2 |
| 395 | PP2500590162 | Combilipid MCT Peri Injection | Túi 3 ngăn: Ngăn A: Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat); Natri dihydrogen phosphat dihydrat; Kẽm (dưới dạng kẽm acetat dihydrat) + Ngăn B: L-Alanin; L-Arginin; L-Aspartic acid; L-Glutamic acid; Glycin; L-Histidin (dưới dạng L-Histidin HCl monohydrat); L-Isoleucin; L-Leucin; L- Lysin (dưới dạng L-Lysin hydroclorid); L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Prolin; L-Serin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; Calci (dưới dạng Calci clorid dihydrat); Magiê (dưới dạng Magiê acetat tetrahydrat); Kali (dưới dạng kali acetat); Natri (dưới dạng Natri acetat trihydrat ); Natri (dưới dạng natri clorid); Natri (dưới dạng natri hydroxyd) + Ngăn C: Dầu đậu nành tinh khiết; Triglycerid mạch trung bình | Mỗi túi 375ml gồm 3 ngăn: - Ngăn A (150 ml dung dịch glucose 16,0% có chứa chất điện giải) chứa: Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat) 24g; Natri dihydrogen phosphat dihydrat 0,351g; Kẽm (dưới dạng kẽm acetat dihydrat) 0,0006g; - Ngăn B (150 ml dung dịch acid amin 8% và chất điện giải) chứa: L-Alanin 1,845g; L-Arginin 0,81g; L-Aspartic acid 0,45g; L-Glutamic acid 1,05g; Glycin 0,495g; L-Histidin (dưới dạng L-Histidin HCl monohydrat) 0,375g; L-Isoleucin 0,702g; L-Leucin 0,909g; L- Lysin (dưới dạng L- Lysin hydroclorid) 0,678g; L-Methionin 0,588g; L- Phenylalanin 1,053g; L-Prolin 1,02g; L-Serin 0,9g; L-Threonin 0,546g; L-Tryptophan 0,171g; L-Valin 0,78g; Calci (dưới dạng Calci clorid dihydrat) 0,036g; Magiê (dưới dạng Magiê acetat tetrahydrat) 0,0219g; Kali (dưới dạng kali acetat) 0,3519g; Natri (dưới dạng Natri acetat trihydrat ) 0,0276g; Natri (dưới dạng natri clorid) 0,1277g; Natri (dưới dạng natri hydroxyd) 0,1379g; - Ngăn C (75 ml nhũ tương lipid 20,0%) chứa: Dầu đậu nành tinh khiết 7,5g; Triglycerid mạch trung bình 7,5g | Tiêm truyền           | Nhũ tương tiêm truyền | Thùng carton chứa 8 túi x 375ml | 2          | 24 tháng            | 880110997624 (VN -21297-18) | JW Life Science Corporation                                            | Hàn Quốc          | Túi         | 300                 | 559.500            | 167.850.000 | vn2802946684 | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH    |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc      | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                                                                                         | Đường dùng  | Dạng bào chế                              | Quy cách đóng gói                        | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất               | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền  | Mã định danh | Nhà thầu                                      |
|-----|--------------|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|------------|---------------------|-----------------|------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|-------------|--------------|-----------------------------------------------|
| 396 | PP2500590163 | Olimel N9E     | Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu Oliu tinh khiết và dầu Đậu nành tinh khiết | (8,24g + 5,58g + 1,65g + 2,84g + 3,95g + 3,4g + 2,84g + 3,95g + 4,48g + 2,84g + 3,95g + 3,4g + 2,25g + 2,84g + 0,95g + 0,15g + 3,64g + 1,5g + 3,67g + 2,24g + 0,81g + 0,52g + 110g + 40g)/1000ml           | Tiêm truyền | Nhũ dịch truyền tĩnh mạch                 | Túi plastic 1000ml. Thùng 6 túi x 1000ml | 1          | 24 tháng            | 540110085323    | Baxter S.A                   | Bi            | Túi         | 100                 | 860.000            | 86.000.000  | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                |
| 397 | PP2500590164 | Periolimel N4E | Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu đậu nành tinh khiết | (3,66g + 2,48g + 0,73g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,26g + 1,76g + 1,99g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,00g + 1,26g + 0,42g + 0,06g + 1,62g + 1,16g + 1,91g + 1,19g + 0,45g + 0,30g + 75g + 30g)/1000ml; 1000ml | Tiêm truyền | Nhũ dịch truyền tĩnh mạch                 | Túi plastic 1000ml. Thùng 6 túi x 1000ml | 1          | 24 tháng            | 540110085423    | Baxter S.A                   | Bi            | Túi         | 100                 | 696.500            | 69.650.000  | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                |
| 398 | PP2500590165 | Periolimel N4E | Alanine + Arginine + Aspartic acid + Glutamic acid + Glycine + Histidine + Isoleucine + Leucine + Lysine (dưới dạng Lysine acetate) + Methionine + Phenylalanine + Proline + Serine + Threonine + Tryptophan + Tyrosine + Valine + Natri acetat trihydrat + Natri glycerophosphate hydrat + Kali clorid + Magnesi clorid hexahydrat + Calci clorid dihydrat + Glucose anhydrous + Dầu oliu tinh khiết và dầu đậu nành tinh khiết | (3,66g + 2,48g + 0,73g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,26g + 1,76g + 1,99g + 1,26g + 1,76g + 1,51g + 1,00g + 1,26g + 0,42g + 0,06g + 1,62g + 1,16g + 1,91g + 1,19g + 0,45g + 0,30g + 75g + 30g)/1000ml; 1500ml | Tiêm truyền | Nhũ dịch truyền tĩnh mạch                 | Túi plastic 1500ml. Thùng 4 túi x 1500ml | 1          | 24 tháng            | 540110085423    | Baxter S.A                   | Bi            | Túi         | 100                 | 847.999            | 84.799.900  | vn0316417470 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GIGAMED                |
| 399 | PP2500590167 | Glucose 5%     | Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mỗi 500ml dung dịch chứa: Glucose (dưới dạng Glucose monohydrat) 25g                                                                                                                                       | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch           | Chai 500ml, thùng 20 chai                | 4          | 36 tháng            | VD-35954-22     | Công ty cổ phần IVC          | Việt Nam      | Chai        | 80000               | 7.348              | 587.840.000 | vn0102936831 | Công ty Cổ Phần Thương Mại dược phẩm Việt Đức |
| 400 | PP2500590168 | Glucose 30%    | Glucose khan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0,3                                                                                                                                                                                                        | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền                     | Thùng 20 chai x 500ml                    | 4          | 24 tháng            | VD-23167-15     | CTCP Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam      | Chai        | 1000                | 16.170             | 16.170.000  | vn2800231948 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ  |
| 401 | PP2500590170 | Panangin       | Magnesi aspartat anhydrat (dưới dạng Magnesi aspartat tetrahydrat); Kali aspartat anhydrat (dưới dạng Kali aspartat hemihydrat)                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mỗi ống 10ml chứa: Magnesi aspartat anhydrat 400mg (tương đương 33,7mg magnesi trong magnesi aspartat tetrahydrat); Kali aspartat anhydrat 452mg (tương đương 103,3mg kali trong kali aspartat hemihydrat) | Tiêm truyền | Dung dịch đậm đặc để pha dịch tiêm truyền | Hộp 5 ống x 10ml                         | 1          | 36 tháng            | VN-19159-15     | Gedeon Richter Plc           | Hungary       | Ống         | 7000                | 29.000             | 203.000.000 | vn1300382591 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE             |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc         | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                         | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đường dùng  | Dạng bào chế               | Quy cách đóng gói             | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                            | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền  | Mã định danh | Nhà thầu                                     |
|-----|--------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|-------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|-------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|-------------|--------------|----------------------------------------------|
| 402 | PP2500590171 | Posmavin          | Magnesi aspartat + kali aspartat                                                                                               | Mỗi 10ml chứa: Kali aspartat (dưới dạng Kali aspartat hemihydrat) 452mg; Magnesi aspartat (dưới dạng Magnesi aspartat dihydrat) 400mg                                                                                                                                                                | Tiêm        | Dung dịch đậm đặc pha tiêm | Hộp 2 vi, 5 vi x 5 ống x 10ml | 4          | 36 tháng            | 893110747024               | Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc       | Việt Nam      | Ông         | 8000                | 16.000             | 128.000.000 | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM                |
| 403 | PP2500590172 | Natri clorid 0,9% | Natri clorid                                                                                                                   | Mỗi 100ml dung dịch chứa: Natri clorid 0,9g                                                                                                                                                                                                                                                          | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền      | Thùng 12 chai x 1000ml        | 4          | 24 tháng            | 893110118423               | Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định   | Việt Nam      | Chai        | 10000               | 10.810             | 108.100.000 | vn2801804334 | Công ty Cổ phần Vinamed                      |
| 404 | PP2500590173 | Natri clorid 10%  | Natri clorid                                                                                                                   | 25g/250ml                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền      | Thùng 30 chai x 250ml         | 4          | 36 tháng            | VD-23169-15                | CTCP Fresenius Kabi Việt Nam              | Việt Nam      | Chai        | 4000                | 11.897             | 47.588.000  | vn2800231948 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ |
| 405 | PP2500590174 | Glucotyle -2      | Dextrose anhydrous; Kali clorid; Kẽm sulfat.7H2O; Magne sulfat.7H2O; Monobasic kali phosphat; Natri acetat. 3H2O; Natri clorid | Mỗi túi 500ml chứa: Dextrose anhydrous 37,5g; Kali clorid 0,375g; Kẽm sulfat.7H2O (tương đương Kẽm sulfat 3,234mg) 5,76mg; Magne sulfat.7H2O (tương đương Magne sulfat 0,154g) 0,316g; Monobasic kali phosphat 0,68g; Natri acetat. 3H2O (tương đương Natri acetat 0,41g) 0,68g; Natri clorid 1,955g | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm tĩnh mạch   | Thùng 20 túi x 500ml          | 4          | 36 tháng            | 893110071400               | Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam | Việt Nam      | Túi         | 1000                | 17.000             | 17.000.000  | vn2802437260 | CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ TÂN HOÀNG               |
| 406 | PP2500590175 | Lactated Ringer's | Natri clorid; Natri lactat; Kali clorid; Calci clorid dihydrat                                                                 | Mỗi 500ml dung dịch chứa: Natri clorid 3g; Natri lactat 1,55g; Kali clorid 0,15g; Calci clorid dihydrat 0,1g                                                                                                                                                                                         | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền      | Thùng 20 chai x 500ml         | 4          | 24 tháng            | 893110118323               | Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định   | Việt Nam      | Chai        | 50000               | 6.720              | 336.000.000 | vn2801804334 | Công ty Cổ phần Vinamed                      |
| 407 | PP2500590176 | Savprocal D       | Calci (dưới dạng calci carbonat); Vitamin D3 (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g)                                                | Calci (dưới dạng calci carbonat 750mg) 300mg; Vitamin D3 (dưới dạng vitamin D3 100.000IU/g) 200IU                                                                                                                                                                                                    | Uống        | Viên nén bao phim          | Hộp 3 vi x 10 viên            | 2          | 36 tháng            | 893110318224               | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi            | Việt Nam      | Viên        | 50000               | 1.400              | 70.000.000  | vn0104628582 | Công ty TNHH Dược phẩm HQ                    |
| 408 | PP2500590177 | Meza-Calci D3     | Calci carbonat + vitamin D3                                                                                                    | Calci carbonat (tương ứng với 300mg calci) 750mg; Vitamin D3 200IU                                                                                                                                                                                                                                   | Uống        | Viên nén bao phim          | Hộp 6 vi x 10 viên            | 4          | 36 tháng            | 893100135225 (VD-31110-18) | Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây          | Việt Nam      | Viên        | 100000              | 798                | 79.800.000  | vn0102195615 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN                |
| 409 | PP2500590178 | Ideos             | Calcium; Cholecalciferol (Vitamin D3)                                                                                          | Mỗi viên chứa: Calcium (tương đương với Calcium carbonate 1250mg) 500mg; Cholecalciferol (Vitamin D3) 400 IU                                                                                                                                                                                         | Uống        | Viên nhai                  | Hộp 2 tuýp, 4 tuýp x 15 viên  | 1          | 24 tháng            | VN-19910-16                | Innothera Chouzy                          | Pháp          | Viên        | 5000                | 3.400              | 17.000.000  | vn0301445281 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC THUẬN GIA       |
| 410 | PP2500590179 | Briozcal          | Calci carbonate + Colecalciferol                                                                                               | 1,25g + 0,0031mg                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Uống        | Viên nén bao phim          | Hộp 3 vi x 10 viên            | 1          | 36 tháng            | 930100988724               | Lipa Pharmaceuticals Ltd                  | Australia     | Viên        | 50000               | 2.700              | 135.000.000 | vn0101379909 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HOÀN NGUYỄN           |

| STT | Mã phần (Lô) | Tên thuốc         | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đường dùng | Dạng bào chế      | Quy cách đóng gói                       | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GDKLH hoặc GPNK            | Cơ sở sản xuất                                                   | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng trúng thầu | Đơn giá trúng thầu | Thành tiền             | Mã định danh | Nhà thầu                                  |
|-----|--------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|-----------------------------------------|------------|---------------------|----------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------|-------------|---------------------|--------------------|------------------------|--------------|-------------------------------------------|
| 411 | PP2500590181 | Ketovin           | Calci-2- oxo-3-phenylpropionat (α-ketoanalogue to phenylalanin, muối calci); Calci-3-methyl-2-oxobutytrat (α-ketoanalogue to valin, muối calci); Calci-3-methyl-2-oxovalerat (α-Ketoanalogue to isoleucin, muối calci); Calci-4-methyl-2-oxovalerat (α-ketoanalogue to leucin, muối calci); Calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutytrat (α-hydroxyanalogue to methionin, muối calci); L-histidin; L-lysin aceta; L-tyrosin; L-threonin; L-tryptophan | Calci-2- oxo-3-phenylpropionat (α-ketoanalogue to phenylalanin, muối calci) 68mg; Calci-3-methyl-2-oxobutytrat (α-ketoanalogue to valin, muối calci) 86mg; Calci-3-methyl-2-oxovalerat (α-Ketoanalogue to isoleucin, muối calci) 67mg; Calci-4-methyl-2-oxovalerat (α-ketoanalogue to leucin, muối calci) 101mg; Calci-DL-2-hydroxy-4-methylthiobutytrat (α-hydroxyanalogue to methionin, muối calci) 59mg; L-histidin 38mg; L-lysin acetat (tương đương 75mg L-lysin) 105mg; L-tyrosin 30mg; L-threonin 53mg; L-tryptophan 23mg Tổng lượng nito/viên: 36mg Tổng lượng calci/viên: 1,25mmol ≈ 0,05g | Uống       | Viên nén bao phim | Hộp 1 túi x 10 vi x 10 viên             | 4          | 24 tháng            | 893110282124               | Công ty cổ phần dược phẩm Vinh Phúc                              | Việt Nam      | Viên        | 5000                | 9.899              | 49.495.000             | vn0316814125 | CÔNG TY TNHH MEDIST PHARMA                |
| 412 | PP2500590182 | Tot'hema          | Sắt (dưới dạng sắt gluconat); Mangan (dưới dạng mangan gluconat); Đồng (dưới dạng đồng gluconat)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Sắt (dưới dạng sắt gluconat) 50 mg, Mangan (dưới dạng mangan gluconat) 1,33 mg, Đồng (dưới dạng đồng gluconat) 0,70 mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Uống       | Dung dịch uống    | Hộp 2 vi x 10 ống x 10ml                | 1          | 24 tháng            | VN-19096-15                | Innothera Chouzy                                                 | Pháp          | ống         | 5000                | 5.400              | 27.000.000             | vn0301445281 | CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC THUẬN GIA    |
| 413 | PP2500590184 | Dubemin Injection | Cyanocobalamin, Pyridoxin hydrochlorid, Thiamin hydrochlorid                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1mg; 100mg; 100mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tiêm       | Dung dịch tiêm    | Hộp 1 vi x 5 ống x 3ml                  | 5          | 24 tháng            | 894110784824 (VN-20721-17) | Incepta Pharmaceuticals Ltd - Bangladesh                         | Bangladesh    | Ống         | 15000               | 13.500             | 202.500.000            | vn2801933354 | CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HÀ THANH           |
| 414 | PP2500590185 | Solmelo           | Thiamin mononitrat (vitamin B1) + Pyridoxin hydrochlorid (vitamin B6) + Cyanocobalamin (vitamin B12)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 110mg + 200mg + 500mcg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Uống       | Viên nang cứng    | Hộp 5 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên | 2          | 36 tháng            | 893100237523               | Nhà máy HDPHARMA EU – Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương | Việt Nam      | Viên        | 50000               | 1.900              | 95.000.000             | vn2803032771 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIỆT TÍN PHARMA |
| 415 | PP2500590186 | Cosynd B          | Cyanocobalamin + Pyridoxin HCl + Thiamin nitrat                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 125mcg + 175mg + 175mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Uống       | Viên nén bao phim | Hộp 10 vi x 10 viên                     | 4          | 36 tháng            | 893110342324 (VD-17809-12) | Công ty TNHH MTV 120 Armephaco                                   | Việt Nam      | Viên        | 100000              | 1.100              | 110.000.000            | vn2802946684 | CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ & ĐTTM KHANG MINH    |
| 416 | PP2500590187 | Vitamin 3B Extra  | Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) + Vitamin B12 (Cyanocobalamin) + Vitamin B6 (Pyridoxin hydrochlorid)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tương đương: Thiamin mononitrat 100mg; Cyanocobalamin 150 mcg; Pyridoxin hydrochlorid 100mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Uống       | Viên nén bao phim | Hộp 10 vi x 10 viên                     | 4          | 36 tháng            | 893100337924 (VD-31157-18) | Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình                             | Việt Nam      | Viên        | 100000              | 990                | 99.000.000             | vn2802413277 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VINAPHAM             |
| 417 | PP2500590188 | Mazzgin           | Magnesi lactat dihydrat (tương đương magnesi 48mg) 470mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydrochlorid) 5mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 470mg + 5mg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | uống       | viên nén bao phim | hộp 10 vi x 10 viên                     | 2          | 24 tháng            | 893100051524               | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang            | Việt Nam      | viên        | 20000               | 480                | 9.600.000              | vn1800156801 | CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG            |
|     |              |                   | <b>CỘNG TỔNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |            |                   |                                         |            |                     |                            |                                                                  |               |             |                     |                    | <b>146.662.296.008</b> |              |                                           |